



FIGURES & EVENTS REVIEW  
OF THE GSO (MPI)

# TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 62 - Số 643 / Kỳ I - 4/2023



**TỪ 1/4/2023,  
TỔNG CỤC THỐNG KÊ TIẾN HÀNH  
ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023**



**LẠM PHÁT CỦA VIỆT NAM  
ĐANG CÓ XU HƯỚNG GIẢM DẦN  
TRONG 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**



**VIỆT NAM TÁI CƠ CẤU  
NGÀNH CÔNG NGHIỆP HƯỚNG TỚI  
TRỞ THÀNH QUỐC GIA CÓ NĂNG LỰC  
CẠNH TRANH CÔNG NGHIỆP CAO**



**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN  
ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC TRONG THỜI KỲ  
ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA,  
HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC**

## CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 4/2023 (643) Ra hàng tháng. Năm thứ 62

Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

# TRONG SỐ NÀY

## HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

- Hợp báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý I năm 2023
- Việt Nam tích cực chuẩn bị sự kiện quy mô dân số cả nước chạm mốc 100 triệu dân
- Từ 1/4/2023, Tổng cục Thống kê tiến hành điều tra doanh nghiệp năm 2023
- Hoàn tất công tác chuẩn bị điều tra doanh nghiệp năm 2023
- Bình Định sẵn sàng triển khai Điều tra doanh nghiệp năm 2023

Nguyễn Thị Mỹ

## KINH TẾ - XÃ HỘI

- Tình hình kinh tế - xã hội Quý I năm 2023
- Lạm phát của Việt Nam đang có xu hướng giảm dần trong 3 tháng đầu năm 2023
- Hoạt động xuất nhập khẩu quý I năm 2023 - Nhiều khó khăn
- Tình hình thực hiện đầu tư công quý I năm 2023
- Việt Nam tái cơ cấu ngành công nghiệp hướng tới quốc gia có năng lực cạnh tranh công nghiệp cao
- Logistics xanh mắt xích quan trọng cho sự phát triển bền vững
- Thức ăn chăn nuôi Việt Nam - Thách thức và triển vọng đan xen
- Tiếp nối giá trị của Đề cương về văn hóa Việt Nam trong thời kỳ mới

Nguyễn Thu Oanh

Nguyễn Việt Phong

Phí Thị Hương Nga

ThS.Trần Thị Ngọc Tú

ThS. Nguyễn Thị Sơn - TS. Phạm Thị Tuyết Nhung

ThS.Lê Thị Thùy Chinh - TS. Nguyễn Thị Thu Hương

Thu Hường

29. Xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

ThS. Phạm Thị Thu Hiền - ThS. Nguyễn Thị Tuyết

32. Tác động của đại dịch Covid-19 đến lao động phi chính thức tại Việt Nam

36. Tin địa phương

## NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

37. Các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển du lịch tại quần đảo Cát Bà, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng

Nguyễn Danh Nam - Lê Thu Hằng

## QUỐC TẾ

41. Dự báo tình hình kinh tế thế giới quý I và năm 2023

## BẮC NINH - HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

44. Ngành Hải quan Bắc Ninh tích cực đổi mới để hội nhập và phát triển

Trọng Nghĩa

47. Xây dựng huyện Thuận Thành trở thành thị xã theo hướng đô thị thông minh, năng động

Minh Hà

49. Huyện Thuận Thành Dành mọi nguồn lực chăm lo sự nghiệp trồng người

Minh Hằng

50. Huyện Yên Phong: Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo

N.T

51. Ngành Giáo dục và Đào tạo thành phố Từ Sơn: Vững bước đi lên trong thời kỳ đổi mới và hội nhập

Kiều Thủy

52. Ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Quế Võ: Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện

Nghĩa Thủy

Giá: 27.000 đ



# HỌP BÁO CÔNG BỐ SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2023

Sáng ngày 29/3/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức họp báo công bố số liệu thống kê kinh tế - xã hội quý I năm 2023. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương chủ trì họp báo.

Tham dự trực tiếp tại buổi họp báo có các Phó Tổng cục trưởng: Nguyễn Trung Tiến, Lê Trung Hiếu; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc TCTK; các cơ quan truyền thông. Đại diện lãnh đạo Cục và Phòng tại 63 Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dự trực tuyến.

Tại buổi họp báo, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương trình bày báo cáo về tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2023. Nhìn chung, trong bối cảnh kinh tế thế giới còn nhiều bất ổn, kinh tế - xã hội quý I năm 2023 đạt được kết quả tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, các cân đối lớn được đảm bảo, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I/2023 ước tính tăng 3,32% so với cùng kỳ năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 3,21% của quý I/2020 trong giai đoạn 2011-2023. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,52%, đóng góp 8,85% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 0,4%, làm giảm 4,76%; khu vực dịch vụ tăng 6,79%, đóng góp 95,91%.

Sản xuất nông nghiệp quý I năm 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định; chăn nuôi lợn gặp khó khăn do giá bán thịt hơi ở mức thấp trong khi giá thức ăn chăn nuôi tăng cao. Hoạt động nuôi trồng thủy sản đạt kết quả khả quan do áp dụng mô hình nuôi tôm chất lượng cao hiệu quả.

Sản xuất một số ngành công nghiệp chủ lực suy giảm khiến cho giá trị tăng thêm toàn ngành



công nghiệp quý I năm 2023 giảm 0,82% so với cùng kỳ năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,37%.

Trong mức tăng chung của nền kinh tế, khu vực dịch vụ thể hiện rõ sự phục hồi nhờ hiệu quả của các chính sách kích cầu tiêu dùng nội địa, chính sách mở cửa nền kinh tế trở lại khi dịch Covid-19 được kiểm soát.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong quý I năm 2023 theo giá hiện hành tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước đã phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh trong nước có xu hướng chậm lại do tác động tiêu cực của nhiều yếu tố như lạm phát trên thế giới, chính sách thắt chặt tiền tệ của các quốc gia. Tuy nhiên, vốn đầu tư thực hiện của khu vực nhà nước tăng 11,5% cho thấy sự quyết tâm nỗ lực của Chính phủ, bộ ngành và địa phương trong việc quyết liệt đẩy mạnh thực hiện nguồn vốn đầu tư công nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm với chính sách thắt chặt tiền tệ ở nhiều quốc gia đã ảnh hưởng đến kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 154,27 tỷ USD, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm trước,

trong đó xuất khẩu giảm 11,9%; nhập khẩu giảm 14,7%. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, bộ ngành và địa phương cùng với với sự nỗ lực của các doanh nghiệp xuất khẩu nên cán cân thương mại hàng hóa quý I năm 2023 ước tính xuất siêu 4,07 tỷ USD.

Tình hình lao động, việc làm quý I năm 2023 phục hồi tích cực, lực lượng lao động, số người có việc làm và thu nhập bình quân tháng của lao động tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi giảm so với quý trước và giảm so với cùng kỳ năm trước.

Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện; chương trình xây dựng nông thôn mới trong những năm qua có tác động tích cực, góp phần nâng cao đời sống người dân khu vực nông thôn, đẩy mạnh phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn...

Cũng tại buổi họp báo, đại diện lãnh đạo TCTK và các đơn vị nghiệp vụ đã trả lời các câu hỏi của các phóng viên báo chí và truyền hình xung quanh các vấn đề liên quan đến tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2023./

**Thu Hương**



# VIỆT NAM TÍCH CỰC CHUẨN BỊ SỰ KIỆN QUY MÔ DÂN SỐ CẢ NƯỚC CHẠM MỐC 100 TRIỆU DÂN



**N**gày 20/3/2023, tại Hà Nội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì họp tổ công tác gồm đại diện Lãnh đạo một số Bộ, ngành chuẩn bị cho sự kiện quy mô dân số Việt Nam đạt 100 triệu người vào trung tuần tháng Tư năm 2023.

Chủ trì buổi họp có Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Trần Quốc Phương. Tham gia họp gồm thành viên Tổ công tác: Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương và Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến; Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Nguyễn Thanh Lâm; Phó Chủ tịch UBND TP. Hà Nội Hà Minh Hải; Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Dân số - KHHGĐ Phạm Vũ Hoàng; Phó Tổng giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam Nguyễn Thị Thu Hiền; Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao Hà Nội Đỗ Đình Hồng... cùng đại diện Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp.

Dự báo đến trung tuần tháng Tư năm 2023, quy mô dân số Việt Nam sẽ chạm mốc 100 triệu dân. Đây là con số hết sức có ý nghĩa trong bối cảnh cạnh tranh kinh tế toàn cầu, tất cả các quốc gia đều coi nguồn nhân lực là công cụ

quan trọng nhất để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Quy mô dân số Việt Nam phát triển bền vững trong 20 năm gần đây. Năm 2020, quy mô dân số nước ta đạt 77,6 triệu người, tăng lên đạt mốc 100 triệu người năm 2023 (trung bình dân số Việt Nam tăng khoảng 1 triệu/năm). Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba khu vực Đông Nam Á (sau Ấn Độ và Philippin) và đứng thứ 15 trên thế giới. Bên cạnh đó, cơ cấu dân số Việt Nam trong trong thời kỳ dân số vàng khi có 67,4% dân số trong độ tuổi lao động. Đây được xem là cơ hội thuận lợi, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh và bền vững.

Để đánh dấu sự kiện quy mô dân số Việt Nam chạm mốc 100 triệu dân năm 2023, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Y tế và Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan tổ chức chuỗi hoạt động liên quan đến sự kiện này. Theo đó, sẽ diễn ra một số hoạt động chính: Lễ Mít tinh đón chào quy mô dân số Việt Nam đạt 100 triệu dân do Bộ Kế hoạch

và Đầu tư chủ trì; Lễ thăm và tặng quà trẻ sơ sinh là công dân thứ 100 triệu tại bệnh viện do Bộ Y tế chủ trì; Lễ cổ động, diễu hành "100 triệu dấu chân con cháu Lạc Hồng" do Ủy ban nhân dân TP. Hà Nội chủ trì. Bên cạnh những hoạt động chính đó còn có một số hoạt động khác như: Cuộc thi Khoảnh khắc cuộc sống (Khoảnh khắc cuộc sống của người dân Việt Nam qua ảnh/clip) do Bộ Y tế chủ trì, các hoạt động tuyên truyền sự kiện trên các phương tiện thông tin đại chúng diễn ra trước, trong và sau sự kiện do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì.

Mọi khâu công tác để chuỗi hoạt động đón chào sự kiện quy mô dân số cả nước đạt 100 triệu dân vào tháng Tư năm 2023 đang được các Bộ, ngành, cơ quan có liên quan tích cực thực hiện.

Các đơn vị chủ trì và phối hợp đang thực hiện rà soát, hoàn thiện các phương án, kịch bản chuỗi hoạt động từ công tác tổ chức, chuẩn bị tài liệu hậu cần cho đến công tác an ninh an toàn, truyền thông cho sự kiện...

Trong bối cảnh cạnh tranh kinh tế quốc tế ngày càng gay gắt, nhiều quốc gia phải đối mặt với thách thức già hóa dân số thì việc Việt Nam đạt quy mô dân số 100 triệu người - một trong 15 nước trên thế giới có quy mô dân số 100 triệu người trở lên - với dân số đang ở thời kỳ cơ cấu dân số vàng có ý nghĩa rất quan trọng. Nếu biết tận dụng quy mô cùng cơ cấu dân số vàng mang lại, hy vọng Việt Nam sẽ trở thành quốc gia hùng cường, thịnh vượng trong tương lai không xa./

**B.T**

## Khai mạc Kỳ tuyển dụng công chức Tổng cục Thống kê năm 2023 (Cụm thi phía Nam)

Nằm trong khuôn khổ Kỳ tuyển dụng công chức Tổng cục Thống kê năm 2023, ngày 21/3/2023, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Trường Đại học Cần Thơ và Viện Khoa học Tổ chức nhà nước, Bộ Nội vụ tổ chức kỳ thi tuyển công chức năm 2023 (Cụm thi phía Nam). Phó Tổng cục trưởng TCTK, Chủ tịch Hội đồng thi Lê Trung Hiếu dự và phát biểu khai mạc kỳ thi.



Tham dự khai mạc kỳ thi có đại diện các Ban của Hội đồng; đại diện các thầy, cô giáo Ban giám hiệu Trường Đại học Cần Thơ; đại diện Cục Thống kê thành phố Cần Thơ cùng các thí sinh tham dự kỳ tuyển dụng công chức Tổng cục Thống kê năm 2023 (Cụm thi phía Nam).

Kỳ tuyển dụng công chức Tổng cục Thống kê năm 2023 (Cụm thi phía Nam) được thực hiện cho các tỉnh, thành phố từ Quảng Nam trở vào. Số lượng thí sinh tham dự thị là gần 500 thí sinh. Thí sinh sẽ dự thi 2 vòng gồm: Vòng 1 thí sinh thi 2 môn thi trắc nghiệm Kiến thức chung và tiếng Anh trên máy vi tính; Vòng 2 thí sinh thi môn viết chuyên ngành.

Khai mạc kỳ thi các đại biểu và thí sinh đã được nghe công bố các quyết định về Kỳ thi; Phổ biến kế hoạch thi, quy chế thi, nội quy thi; Giải đáp thắc mắc thí sinh...

Để Kỳ thi đạt kết quả tốt, Phó Tổng cục trưởng TCTK, Chủ tịch Hội đồng thi Lê Trung Hiếu yêu cầu các thành viên của Hội đồng, các Ban của Hội đồng thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao; phối hợp tốt với Ban giám sát trong quá trình tổ chức kỳ thi. Các Thầy, cô giáo Trường Đại học Cần Thơ; Viện Khoa học Tổ chức nhà nước, Bộ Nội vụ tạo mọi điều kiện tốt nhất có thể để các em yên tâm dự thi, làm bài tốt. Các thí sinh dự thi chấp hành nghiêm chỉnh nội quy, quy chế của kỳ thi...

Theo Ban Tổ chức, Kỳ thi tuyển công chức Tổng cục Thống kê năm 2023 (Cụm thi phía Bắc) TCTK đã tổ chức thi tuyển vòng 1 đạt kết quả khá tốt với khoảng 80% thí sinh qua vòng 1./.

*Nguồn: Vụ Tổ chức cán bộ - TCTK*

## TỪ 1/4/2023, TỔNG CỤC THỐNG KÊ TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 được tiến hành theo Chương trình điều tra thống kê quốc gia do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chương trình điều tra thống kê quốc gia); và Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2023 do Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành (Quyết định số 270/QĐ-TCTK ngày 07/3/2023). Cuộc điều tra được tiến hành nhằm thu thập các thông tin về doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là doanh nghiệp) phục vụ công tác quản lý, điều hành, đánh giá và dự báo tình hình kinh tế - xã hội, lập chính sách, kế hoạch phát triển của toàn bộ nền kinh tế và từng địa phương. Số liệu thu thập từ điều tra được sử dụng để tính một số chỉ tiêu quan trọng như: Chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP), Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP) năm 2022, các chỉ tiêu thống kê khác thuộc Hệ thống tài khoản quốc gia và các chỉ tiêu thống kê của các chuyên ngành kinh tế. Kết quả từ điều tra doanh nghiệp năm 2023 cũng được dùng để biên soạn "Sách trắng doanh nghiệp năm 2023" và "Sách trắng hợp tác xã năm 2023"; Cập nhật cơ sở dữ liệu làm mẫu của các cuộc điều tra thống kê về doanh nghiệp; Và đáp ứng nhu cầu của các đối tượng dùng tin khác.

Ngành Thống kê khi tiến hành Điều tra doanh nghiệp năm 2023 cần bảo đảm các yêu cầu: Thực hiện đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra. Phạm vi, nội dung điều tra phải đầy đủ, thống nhất và không trùng chéo với các điều tra khác; Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê; Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả; Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; đảm bảo tính so sánh quốc tế.

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc tất cả các ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018) trừ 3 ngành (do đối tượng điều tra không phát sinh trong các ngành này): Ngành O - Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc; Ngành U - Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế; Ngành T - Hoạt động làm thuê các công việc trong các gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình.

Đơn vị điều tra gồm: 64 tập đoàn, Tổng công ty; doanh nghiệp; hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) và các chi nhánh hạch toán độc lập trực thuộc doanh nghiệp.

Thời điểm điều tra được tiến hành vào ngày 01/4/2023. Các chỉ tiêu thu thập theo thời điểm điều tra được quy định cụ thể trong từng phiếu điều tra.

Thời kỳ thu thập thông tin đối với các chỉ tiêu của cuộc điều tra là số liệu năm 2022. Các chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ như: Kết quả sản xuất kinh doanh, vốn đầu tư thực hiện, sản lượng sản phẩm sản xuất và một số chỉ tiêu khác.

Do tính chất quy mô không giống nhau nên các địa phương trong cả nước có thời gian tiến hành điều tra khác nhau. Đối với Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, thời gian tiến hành từ ngày 01/4/2023 đến hết ngày 31/7/2023; Các tỉnh, thành phố có số lượng doanh nghiệp từ 5.000 doanh nghiệp trở lên, thời gian tiến hành từ ngày 01/4/2023 đến hết ngày 30/6/2023; Các tỉnh, thành phố còn lại, thời gian

tiến hành từ ngày 01/4/2023 đến hết ngày 30/5/2023.

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 thu thập các thông tin sau:

- Thông tin nhận dạng: Thông tin định danh của đơn vị điều tra; ngành hoạt động sản xuất, kinh doanh; loại hình doanh nghiệp; cơ sở trực thuộc của doanh nghiệp;

- Thông tin về lao động và thu nhập của người lao động: Số lao động; thu nhập của người lao động;

- Thông tin về kết quả, chi phí sản xuất kinh doanh: Kết quả

hoạt động, chi phí sản xuất kinh doanh; vốn đầu tư; sản lượng sản xuất của sản phẩm; tiêu dùng năng lượng; các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phân tổ theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam;

- Thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của doanh nghiệp.

Dự kiến kết quả chính thức của cuộc điều tra sẽ được công bố vào quý II năm 2024./

### **Đơn vị điều tra**

*Doanh nghiệp* là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập và chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp; Luật Hợp tác xã/Liên hiệp hợp tác xã, các quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo Luật hợp tác xã và các doanh nghiệp được thành lập, chịu sự điều chỉnh bởi các Luật chuyên ngành như: Luật Bảo hiểm, Luật Chứng khoán, ...

*Chi nhánh hạch toán độc lập:*

Là đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền;

Có mã số thuế riêng 13 số; có con dấu riêng; tài khoản ngân hàng riêng, sử dụng hóa đơn và báo cáo tài chính sử dụng hóa đơn tại chi nhánh; trực tiếp kê khai thuế tại chi nhánh; có tổ chức bộ máy kế toán; tự lập và nộp Báo cáo tài chính tại chi nhánh.

*Tập đoàn, tổng công ty gồm* 64 tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành (bao gồm 03 tập đoàn, tổng công ty thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng).

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 là cuộc điều tra thực hiện điều tra toàn bộ (áp dụng đối với toàn bộ doanh nghiệp nhằm thu thập thông tin cơ bản về thông tin định danh, ngành nghề sản xuất kinh doanh, lao động, kết quả sản xuất kinh doanh) kết hợp với điều tra chọn mẫu (áp dụng đối với các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra nhằm mục đích mở rộng nội dung điều tra, phục vụ tính các chỉ tiêu chuyên ngành, giúp nâng cao chất lượng điều tra nhất là đối với các câu hỏi phức tạp, chuyên sâu). Điều tra doanh nghiệp năm 2023 sử dụng phương pháp điều tra gián tiếp thông qua hình thức thu thập thông tin trực tuyến. Các đơn vị điều tra thực hiện cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê (Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê - Cục TTDL).



# HOÀN TẤT CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023

**T**ừ ngày 01/4/2023, Điều tra doanh nghiệp năm 2023 được triển khai trên toàn quốc. Đến nay, mọi công tác chuẩn bị cho khâu thu thập thông tin đã gần như hoàn tất. Đơn vị chủ trì ở Trung ương - Cục Thu thập dữ liệu và ứng dụng CNTT thống kê và các Cục Thống kê địa phương đã triển khai theo đúng phương án đề ra nhằm đạt kết quả tốt nhất thu thập thông tin đầy đủ, chính xác về tình hình hoạt động của doanh nghiệp trên cả nước.

Theo phương án, do tính chất quy mô không giống nhau nên các địa phương trong cả nước có thời gian tiến hành điều tra khác nhau. Đối với Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, thời gian tiến hành từ ngày 01/4/2023 đến hết ngày 31/7/2023; Các tỉnh, thành phố có số lượng doanh nghiệp từ 5.000 doanh nghiệp trở lên, thời gian tiến hành từ ngày 01/4/2023 đến hết ngày 30/6/2023; Các tỉnh, thành phố còn lại, thời gian tiến hành từ ngày 01/4/2023 đến hết ngày 30/5/2023.

Hiện, công tác chuẩn bị cho điều tra đã được hoàn tất đúng quy trình, phương án đã đề ra như Chọn mẫu, cập nhật danh sách đơn vị điều tra; rà soát doanh nghiệp tăng mới trong năm 2022; Tuyển chọn giám sát viên và điều tra viên thống kê; Tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm...

Về chọn mẫu, cập nhật danh sách đơn vị điều tra, Cục TTDL chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan



chọn mẫu các đơn vị điều tra; chủ trì phối hợp với Cục Thống kê rà soát, cập nhật đơn vị điều tra phục vụ công tác thu thập thông tin. Danh sách đơn vị điều tra được lập dựa vào các nguồn: Danh sách các doanh nghiệp/HTX thuộc đối tượng điều tra đã thu thập thông tin trong cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2022; Danh sách các doanh nghiệp đã thành lập trước năm 2022 nhưng không thuộc đối tượng thu phiếu trong năm 2022 (chưa hoạt động, không tìm thấy...); Danh sách doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2022 (do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

và Tổng cục Thuế cấp); Danh sách chi nhánh hạch toán độc lập từ nguồn đăng ký thuế, kết quả tổng điều tra kinh tế 2021 và kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2022.

Cục Thống kê cấp tỉnh tiến hành rà soát doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2022 tại địa bàn tỉnh, thành phố. Tiến hành xác minh các thông tin chủ yếu có liên quan gồm: Tên doanh nghiệp, địa chỉ, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp và một số thông tin khác để làm cơ sở xác định đơn vị điều tra cho cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2023 và phục vụ cho quy trình thực hiện

## HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

phiếu điều tra web-form (phiếu điều tra trực tuyến). Tổng số đơn vị trong cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2023 trên phạm vi cả nước có khoảng 1045 nghìn đơn vị điều tra.

Đồng thời, Cục Thống kê chủ trì tuyển chọn Giám sát viên (GSV), Điều tra viên (ĐTV) phục vụ công tác thu thập thông tin của cuộc điều tra. ĐTV có trách nhiệm cung cấp tài khoản (tên đăng nhập và mật khẩu) tới đơn vị điều tra để thực hiện cung cấp thông tin; hướng dẫn cung cấp thông tin trên phiếu điều tra và kiểm tra, hoàn thiện phiếu điều tra của các đơn vị được phân công thực hiện; GSV thực hiện công việc giám sát các hoạt động và hỗ trợ chuyên môn cho ĐTV trong quá trình thực hiện điều tra. Trong cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2023, ngành Thống kê huy động khoảng 7000 điều tra viên và hơn 2000 giám sát viên trong khâu thu thập thông tin tại địa bàn.

Về tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm, ở cấp trung ương, Cục TTDL phối hợp với các đơn vị liên quan đã tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm cho GSV, công chức của các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; lãnh đạo Cục Thống kê và giảng viên cấp tỉnh trong 2 ngày. Ở cấp tỉnh, Cục Thống kê tổ chức tập huấn trực tiếp cho GSV và ĐTV thời gian tập huấn là 01 ngày.

Hiện, đã đến thời điểm thu thập thông tin điều tra doanh nghiệp năm 2023, các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đang tích cực chỉ đạo thực hiện công tác thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm tiến độ và chất lượng thông tin thu thập. Dự kiến, quý II năm 2024, sẽ công bố kết quả chính thức điều tra doanh nghiệp năm 2023./

*Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.*

*Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp, ...*

*Hình thức kiểm tra, giám sát: kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang Web điều hành tác nghiệp; kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin.*

*Để đảm bảo chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị đơn vị, ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.*

*Nguồn: Cục Thu thập dữ liệu và ứng dụng CNTT thống kê - TCTK*

**T**heo kế hoạch, Cục Thống kê tỉnh Bình Định tiến hành điều tra doanh nghiệp năm 2023 trên phạm vi toàn tỉnh từ ngày 01/4/2023 đến hết ngày 30/6/2023. Đây là cuộc điều tra toàn bộ kết hợp với điều tra chọn mẫu. Điều tra toàn bộ áp dụng đối với tất cả doanh nghiệp nhằm thu thập thông tin cơ bản về thông tin định danh, ngành nghề sản xuất kinh doanh, lao động, kết quả sản xuất kinh doanh. Điều tra chọn mẫu áp dụng đối với các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra nhằm mục đích mở rộng nội dung điều tra, phục vụ tính các chỉ tiêu chuyên ngành, giúp nâng cao chất lượng điều tra nhất là đối với các câu hỏi phức tạp, chuyên sâu.

Qua kết quả rà soát, Bình Định có khoảng 7.000 doanh nghiệp tham gia điều tra doanh nghiệp năm 2023. Đến nay, công tác chuẩn bị đã hoàn thành đáp ứng chất lượng, tiến độ điều tra.

- Cục Thống kê tỉnh Bình Định đã rà soát, cập nhật và hoàn thành danh sách nền; hoàn thành công tác lựa chọn các điều tra viên và giám sát viên. Lực lượng điều tra viên chịu trách nhiệm trực tiếp phụ trách, theo dõi, liên lạc doanh nghiệp để cung cấp thông tin cần thiết, giải đáp thắc mắc khi điền vào phiếu Web-form trên trang điện tử của cuộc điều tra.

- Thực hiện đăng tải Quyết định, phương án điều tra doanh nghiệp năm 2023 của Tổng cục Thống kê; Kế hoạch Cục Thống kê về việc thực hiện phương án điều tra doanh nghiệp; tờ rơi hướng dẫn doanh nghiệp kê khai thông tin trên website Cục Thống kê.

- Ngày 09/3/2023, Cục Thống kê tỉnh Bình Định ban hành Công văn số 222/CTK-TH gửi Cục Thuế tỉnh Bình Định về việc hỗ trợ công tác tuyên truyền Điều tra doanh nghiệp năm 2023 trên trang thông tin điện tử của Quý cơ quan.

- Triển khai tập huấn điều tra doanh nghiệp cho 77 điều tra viên và giám sát viên.

- Ban hành Công văn gửi Giám đốc các doanh nghiệp/HTX trên địa bàn tỉnh yêu cầu Giám đốc các doanh nghiệp/HTX trên địa bàn tỉnh thực hiện cung cấp



# BÌNH ĐỊNH SẴN SÀNG TRIỂN KHAI ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023

**Nguyễn Thị Mỹ**

*Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Bình Định*

**Điều tra doanh nghiệp là một trong các cuộc điều tra thống kê quốc gia được thực hiện hằng năm nhằm thu thập các thông tin phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển doanh nghiệp. Năm 2023, thực hiện theo Quyết định số 270/QĐ-TCTK ngày 07/3/2023 của Tổng cục Thống kê về việc ban hành Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2023, Cục Thống kê tỉnh Bình Định đã sẵn sàng cho điều tra doanh nghiệp năm 2023 với nhiều hoạt động, chương trình nhằm đảm bảo đúng thời gian cũng như chất lượng thông tin thu thập từ cuộc điều tra.**

kịp thời, đầy đủ thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị năm 2022.

- Phân công giám sát viên điều tra doanh nghiệp cấp tỉnh và cấp huyện:

+ Nhằm ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những sai phạm (nếu có) trong quá trình tổ chức thực hiện Phương án điều tra thống kê của cá nhân, tổ chức, đơn vị;

+ Giúp Chi cục Thống kê cấp huyện thực hiện đúng Phương án điều tra;

+ Theo dõi, đôn đốc các điều tra viên thu thập thông tin theo đúng tiến độ;

+ Kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc của Điều tra viên và kế toán doanh nghiệp trong quá trình điều tra;

+ Góp phần tăng cường hiệu lực, nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước của ngành Thống kê, đảm bảo độ tin cậy, đầy đủ và kịp thời của thông tin thống kê.

Ngoài ra, để Cục Thống kê tỉnh Bình Định tăng cường công tác tuyên truyền nhằm nâng cao trách nhiệm, phối hợp của các đơn vị và sự đồng thuận của doanh nghiệp



trong việc cung cấp thông tin, số liệu chính xác, đảm bảo đúng tiến độ đề ra.

Với việc triển khai đồng bộ, trên tinh thần khẩn trương, nghiêm túc Phương án của cuộc điều tra, Cục Thống kê tỉnh Bình Định tin tưởng sẽ hoàn thành thu thập thông tin về doanh nghiệp theo đúng Phương án tiến độ điều tra để kịp thời phục vụ công tác quản lý, điều hành, đánh giá và dự báo tình hình kinh tế - xã hội, lập chính sách, kế hoạch phát triển của địa phương. Bên cạnh đó,

cuộc điều tra còn phục vụ tính chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP), Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố (GRDP); phục vụ biên soạn "Sách Trắng doanh nghiệp năm 2023" và "Sách Trắng hợp tác xã năm 2023"; Cập nhật cơ sở dữ liệu làm dàn mẫu của các cuộc điều tra thống kê về doanh nghiệp. Đồng thời, kết quả thu được từ điều tra này cũng sẽ được sử dụng để tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia theo đúng kế hoạch./.

# TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2023

**T**rong nước, với quyết tâm tạo động lực đột phá để phát triển kinh tế theo mục tiêu đã đề ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP; Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; Chỉ thị 03/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau Tết Nguyên đán. Các Bộ, ngành, địa phương đã tập trung xây dựng kế hoạch hành động để thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng. Cùng với đó, sự ủng hộ của nhân dân cả nước và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp là nền tảng quan trọng để duy trì kinh tế vĩ mô ổn định, các cân đối lớn được đảm bảo, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp.

## TÌNH HÌNH KINH TẾ

**1. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý I năm 2023 ước tính tăng 3,32% so với cùng kỳ năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 3,21% của quý I năm 2020 trong giai đoạn 2011-2023. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,52%, đóng góp 8,85% vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng giảm 0,4%, làm giảm 4,76%; khu vực dịch vụ tăng 6,79%, đóng góp 95,91%.**

Trong mức tăng chung của nền kinh tế, khu vực dịch vụ thể hiện rõ sự phục hồi nhờ hiệu quả của các chính sách kích cầu tiêu dùng nội địa, chính sách mở cửa nền kinh tế trở lại...Tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm một số ngành dịch vụ quý I năm 2023 như sau: Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 25,98% so với cùng kỳ năm trước; ngành bán buôn và bán lẻ tăng 8,09%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,65%; ngành vận tải, kho bãi tăng 6,85%.

Về cơ cấu nền kinh tế quý I năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,66%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,47%; khu vực

kinh tế - xã hội ba tháng đầu năm 2023 của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục có nhiều biến động phức tạp và bất ổn. Lạm phát toàn cầu mặc dù đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao; sự phục hồi chậm và suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn; các ngân hàng Trung ương tiếp tục tăng lãi suất và sử dụng chính sách thắt chặt tiền tệ hơn nữa. Giá năng lượng thế giới tăng cao; chiến sự Nga-U-crai-na kéo dài... Các tổ chức quốc tế đưa ra nhận định khác nhau về tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023 nhưng cùng thống nhất về dự báo mức tăng trưởng thấp hơn năm 2022 từ 0,5 đến 1,2 điểm phần trăm.

dịch vụ chiếm 43,65%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 9,22% (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2022 là 11,57%; 37,08%; 42,06%; 9,29%).

Về sử dụng GDP quý I năm 2023, tiêu dùng cuối cùng tăng 3,01% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 46,11% vào tốc độ tăng chung; tích lũy tài sản tăng 0,02%, đóng góp 0,14%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 8,33%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 10,52%, chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ đóng góp 53,75%.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực Trung ương (GRDP) quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 58 địa phương và giảm ở 5 địa phương trên cả nước.

**2. Sản xuất nông nghiệp quý I năm 2023 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định; Hoạt động nuôi trồng thủy sản đạt kết quả khả quan.**

### a) Nông nghiệp

Tính đến trung tuần tháng Ba, cả nước gieo trồng được 2.922,3 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 98,7% cùng kỳ năm trước. Trong đó: Các địa phương phía Bắc đạt 1.042,9 nghìn ha, bằng 99,1%; các địa phương phía Nam đạt 1.879,4 nghìn ha, bằng 98,4%, riêng vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.478,7 nghìn ha, bằng 98,1%. Đến nay, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã cho thu hoạch 792,4 nghìn ha, chiếm 53,6% diện tích gieo cấy và bằng 101,9% cùng kỳ năm trước, năng suất

ước đạt 71,2 tạ/ha, tăng 0,4 tạ/ha so với vụ đông xuân năm trước; sản lượng ước đạt 10,5 triệu tấn, giảm 145,4 nghìn tấn do diện tích gieo trồng giảm 28,1 nghìn ha.

Đến giữa tháng Ba, vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã hoàn tất công tác thu hoạch lúa vụ mùa 2022-2023. Năng suất lúa mùa toàn vùng đạt 51,4 tạ/ha, giảm 0,1 tạ/ha so với vụ mùa trước; sản lượng đạt 914 nghìn tấn, tăng 32,8 nghìn tấn do diện tích gieo cấy tăng.

Trong quý I năm 2023, sản lượng thu hoạch một số cây công nghiệp lâu năm tăng cao so với cùng kỳ; hồ tiêu đạt 146,2 nghìn tấn, tăng 1,5%; cao su đạt 130,6 nghìn tấn, tăng 2,9%; điều đạt 226,3 nghìn tấn, tăng 7,4%. Hầu hết sản lượng cây ăn quả tăng so với cùng kỳ năm trước: Sầu riêng đạt 108,3 nghìn tấn, tăng 27,8%; mít đạt 142,9 nghìn tấn, tăng 20,7%; cam đạt 310,4 nghìn tấn, tăng 5,9%; quýt đạt 44,3 nghìn tấn, tăng 4,1%;...

Chăn nuôi trong quý phát triển ổn định. Sản lượng thịt hơi xuất khẩu tăng khá: Thịt lợn đạt 1.192,0 nghìn tấn, tăng 7,5% so cùng kỳ; Thịt gia cầm đạt 563,2 nghìn tấn, tăng 4,2%; Thịt bò đạt 130,5 nghìn tấn, tăng 2,8%; Trứng đạt 4.708,0 triệu quả, tăng 4,5%; Sữa đạt 423,5 nghìn tấn, tăng 8,6%...

### b) Lâm nghiệp

Ước tính quý I năm 2023, diện tích rừng mới tập trung ước đạt 38,7 nghìn ha, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 27,4 triệu cây, tăng 6%; sản lượng gỗ khai thác đạt 3.349,2 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 4,2%. Diện tích rừng bị thiệt hại là 251,6 ha, tăng 14,2% so với

cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 180,2 ha, giảm 14,7%; diện tích rừng bị cháy là 71,4 ha, gấp 7,7 lần.

#### c) Thủy sản

Tính chung quý I năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 1.889,2 nghìn tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 1.404,6 nghìn tấn, tăng 1,4%; tôm đạt 184,5 nghìn tấn, tăng 2,2%; thủy sản khác đạt 300,1 nghìn tấn, tăng 0,7%.

### **3. Sản xuất một số ngành công nghiệp chủ lực suy giảm khiến cho giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp quý I năm 2023 giảm 0,82% so với cùng kỳ năm trước.**

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp quý I năm 2023 ước tính giảm 0,82% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,37%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,32%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,38%; ngành khai khoáng giảm 5,6%.

#### **4. Hoạt động của doanh nghiệp**

##### a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung quý I năm 2023, cả nước có gần 34 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 310,3 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 212,3 nghìn lao động, giảm 2% về số doanh nghiệp, giảm 34,1% về vốn đăng ký và giảm 12,8% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong ba tháng đầu năm 2023 đạt 9,2 tỷ đồng, giảm 32,8% so với cùng kỳ năm 2022. Nếu tính cả 446,4 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của 10,6 nghìn doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong ba tháng đầu năm 2023 là 756,7 nghìn tỷ đồng, giảm 35,8% so với cùng kỳ năm 2022. Bên cạnh đó, cả nước có hơn 23 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (giảm 10% so với cùng kỳ năm 2022), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong ba tháng đầu năm 2023 lên gần 57 nghìn doanh nghiệp, giảm 5,4% so với cùng kỳ năm 2022.

Bình quân một tháng có gần 19 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Cũng trong ba tháng đầu năm 2023, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 42,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 20,1% so với cùng kỳ năm trước; gần 12,8 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 13,1%; 4,6 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 6,5%. Bình quân một tháng có gần 20,1 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

### **5. Hoạt động thương mại và dịch vụ diễn ra sôi động trong quý I năm 2023. Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam tăng mạnh phản ánh hiệu quả của chính sách mở cửa từ ngày 15/3/2022 sau đại dịch Covid-19 cũng như việc thúc đẩy xúc tiến, quảng bá du lịch Việt Nam tới các nước trên thế giới và kích cầu nội địa trong thời gian qua.**

Tính chung quý I năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 1.505,3 nghìn tỷ đồng, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 10,3%. Trong đó, bán lẻ hàng hóa ước đạt 1.187,2 nghìn tỷ đồng, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước; Dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 161,1 nghìn tỷ đồng, tăng 11,4%; Du lịch lữ hành đạt 6,8 nghìn tỷ đồng, tăng 119,8%; Dịch vụ khác đạt 150,2 nghìn tỷ đồng, tăng 17,6%.

Vận tải hành khách quý I năm 2023 đạt 1.114,7 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 28,8% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển đạt 63,7 tỷ lượt khách.km, tăng 66,5%. Vận tải hàng hóa quý I đạt 549,8 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 16,2% và luân chuyển 117,4 tỷ tấn.km, tăng 21,9%.

Doanh thu hoạt động viễn thông quý I năm 2023 ước đạt 86,8 nghìn tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 0,3%). Tổng số thuê bao điện thoại tại thời điểm cuối tháng 3/2023 ước đạt 130,5 triệu thuê bao, tăng 2,5% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó số thuê bao di động là 128,1 triệu thuê bao, tăng 3,1%. Số thuê bao truy nhập internet băng rộng

cố định ước đạt gần 21,6 triệu thuê bao, tăng 9,2%.

Tính chung quý I năm 2023, khách quốc tế đến nước ta ước đạt hơn 2.699,5 nghìn lượt người, gấp 29,7 lần cùng kỳ năm trước nhưng vẫn chỉ bằng 60% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19. Trong đó, khách đến bằng đường hàng không đạt 2.423,9 nghìn lượt người, chiếm 89,8% lượng khách quốc tế đến Việt Nam và gấp 29,4 lần cùng kỳ năm trước. Khách đến từ Châu Á đạt 1.939,6 nghìn lượt người, gấp 33,2 lần cùng kỳ năm trước; Châu Âu 385,1 nghìn lượt người, gấp 23,2 lần; Châu Mỹ 263,9 nghìn lượt người, gấp 21,5 lần; Châu Úc 104,7 nghìn lượt người, gấp 33,7 lần; Châu Phi 6,2 nghìn lượt người, gấp 13,8 lần.

### **6. Quý I năm 2023, trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế gặp nhiều thách thức, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã điều chỉnh các mức lãi suất nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ nền kinh tế phục hồi và duy trì tăng trưởng.**

Tính đến thời điểm 20/3/2023, tổng phương tiện thanh toán tăng 0,57% so với cuối năm 2022 (cùng thời điểm năm 2022 tăng 2,49%); huy động vốn của các tổ chức tín dụng tăng 0,77% (cùng thời điểm năm 2022 tăng 2,15%); tăng trưởng tín dụng của nền kinh tế đạt 1,61% (cùng thời điểm năm 2022 tăng 4,03%).

Tổng doanh thu phí bảo hiểm quý I năm 2023 ước đạt 59.458 tỷ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó doanh thu phí lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ ước đạt 39.588 tỷ đồng, tăng 3,1%; lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ ước đạt 19.870 tỷ đồng, tăng 15,2%.

Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 27/3/2023, chỉ số VNIndex đạt 1.050,24 điểm, tăng 2,49% so với cuối tháng trước và tăng 4,28% so với cuối năm 2022; mức vốn hóa thị trường (đến ngày 28/02/2023) đạt 5.310 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6% so với cuối năm 2022. Tính chung quý I năm 2023, giá trị giao dịch bình quân đạt 11.437 tỷ đồng/phần, giảm 43,3% so với bình quân năm 2022. Thị trường cổ phiếu hiện có 758



cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết; 857 cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UPCoM với tổng giá trị niêm yết và đăng ký giao dịch đạt 1.981 nghìn tỷ đồng, giảm 0,1% so với cuối năm 2022.

Trên thị trường trái phiếu, giá trị giao dịch bình quân quý I năm 2023 đạt 4.740 tỷ đồng/phiên, giảm 38,3% so với bình quân năm 2022. Thị trường trái phiếu hiện có 453 mã trái phiếu niêm yết với giá trị niêm yết đạt hơn 1.807 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7% so với cuối năm 2022.

Trên thị trường chứng khoán phái sinh, tính từ đầu năm đến 16/03/2023, khối lượng giao dịch bình quân của sản phẩm hợp đồng tương lai trên chỉ số VN30 đạt 304,965 hợp đồng/phiên, tăng 12% so với bình quân năm 2022; chứng quyền có bảo đảm đạt 20,87 triệu chứng quyền/phiên, giảm 36%.

**7. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 583,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước đã phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh trong nước có xu hướng chậm lại. Tuy nhiên, vốn đầu tư thực hiện của khu vực nhà nước ước đạt 153 nghìn tỷ đồng, chiếm 26,2% tổng vốn đầu tư và tăng 11,5% cho thấy sự quyết tâm nỗ lực của Chính phủ, bộ ngành và địa phương trong việc quyết liệt đẩy mạnh thực hiện nguồn vốn đầu tư công nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn.**

Khu vực ngoài Nhà nước đạt 328,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 56,4%, tăng 1,8%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 101,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,4% và giảm 1,1%.

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/3/2023 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 5,45 tỷ USD, giảm 38,8% so với cùng kỳ năm trước.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong ba tháng đầu năm 2023 có 21 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 113,3 triệu USD, giảm 37,2% so với

cùng kỳ năm trước; có 07 lượt dự án điều chỉnh vốn tăng 6,2 triệu USD, giảm 80,1%. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 119,5 triệu USD, giảm 43,5% so với cùng kỳ năm trước.

**8. Thu ngân sách Nhà nước quý I năm 2023 đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.**

Tổng thu ngân sách Nhà nước quý I năm 2023 ước đạt 491,5 nghìn tỷ đồng, bằng 30,3% dự toán năm và tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu nội địa đạt 411,8 nghìn tỷ đồng, bằng 30,9% và tăng 5,4%; thu từ dầu thô đạt 15,5 nghìn tỷ đồng, bằng 36,9% và giảm 11,4%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 64,2 nghìn tỷ đồng, bằng 26,9% và giảm 16,4%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước quý I năm 2023 ước đạt 363,4 nghìn tỷ đồng, bằng 17,5% dự toán năm và tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Chi thường xuyên đạt 262,1 nghìn tỷ đồng, bằng 22,4% và tăng 5,4%; chi đầu tư phát triển đạt 73,2 nghìn tỷ đồng, bằng 10,1% và tăng 18,9%; chi trả nợ lãi 27,9 nghìn tỷ đồng, bằng 27,1% và giảm 3,4%.

**9. Xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ**

Trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm với chính sách thắt chặt tiền tệ ở nhiều quốc gia làm suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn đã ảnh hưởng đến kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Tính chung quý I năm 2023, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 154,27 tỷ USD, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm trước.

**a) Xuất nhập khẩu hàng hóa**

Tính chung quý I năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 79,17 tỷ USD, giảm 11,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 19,26 tỷ USD, giảm 17,4%, chiếm 24,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 59,91 tỷ USD,

giảm 10%, chiếm 75,7%. Trong quý I năm 2023 có 14 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 77,4% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 04 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 52,8%).

Quý I năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 75,1 tỷ USD, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 26,03 tỷ USD, giảm 13,3%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 49,07 tỷ USD, giảm 15,4%. Trong quý I năm 2023 có 17 mặt hàng nhập khẩu đạt giá trị trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 75,1% tổng kim ngạch nhập khẩu (có 02 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 37,6%).

Tính chung quý I năm 2023, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 4,07 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 1,9 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 6,77 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 10,84 tỷ USD.

**b) Xuất, nhập khẩu dịch vụ**

Trong quý I/2023, kim ngạch xuất khẩu dịch vụ ước đạt 5,44 tỷ USD, tăng 238,3% so với cùng kỳ năm trước.

Kim ngạch nhập khẩu dịch vụ quý I năm 2023 ước đạt 5,66 tỷ USD (trong đó đã tính trong phí dịch vụ vận tải và bảo hiểm của hàng hóa nhập khẩu là 1,87 tỷ USD), giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước.

Nhập siêu dịch vụ quý I năm 2023 là 216 triệu USD.

## II. TÌNH HÌNH XÃ HỘI

**1. Tình hình lao động, việc làm quý I năm 2023 phục hồi tích cực, lực lượng lao động, số người có việc làm và thu nhập bình quân tháng của lao động tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước.**

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý I/2023 ước tính là 52,2 triệu người, tăng 88,7 nghìn người so với quý trước và tăng hơn 1 triệu người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý I/2023 ước đạt 68,9%, tăng 0,8 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Lao động 15 tuổi trở lên có việc làm ước tính là 51,1 triệu người, tăng 1,1 triệu người so với cùng kỳ năm trước.

(Xem tiếp trang 35)

# LẠM PHÁT CỦA VIỆT NAM ĐANG CÓ XU HƯỚNG GIẢM DẦN TRONG 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

**Nguyễn Thu Oanh**

Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá - TCTK

**Cùng với xu hướng của thế giới, lạm phát của Việt Nam trong 3 tháng đầu năm nay đang theo xu hướng giảm dần: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 1/2023 tăng 4,89% so với cùng kỳ năm trước, tháng 2 tăng 4,31% và tháng 3 giảm xuống, còn tăng 3,35%. Bình quân quý I/2023, CPI của Việt Nam tăng 4,18%, tuy cao so với cùng kỳ năm trước nhưng cũng không thuộc nhóm các nước có mức lạm phát cao.**

## **Lạm phát của Việt Nam đang có xu hướng giảm dần trong 3 tháng đầu năm 2023**

Theo dõi biến động CPI so với cùng kỳ năm trước trong vòng 10 năm trở lại đây cho thấy, từ năm 2014, cứ 3 năm lặp lại chu kỳ CPI tăng cao trong những tháng đầu năm, sau đó theo xu hướng giảm dần cho đến hết năm. CPI bình quân cả năm của năm 2014, năm 2017 và năm 2020 đều thấp hơn CPI bình quân của 3 tháng đầu năm. Cụ thể, CPI quý I/2014 có mức tăng 4,83% so với cùng kỳ năm trước, sau đó theo xu hướng giảm dần và đạt mức tăng 4,09% bình quân cả năm. Tương tự, CPI quý I/2017 tăng 4,96% và bình quân cả năm tăng 3,53%, CPI quý I/2020 tăng 5,56%, bình quân cả năm tăng 3,23%. Do đó, nếu không có yếu tố bất thường xảy ra, theo quy luật trước đây thì có khả năng năm 2023 cũng sẽ tiếp tục xu hướng giảm dần trong những tháng tiếp theo.

Tuy nhiên, theo Tổng cục Thống kê, việc kiểm soát lạm phát năm 2023 theo mục tiêu Quốc hội đề ra có khá nhiều thách thức bởi sự tác động của một số yếu tố sau:

- Giá nguyên nhiên vật liệu trên thị trường thế giới hiện nay vẫn đang ở mức cao. Giá năng lượng và các vật tư chiến lược dự báo tiếp tục biến động phức tạp do sự ảnh hưởng của cuộc xung đột giữa Nga và Ucraina; sự phân cực trong quan hệ giữa các nước lớn có xu hướng gia tăng trở lại; sự phục hồi của kinh tế Trung Quốc có khả năng ảnh hưởng tới giá cả trên thị trường thế giới. Việt Nam là nước nhập khẩu nhiều nguyên liệu phục vụ sản xuất nên giá nguyên nhiên vật liệu thế giới ở mức cao sẽ tạo áp lực lên giá hàng hóa sản xuất và tiêu dùng ở trong nước.

- Việc tăng lương, tăng giá điện sẽ kéo theo giá các hàng hóa khác tăng theo. Thực hiện điều chỉnh giá dịch vụ do nhà nước quản lý theo lộ trình như dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục sẽ tác động tới CPI trong năm 2023.

- Áp lực cầu kéo từ các gói hỗ trợ, giải ngân đầu tư công nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế sẽ đẩy giá cả hàng hóa và dịch vụ lên cao và tạo áp lực lên lạm phát.

- Giá thịt lợn hơi hiện nay đang xuống thấp có thể ảnh hưởng đến

nguồn cung tái đàn, điều này sẽ đẩy giá thịt lợn tăng vào những tháng cuối năm vì nhu cầu tiêu dùng thường tăng cao vào dịp Lễ Tết, qua đó tác động tới giá các mặt hàng thực phẩm và tác động tới CPI. Ngoài ra, thiên tai và dịch bệnh có thể gây ảnh hưởng đến giá lương thực, thực phẩm tại một số địa phương, điều này cũng sẽ tác động làm tăng CPI.

- Dịch vụ du lịch cũng có thể sẽ tăng mạnh trong năm 2023, gây áp lực lên lạm phát.

Tuy nhiên, bên cạnh những yếu tố có khả năng tạo áp lực lên lạm phát năm nay cũng có những yếu tố giúp giảm áp lực lên mặt bằng giá như:

- Việt Nam có nguồn lương thực, thực phẩm dồi dào, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đây là lợi thế của Việt Nam, giúp giảm bớt áp lực lạm phát.

- Chủ chương ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát của Chính phủ trong những năm qua sẽ giúp củng cố niềm tin của doanh nghiệp và người dân vào môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, từ đó ổn định kỳ vọng lạm phát.

## Lạm phát cơ bản bình quân tăng cao - nguyên nhân và giải pháp kiểm chế

Lạm phát cơ bản của Việt Nam bình quân quý I/2023 tăng 5,01% là mức tăng cao nhất trong 10 năm trở lại đây. Nguyên nhân chủ yếu do: Trong quý I năm 2022, dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp, Việt Nam chưa mở cửa hoàn toàn để đón khách du lịch quốc tế nên tiêu dùng hàng hóa trong những tháng đầu năm nay tăng mạnh hơn so với cùng kỳ năm trước dẫn đến giá cả cao hơn. Một số chính sách hỗ trợ của Nhà nước đã hết hiệu lực từ đầu năm 2023 khiến giá cả hàng hóa tăng trở lại. Chi phí sản xuất của doanh nghiệp tăng cao do giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào trong nước và nhập khẩu hiện vẫn ở mức cao cũng đang được phản ánh vào giá cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng.

Bên cạnh đó, hiện nay, chỉ số lạm phát cơ bản của Việt Nam được tính bằng phương pháp loại bỏ trực tiếp giá 16 nhóm hàng lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và giá do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục trong tổng số 86 nhóm hàng (cấp 3) của chỉ số giá tiêu dùng. Do đó, bình quân giá xăng dầu trong nước quý I/2023 giảm 11,09% so với cùng kỳ năm trước là yếu tố kiểm chế tốc độ tăng của CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản, khiến cho lạm phát cơ bản tăng cao hơn CPI.

Tuy nhiên, lạm phát cơ bản của Việt Nam cũng đang theo xu hướng giảm dần. Lạm phát cơ bản tháng 1/2023 tăng 5,21% so với cùng kỳ năm trước, tháng 2 tăng 4,96% và tháng 3 tăng 4,88%.

Để hạn chế xu hướng tăng cao của lạm phát cơ bản trong thời gian tới cần tập trung thực hiện một số nội dung sau:

Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả, lạm phát trên thế giới, kịp thời cảnh báo các nguy cơ ảnh hưởng đến giá cả, lạm phát của Việt Nam để có các biện pháp ứng phó phù hợp nhằm bảo đảm nguồn cung, bình ổn giá trong nước.

Ngân hàng Nhà nước điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế khác nhằm ổn định kinh tế vĩ mô. Cần linh hoạt trong điều chỉnh tỷ giá để hạn chế tối đa nhập khẩu lạm phát, giữ ổn định thị trường ngoại hối và thị trường tiền tệ. Bảo đảm cung ứng vốn tín dụng cho nền kinh tế nhưng không chủ quan với rủi ro lạm phát.

Các Bộ, ngành, địa phương cần chuẩn bị đầy đủ nguồn hàng, đáp ứng kịp thời nhu cầu của người dân đối với các hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu. Đồng thời, chủ động các biện pháp kiểm soát, bình ổn giá các mặt hàng, xử lý nghiêm các hành vi đầu cơ, tích trữ, thao túng giá, tránh để xảy ra hiện tượng tăng giá bất hợp lý.

Doanh nghiệp sản xuất dự báo các nguyên nhiên vật liệu có khả năng thiếu hụt để nhập khẩu kịp thời hoặc chủ động tìm kiếm nguồn hàng thay thế, tránh để xảy ra tình trạng gián đoạn nguồn cung. Hướng tới sử dụng nguồn nguyên liệu trong nước thay cho nguyên liệu nhập khẩu nhằm tăng tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế.

Tăng cường công tác thông tin, truyền thông, đưa thông tin kịp thời, minh bạch, tạo sự đồng thuận trong dư luận đối với công tác điều hành giá của Chính phủ, ổn định tâm lý người tiêu dùng và ổn định kỳ vọng lạm phát.

Tin tưởng rằng, với kinh nghiệm điều hành giá thành công trong những năm vừa qua của Chính phủ, sự nỗ lực của doanh nghiệp và người dân, Tổng cục Thống kê tin rằng lạm phát năm nay sẽ được kiểm soát đạt 4,5% theo mục tiêu Quốc hội đề ra./

**N**hu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn của Việt Nam giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022 khiến kim ngạch xuất khẩu quý I năm 2023 của nước ta ước đạt 79,2 tỷ USD, giảm 11,9%, trong đó khu vực đầu tư trong nước giảm 17,4%, khu vực đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) giảm 10,0%.

Trong tổng số 45 nhóm hàng xuất khẩu chính trong quý I thì có đến 35 nhóm hàng có tốc độ tăng trưởng âm, chiếm đến 83,1% giá trị xuất khẩu. Trong đó một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực giảm mạnh so với cùng kỳ như: Hàng dệt may giảm 17,4%; Điện tử máy tính và linh kiện giảm 10,9%; Điện thoại các loại và linh kiện giảm 15,0%; Gỗ và sản phẩm gỗ giảm 28,3%...

Bên cạnh đó là có sự sụt giảm ở hầu hết các thị trường chủ lực của Việt Nam, như: Trung Quốc: xuất khẩu giảm 13,8%; nhập khẩu giảm 14,6%. Hoa Kỳ: xuất khẩu giảm 21,6%; nhập khẩu giảm 10,1%. Hàn Quốc: xuất khẩu giảm 5,5%; nhập khẩu giảm 27,4%. ASEAN: xuất khẩu tăng 2,1%; nhập khẩu giảm 12,9%. Thị trường EU: xuất khẩu giảm 10,8%; nhập khẩu giảm 12,1%. Nhật Bản: xuất khẩu tăng chút ít 0,9% nhưng nhập khẩu giảm 4,5%.

Kim ngạch nhập khẩu quý I cũng sụt giảm mạnh, ước đạt 75,1 tỷ USD, giảm 14,7% so với cùng kỳ 2022. Trong đó, khu vực trong nước giảm 15,4%; khu vực đầu tư nước ngoài giảm 13,3%.

Nếu so sánh với cùng kỳ quý I năm 2022 có thể thấy, thực trạng xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam rất đáng lo ngại, tuy nhiên, khi xem xét dãy số liệu 10 năm qua, có một số điểm sáng sau:



# HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU QUÝ I NĂM 2023 NHIỀU KHÓ KHĂN

**Nguyễn Việt Phong**

Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ - TCTK

**Kinh tế thế giới phục hồi chậm với chính sách thắt chặt tiền tệ ở nhiều quốc gia làm suy giảm nhu cầu tiêu dùng của các đối tác thương mại lớn, do đó đã ảnh hưởng đến kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa quý I năm 2023 ước đạt 154,27 tỷ USD, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 11,9%; nhập khẩu giảm 14,7%. Tuy nhiên, dưới sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, bộ ngành và địa phương cùng với sự nỗ lực của các doanh nghiệp xuất khẩu nên cán cân thương mại hàng hóa quý I năm 2023 ước tính xuất siêu 4,07 tỷ USD.**

Thứ nhất, trong bối cảnh tổng cầu thế giới sụt giảm, lạm phát và thực trạng suy thoái kinh tế diễn ra ở nhiều quốc gia, xuất nhập khẩu hàng hóa quý I năm 2023 của Việt Nam vẫn giữ được quy mô tương đương của quý I năm 2021 cũng được coi là một điểm sáng (năm 2019: xuất khẩu đạt 78,6 tỷ USD, nhập khẩu đạt 76,1 tỷ USD; năm 2023: xuất khẩu đạt 79,2 tỷ USD, nhập khẩu đạt 75,1 tỷ USD). Đồng thời, trong 2 năm 2021-2022, Việt Nam đã tận dụng khá tốt năng lực xuất khẩu trong bối cảnh đại dịch Covid-19, do vậy mức tăng về quy mô có sự tăng trưởng vượt bậc: Năm 2021: xuất khẩu tăng 15,2 tỷ USD, nhập khẩu tăng 16,5 tỷ USD; năm 2022: xuất khẩu tăng 11,3 tỷ USD, nhập khẩu tăng 11,9 tỷ USD. Trong khi mức tăng về quy mô của giai đoạn 2012-2020 chỉ là 4,8 tỷ USD về xuất khẩu và 4 tỷ USD về nhập khẩu. Mức tăng quy mô của quý I năm 2023

so với 2020: xuất khẩu 15,8 tỷ USD; nhập khẩu là 15,5 tỷ USD.

Thứ hai, cán cân thương mại hàng hóa quý I năm 2023 vẫn duy trì thặng dư với giá trị xuất siêu đạt 4,07 tỷ USD, cao hơn mức 1,9 tỷ USD của năm 2022 và 2,5 tỷ USD của năm 2021.

Để cải thiện hoạt động xuất khẩu trong thời gian tới, một số giải pháp cần được lưu ý, đó là:

- Tiếp tục tận dụng tốt các hiệp định thương mại (đặc biệt là

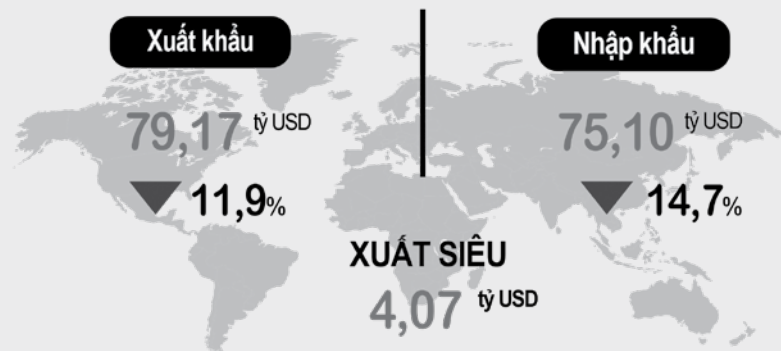
các FTA đã ký kết) và nỗ lực các hoạt động xúc tiến thương mại.

- Theo dõi sát diễn biến của kinh tế thế giới, đặc biệt chính sách của các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, EU, Nhật Bản... ảnh hưởng tới thương mại với Việt Nam, từ đó kịp thời đưa ra cảnh báo cho cộng đồng doanh nghiệp có các phản ứng kịp thời.

- Đẩy mạnh đa dạng hóa thị trường, đa dạng hóa ngành hàng để giảm bớt sự phụ thuộc vào các thị trường và ngành hàng truyền thống, cụ thể các thị trường Bắc Âu, đông Âu, Mỹ La Tinh...

- Nâng cao hiệu quả và điều tiết tốt tốc độ thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu tại khu vực cửa khẩu thuộc biên giới giữa Việt Nam - Trung Quốc, đặc biệt là đối với các mặt hàng nông sản, thủy sản có tính chất thời vụ; đồng thời thúc đẩy xuất khẩu chính ngạch gắn với xây dựng thương hiệu./

## XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA QUÝ I NĂM 2023





# TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CÔNG QUÝ I NĂM 2023

**Phí Thị Hương Nga**

Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng - TCTK

## Tình hình thực hiện đầu tư công quý I năm 2023

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng trưởng kinh tế Quý I năm 2023 tăng 3,32%, thấp hơn nhiều kịch bản quý I năm 2023 tăng 5,6% đưa ra tại nghị quyết 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ. Trong bối cảnh tác động tiêu cực của các yếu tố lạm phát trên thế giới tăng cao, xung đột địa chính trị, chính sách thắt chặt tiền tệ của các quốc gia, thị trường xuất khẩu suy giảm, lãi suất cho vay trong nước tăng cao... đã làm ảnh hưởng đến hoạt động của cộng đồng doanh nghiệp, theo đó hoạt động SXKD bị thu hẹp, giảm động lực đầu tư. Tuy nhiên, với sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, cùng sự quyết tâm của các Bộ, ngành và địa phương đã và đang tập trung đẩy mạnh thực hiện nguồn vốn đầu tư công ngay từ các tháng đầu năm. Đây chính là điểm sáng, thể hiện rõ vai trò là nguồn vốn môi, là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quý I năm 2023 đạt 3,32%.

**Bức tranh kinh tế Quý I/2023 do Tổng cục Thống kê vừa công bố cho thấy, bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được thì nền kinh tế hiện nay còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Trong bối cảnh đó, đầu tư công được kỳ vọng là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2023.**

Vốn từ ngân sách Nhà nước (đầu tư công) thực hiện quý I/2023 ước đạt trên 91,5 nghìn tỷ, bằng 13,4% kế hoạch năm và tăng 18,1% cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 đạt 77,5 nghìn tỷ, bằng 12,9% kế hoạch năm, tăng 12,3%).

Khối lượng thực hiện đầu tư công quý I/2023 đạt trên 91,5 nghìn tỷ là rất lớn, thể hiện rõ

sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, sự quyết tâm của các Bộ ngành và địa phương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án/công trình ngay từ các tháng đầu năm nhằm tăng sức cầu của nền kinh tế, lan tỏa tới các khu vực kinh tế khác, tạo động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quý I và các quý tiếp theo trong năm 2023. Kết quả tích cực này có được từ sự đóng góp của nhiều yếu tố, đó là:

*Thứ nhất*, năm 2023 là năm có kế hoạch vốn đầu tư công rất lớn, bao gồm cả vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội. Nhiều dự án trong Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đã cơ bản hoàn thành thủ tục, đến thời điểm này sẽ tập trung triển khai thực hiện. Nhiều dự án khác trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 cũng đã xong về thủ tục, quy trình, tạo thuận lợi đẩy nhanh tiến độ thực hiện đầu tư công năm nay sẽ tích cực hơn các năm trước.

*Thứ hai*, các Bộ, ngành và địa phương đã chủ động, tích cực

tập trung triển khai phân giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 kịp thời, đáp ứng được yêu cầu dự án có thể thực hiện và giải ngân ngay từ các tháng đầu năm 2023, đặc biệt là các dự án chuyển tiếp, các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023.

*Thứ ba*, nhiều Bộ, ngành và địa phương đã giao từng đầu việc cụ thể cho mỗi sở, ban, ngành, chủ đầu tư, ban quản lý dự án chịu trách nhiệm tiến độ cam kết, từ đó đã thúc đẩy tiến độ thực hiện và giải ngân đầu tư công từ sớm, từ xa.

*Thứ tư*, một số người đứng đầu các Bộ, ngành, Chủ tịch UBND các cấp địa phương đã chủ động tập trung chỉ đạo xử lý các vướng mắc, bất cập trong triển khai thực hiện các dự án đầu tư công; kịp thời xử lý các vướng mắc liên quan đến công tác giải phóng mặt bằng, đặc biệt là các dự án trọng điểm, dự án quan trọng quốc gia.

*Thứ năm*, nhiều chủ đầu tư, ban quản lý dự án đã có ý thức tập trung triển khai thực hiện ngay các dự án/công trình được giao kế hoạch vốn năm 2023, đặc biệt là các dự án chuyển tiếp, các dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2023.

*Thứ sáu*, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo các Bộ, ngành và địa phương triển khai đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án ngay từ các tháng đầu năm. Ngày 21.2.2023, Thủ tướng Chính phủ đã chủ trì Hội nghị trực tuyến toàn quốc về đôn đốc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2023 và thực hiện Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Ngày 14/3/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 235/QĐ-TTg thành lập 5 tổ công tác kiểm tra, đôn đốc, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh

thực hiện và giải ngân nguồn vốn đầu tư công tại các bộ ngành và địa phương.

Mới đây nhất, ngày 23/3/2023, Thủ tướng Chính phủ vừa ký ban hành Chỉ thị số 08/CT-TTg về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm đẩy mạnh phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công, 3 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023, thực hiện chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

### **Giải pháp để khai thác động lực này một cách hiệu quả**

Để phần đầu thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2023 đạt cao nhất, tạo động lực đóng góp tăng trưởng kinh tế cần tập trung vào các giải pháp sau:

*Một là*, Nhà nước cần tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật điều chỉnh toàn bộ hoạt động dự án đầu tư công từ khâu chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án, hoàn thành, quyết toán bàn giao đưa vào sử dụng, ở các lĩnh vực gồm đất đai, bảo vệ môi trường, đấu thầu, xây dựng, tài nguyên và khoáng sản,... vì một khâu chậm sẽ ảnh hưởng đến toàn bộ dự án, ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư, làm giảm động lực tăng trưởng.

*Hai là*, các Bộ, ngành và Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố cần bám sát, đánh giá đúng tình hình, chú trọng nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị dự án; Chủ động, linh hoạt trong tháo gỡ khó khăn, vướng mắc khi thực hiện dự án, chuẩn bị tốt mặt bằng sạch cho thi công. Nếu vượt quá thẩm quyền thì cần tổng hợp, báo cáo ngay cho cấp có thẩm quyền để kịp xem xét, giải quyết sớm.

*Ba là*, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, đề cao trách nhiệm, nêu gương người đứng đầu. Có chế tài xử lý

nghiêm khắc theo quy định pháp luật các chủ đầu tư, ban quản lý dự án, tổ chức, cá nhân cố tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ giao vốn, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.

*Bốn là*, tăng cường phối hợp giữa các bộ, cơ quan Trung ương, địa phương, đơn vị, bảo đảm hiệu quả, không để vướng mắc kéo dài không giải quyết, gây ách tắc, lãng phí nguồn lực vốn.

*Năm là*, Bộ ngành và địa phương chỉ đạo quyết liệt các chủ đầu tư tập trung triển khai ngay việc thực hiện các dự án đã được giao kế hoạch vốn, đẩy nhanh việc thực hiện và giải ngân vốn đầu tư đối với các dự án, công trình chuyển tiếp. Tập trung đẩy nhanh tiến độ, hoàn thành các dự án quan trọng, cấp thiết đang đầu tư dở dang; các dự án công trình có khả năng hoàn thành trong năm 2023.

*Sáu là*, thực hiện điều hòa vốn giữa Chương trình phục hồi kinh tế-xã hội và kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đảm bảo thực hiện hết toàn bộ số vốn của Chương trình phục hồi phát triển kinh tế-xã hội trong năm 2023 theo Nghị quyết số 10/NQ\_CP ngày 03/02/2023 của Chính phủ.

*Bảy là*, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW cần thực hiện các biện pháp kiểm soát giá và chất lượng nguyên vật liệu xây dựng phục vụ cho các dự án đầu tư công. Cập nhật, điều chỉnh, công bố giá vật liệu xây dựng theo tháng đảm bảo đúng quy định của Luật Xây dựng là cơ sở điều chỉnh gói thầu, tổng mức đầu tư của dự án, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho chủ đầu tư, nhà thầu thi công.

*Tám là*, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý các thủ tục về đầu tư công./.



# VIỆT NAM TÁI CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP HƯỚNG TỚI TRỞ THÀNH QUỐC GIA CÓ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CÔNG NGHIỆP CAO

**ThS. Trần Thị Ngọc Tú**

*Học viện Ngân hàng*

## **Tái cơ cấu ngành công nghiệp Việt Nam chuyển dịch đúng hướng**

Trong những năm qua, phát triển ngành công nghiệp của Việt Nam đã đạt được những kết quả tương đối toàn diện, chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng các ngành chế biến, chế tạo, nhất là các ngành công nghiệp chế biến sâu, đồng thời giảm tỷ trọng ngành khai khoáng để phát triển bền vững gắn kết với bảo vệ môi trường. Cụ thể, bình quân giai đoạn 2016-2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã tăng 11,24%/năm, chiếm tỷ trọng 16,7% GDP năm 2020 và tăng 2,43 điểm phần trăm so với năm 2016; ngành khai khoáng giảm 3,75%/năm, chiếm 5,55% GDP và giảm 2,57 điểm phần trăm. Trong giai đoạn này, tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo chiếm 56,9% tổng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp và tăng 8,8 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015. Ngành khai khoáng chiếm 24,9%, giảm 13 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện chiếm 16,3%, tăng 4,1 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm 1,9%, tăng 0,1 điểm phần trăm.

**Trong những năm qua, quá trình tái cơ cấu ngành công nghiệp ngày càng đi vào thực chất. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ngày càng tích cực theo hướng phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn, tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo tăng dần qua các năm. Định hướng phát triển ngành công nghiệp theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại ngành công nghiệp, phấn đấu tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đạt khoảng 30% GDP vào năm 2030.**

Trong cơ cấu nội ngành, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo liên tục được mở rộng, trở thành động lực tăng trưởng chính của toàn ngành công nghiệp, luôn đóng vai trò động lực, dẫn dắt tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tỷ trọng trong GDP tăng dần qua các năm: Năm 2016 chiếm 14,27%; năm 2017 chiếm 15,33%; năm 2018 chiếm 16%; năm 2019

chiếm 16,48% và năm 2020 chiếm 16,7%. Bình quân giai đoạn 2016-2020, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 15,86% GDP, cao hơn tỷ trọng 13,38% của giai đoạn 2011-2015.

Tốc độ tăng vốn đầu tư vào các ngành công nghiệp theo Tổng cục Thống kê bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 6,03%; thấp hơn 0,43 điểm phần trăm so với giai đoạn 2011-2015, trong đó vốn đầu tư vào ngành chế biến, chế tạo tăng 6,62%/năm; ngành khai khoáng giảm 12,5%/năm. Theo giá hiện hành, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội vào ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2020 đạt 3.552,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 38,5% tổng vốn và gấp 1,6 lần giai đoạn 2011-2015, trong đó vốn đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 2.555,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,7% và gấp 1,8 lần; vốn đầu tư vào ngành sản xuất và phân phối điện đạt 635,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,9% và gấp 1,6 lần; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 142,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,5% và gấp 1,2 lần. Điều này cho thấy Việt Nam đã tập trung tăng cường phát triển các ngành công nghiệp gắn với sản xuất và tiêu dùng, giảm tỷ trọng gia công và khai thác tài nguyên, khoáng sản.

Đến nay, ngành công nghiệp Việt Nam đã sản xuất nhiều sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân và xuất khẩu tới nhiều quốc gia trên thế giới. Nhiều sản phẩm công nghiệp mới và chủ lực xuất hiện, đó là những sản phẩm có sức mạnh, có khả năng lan tỏa và đóng góp lớn cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm mũi nhọn là những doanh nghiệp dẫn đầu ngành công nghiệp, luôn áp dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế, nâng cao năng suất lao động, góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Một số tập đoàn, công ty sản xuất đã có nhiều đóng góp cho tăng trưởng của ngành công nghiệp trong đó có thể kể đến như: Tập đoàn Formosa, Tập đoàn Hòa Phát, Tập đoàn Hoa Sen, Công ty cổ phần sữa Việt Nam (Vinamilk), công ty cổ phần thực phẩm dinh dưỡng Nutifood... Đặc biệt, một số thương hiệu may mặc đã khẳng định được ở thị trường trong và ngoài nước mà còn giúp ngành trang phục Việt Nam tạo dựng tên tuổi trên thị trường nước ngoài. như: May 10, May Việt Tiến, Dệt Kim Đông Xuân, Gấm Thái Tuấn, An Phước...

Năm 2022, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 7,69% so với năm trước, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,1%, đóng góp 2,09 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của toàn nền kinh tế; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,05%, đóng góp 0,26 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 5,19% (do sản lượng khai thác than tăng 4,7% và khí đốt

thiên nhiên dạng khí tăng 8,3%), đóng góp 0,17 điểm phần trăm trong mức tăng chung. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) năm 2022 ước tăng 7,8% so với năm trước. Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2022 tăng 7,1% so với năm 2021.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình tái cơ cấu ngành công nghiệp vẫn còn một số khó khăn, thách thức như: Ngành công nghiệp đang phát triển mất cân đối. Tiến trình công nghiệp hóa trong công nghiệp thực hiện chậm. Các doanh nghiệp trong nước vẫn chưa làm chủ và cạnh tranh được về các công nghệ nguồn trong sản xuất, chưa có sản phẩm công nghiệp thương hiệu Việt Nam có hàm lượng công nghệ và giá trị cao. Công nghiệp hỗ trợ phát triển còn chậm. Nguyên vật liệu, linh kiện phục vụ sản xuất trong nước còn phụ thuộc lớn vào bên ngoài. Năng suất lao động còn thấp so với các nước trong khu vực.

### **Giải pháp tái cơ cấu ngành công nghiệp hướng tới trở thành quốc gia có năng lực cạnh tranh công nghiệp cao**

Để Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại

có năng lực cạnh tranh công nghiệp cao, ngày 28/02/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 165/QĐ-TTg phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030. Theo đó, Đề án đưa ra các mục tiêu cụ thể như: Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8,5%/năm; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đạt khoảng 30% vào năm 2030 với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 9 - 10%/năm. Đề án cũng đặt ra các nhiệm vụ trong tái cơ cấu ngành công nghiệp như: Kết hợp hài hòa giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển theo chiều sâu, khai thác triệt để thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và lợi thế thương mại để tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh, giá trị gia tăng nội địa của sản phẩm. Phấn đấu tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5%/năm, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng bình quân 8,5 - 9%/năm. Tập trung phát triển hoàn chỉnh hệ thống sản xuất công nghiệp trong nước thông qua việc nâng cấp và phát triển chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị



của các ngành công nghiệp. Chú trọng nội địa hoá chuỗi cung ứng các ngành công nghiệp và xanh hóa các ngành công nghiệp, đảm bảo sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên và năng lượng trong các ngành công nghiệp. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp từ các ngành thâm dụng tài nguyên, lao động sang các ngành thâm dụng vốn và công nghệ, các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp các bon thấp.

Đối với các ngành công nghiệp nền tảng tập trung hoàn thiện khung khổ pháp lý nhằm hỗ trợ, ưu tiên phát triển các ngành: Công nghiệp cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, vật liệu, công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Hình thành và phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp tập trung thành các tổ hợp sản xuất hoàn chỉnh quy mô lớn, có tính chuyên môn hóa cao theo chuỗi giá trị trong các lĩnh vực theo hướng công nghiệp sinh thái với việc tăng cường công tác bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Chuyển dịch cơ cấu và đa dạng hóa sản phẩm của ngành công nghiệp nền tảng.

Đối với ngành công nghiệp chế biến chế tạo có lợi thế xuất khẩu tiếp tục phát triển và nâng cấp lên các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu nhằm nâng cao sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Mở rộng quy mô phát triển để khai thác có hiệu quả tiềm năng thị trường xuất khẩu gắn liền với việc nâng cao trình độ công nghệ sản xuất, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số...

Đối với các ngành công nghiệp công nghệ cao sẽ ưu tiên phát triển công nghiệp chế tạo thông minh nhằm hình thành năng lực sản xuất mới gắn liền với khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

và chuyển đổi số để đi tắt, đón đầu trong phát triển một số ngành, sản phẩm, trong đó chú trọng phát triển sản phẩm công nghệ cao. Tập trung phát triển các sản phẩm công nghiệp quốc gia dựa vào công nghệ mới, công nghệ cao và các ngành kinh tế sáng tạo. Tăng cường làm chủ công nghệ cốt lõi, tạo dựng thương hiệu Việt Nam. Đồng thời, đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ. Phấn đấu đến năm 2030, có khoảng 2.000 doanh nghiệp đủ năng lực cung ứng trực tiếp cho các doanh nghiệp lắp ráp và tập đoàn đa quốc gia.

Để thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ đặt ra Đề án đã đưa ra các giải pháp để tái cơ cấu ngành công nghiệp hướng tới quốc gia có năng lực cạnh tranh công nghiệp cao trong thời gian tới như:

*Một là*, xây dựng hệ thống pháp luật để thể chế hóa chủ trương của Đảng, làm cơ sở để thúc đẩy hoạt động phát triển công nghiệp từ trung ương đến địa phương, thực thi có hiệu quả công tác điều phối, phân cấp theo ngành, vùng, lãnh thổ và giữa các địa phương trong phát triển công nghiệp. Xây dựng và ban hành các đạo luật làm cơ sở pháp lý để phát triển các ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp nền tảng; tạo lập khuôn khổ pháp lý cho phát triển sản xuất thông minh và các cơ chế thử nghiệm, thí điểm có kiểm soát.

*Hai là*, xây dựng tiêu chí để cơ cấu lại danh mục các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên cho giai đoạn tới năm 2030 và 2045 để đảm bảo tính thống nhất và theo hướng thu hẹp để tập trung xây dựng cơ chế, chính sách ưu tiên và bố trí nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực về đầu tư để phát triển có trọng tâm, trọng điểm.

*Balà*, rà soát, xây dựng các chiến lược, kế hoạch, đề án phát triển

công nghiệp đối với các ngành công nghiệp và trên từng địa bàn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tích hợp quy hoạch phát triển công nghiệp vào quy hoạch quốc gia, vùng, địa phương theo lợi thế phát triển của quốc gia, vùng và địa phương.

*Bốn là*, rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách về phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp chuyên môn hoá. Ưu tiên lựa chọn phát triển tại các vùng, địa phương đã bước đầu hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp hoặc có lợi thế về giao thông, địa kinh tế, tài nguyên, lao động, logistics, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng và thúc đẩy Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

*Năm là*, xây dựng chính sách khuyến khích phát triển dịch vụ hỗ trợ công nghiệp, các trung gian cung cấp dịch vụ tư vấn công nghiệp từ trung ương đến địa phương về đầu tư, tài chính, thị trường, xúc tiến thương mại, quy chuẩn, tiêu chuẩn công nghiệp... Xây dựng và nâng cấp mạng lưới và cổng thông tin về các tổ chức và chuyên gia tư vấn công nghiệp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ hiện đại, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong sản xuất. Xây dựng các Trung tâm kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp theo vùng và địa phương.

*Sáu là*, tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới Quy chế quản lý cụm công nghiệp tại các địa phương và các cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển cụm công nghiệp theo hướng khuyến khích doanh nghiệp làm chủ hạ tầng cụm công nghiệp, tăng cường xã hội hóa trong đầu tư phát triển cụm công nghiệp và xử lý tốt các vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu của các cụm công nghiệp./



# LOGISTICS XANH

## MẮT XÍCH QUAN TRỌNG CHO SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

ThS. Nguyễn Thị Sơn - TS. Phạm Thị Tuyết Nhung

Trường Đại học Lao động - Xã hội

Trong xu hướng chuyển đổi sang nền kinh tế xanh đang diễn ra trên toàn cầu, là một trong 6 quốc gia trên thế giới chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu, Việt Nam xác định phát triển logistics xanh là một mắt xích quan trọng trong phát triển bền vững. Phát triển logistics xanh tập trung vào các nội dung: Xanh hóa hoạt động vận tải; Xanh hóa hoạt động kho bãi, Xanh hóa hoạt động đóng gói; Xanh hoá hệ thống thông tin; Phát triển logistics ngược với hoạt động chính là thu hồi, tái sử dụng sản phẩm và xử lý chất thải.

### Thực trạng phát triển logistics xanh tại Việt Nam

Logistics là ngành dịch vụ được ví như những "mạch máu" của nền kinh tế quốc dân, có vai trò quan trọng trong việc kết nối, hỗ trợ và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Nằm trong khu vực phát triển năng động của thế giới, Việt Nam được đánh giá là một thị trường có nhiều tiềm năng để phát triển dịch vụ logistics. Trong thời gian qua, với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Chính phủ; sự vào cuộc tích cực, hiệu quả của các Bộ, ngành, địa phương; đặc biệt là nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp, ngành logistics Việt Nam đã có những bước phát triển

đáng ghi nhận, tăng trưởng bình quân khoảng 14-16%/năm. Số lượng và chất lượng dịch vụ logistics được nâng cao, đóng góp quan trọng trong việc đưa tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa cả năm 2022 của Việt Nam lên 732,5 tỷ USD, tăng 9.5% so với năm 2021. Ngành logistics Việt Nam cũng từng bước khẳng định được vị thế của mình trong khu vực và thế giới. Báo cáo của Agility (nhà cung cấp dịch vụ kho vận hàng đầu thế giới) về Chỉ số logistics thị trường mới nổi 2021 cho thấy, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 8 trong Top 10 quốc gia đứng đầu, tăng thêm 3 bậc xếp hạng so với năm 2020.

Để tạo cơ chế thúc đẩy phát triển logistics xanh tại Việt Nam, những năm qua, nhiều văn bản liên quan đến phát triển logistics xanh được ban hành, như: Thông tư số 16/2010/TT-BGTVT ngày 30/6/2010 Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay; Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường; Nghị quyết 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Đề án phát triển

cảng xanh tại Việt Nam"... Mới đây nhất là Quyết định số 876/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình hành động về chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải với mục tiêu tổng quát là phát triển hệ thống giao thông vận tải xanh hướng tới mục tiêu phát thải ròng khí nhà kính về 0 vào năm 2050 theo cam kết của Việt Nam tại COP 26.

Cơ sở hạ tầng đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ, thúc đẩy, đảm bảo cho xanh hóa hoạt động logistics. Thời gian qua, Việt Nam dành nhiều nguồn lực cho phát triển cơ sở hạ tầng. Chỉ tiêu cho cơ sở hạ tầng của Việt Nam đứng đầu ASEAN, luôn chiếm trên 6% trong tổng GDP hàng năm. Trong năm 2022, có 21 dự án giao thông quan trọng (17 dự án nâng cấp, cải tạo quốc lộ) của đất nước đã được hoàn thành, đáp ứng và góp phần phát triển kinh tế-xã hội đất nước. Hiện tại, cả nước có khoảng 1.300 km đường cao tốc, Việt Nam đặt mục tiêu phát triển 5.000 km vào năm 2030 và tiếp tục đạt trên 9.000 km vào năm 2050.

Để từng bước hiện thực hoá cam kết tại COP26, Việt Nam đã và đang phát triển phương tiện giao thông đường bộ sử dụng điện hướng tới chuyển đổi năng lượng xanh. Theo số liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam, đến tháng 8/2022 cả nước đã có gần 3 nghìn ô tô điện được sản xuất lắp ráp, nhập khẩu, tăng gấp hơn 20 lần so với lượng ô tô điện của năm 2019. Đến nay, cả nước cũng đã có gần 1,8 triệu mô tô - xe máy điện hoạt động.

Thực hiện Đề án phát triển cảng xanh tại Việt Nam, cảng xanh được xây dựng trên 6 nhóm tiêu chí chính (tập trung chủ yếu vào các cảng tổng hợp và cảng container) với các tiêu chí và thang điểm

cụ thể. Hiện Tân Cảng - Cát Lái tại TP. Hồ Chí Minh là cảng đầu tiên đạt danh hiệu Cảng xanh của Hội đồng Mạng lưới dịch vụ cảng APEC. Đây cũng là cảng biển lớn và hiện đại nhất Việt Nam, đồng thời đứng trong TOP 21 cảng container lớn và hiện đại nhất thế giới với quy mô 160 ha bãi, 2.040 m cầu tàu, thiết bị xếp dỡ và công nghệ quản lý tiên tiến. Việc phát triển tuyến vận tải ven biển và đội tàu pha sông biển VR-SB cũng đã phần nào giảm áp lực cho vận tải đường bộ Bắc - Nam, tham gia hiệu quả cho hoạt động vận chuyển container ở khu vực phía Nam.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp dịch vụ logistics Việt Nam cũng đang nỗ lực chuyển đổi phương thức hoạt động, tăng cường đầu tư trang thiết bị, chú trọng đào tạo phát triển nhân lực, tích cực chuyển đổi số và chuyển đổi xanh nhằm đáp ứng nhu cầu, tiêu chuẩn ngày càng cao của khách hàng trong việc sử dụng các dịch vụ thân thiện với môi trường.

Thực hiện chiến lược giao thông xanh gắn với cơ sở hạ tầng bền vững, nhiều công ty tại Việt Nam đã triển khai các giải pháp sử dụng ít phương tiện hơn, thay thế phương tiện sạch và nhiên liệu hiệu quả, tiêu chuẩn hóa kích thước của xe tải. Ví dụ như DHL Express - nhà cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế hàng đầu trên thế giới bổ sung 10 xe máy điện vào danh mục các phương tiện giao nhận thân thiện với môi trường tại Việt Nam vào đầu năm 2020. Hay như tháng 9 năm ngoái, VinFast và Ahamove ra mắt AhaFast - dịch vụ vận chuyển hàng hóa trên nền tảng công nghệ bằng xe máy điện đầu tiên ở Việt Nam, một sự kiện đánh dấu bước tiến lớn của VinFast và Ahamove

trong khuyến khích cộng đồng sử dụng dịch vụ logistics xanh.

Một số doanh nghiệp cũng đã đóng góp vào việc giảm phát thải khí nhà kính nhờ áp dụng các giải pháp đào tạo lái xe sinh thái. Tại Công ty TNHH Quốc tế Delta đã tổ chức dự án đào tạo lái xe sinh thái lần đầu tiên vào tháng 4/2018 tại chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với sự hỗ trợ của chương trình "Vận tải hàng hoá xanh và đào tạo lái xe sinh thái/phòng vệ để phát triển bền vững" sáng lập bởi GIZ. Dự án nhằm mục đích đào tạo kiến thức, kỹ năng lái xe tiết kiệm nhiên liệu và đảm bảo an toàn cho đội ngũ lái xe của các doanh nghiệp logistics. Đến nay, Delta đã tổ chức được 6 khoá đào tạo lái xe sinh thái tại khu vực miền Nam. Hiệu quả thiết thực của dự án "Đào tạo lái xe sinh thái và lái xe phòng vệ" mang lại cho Delta đã được chứng minh cụ thể thông qua việc giúp công ty giảm 100% tỷ lệ các vụ tai nạn nghiêm trọng và tiết kiệm được từ 5,3 đến 12% chi phí nhiên liệu trong giai đoạn từ 2018 đến nay.

Việc sử dụng phần mềm kho bãi là một trong những giải pháp quan trọng để giảm tác động đến môi trường khi vận hành hệ thống kho bãi của doanh nghiệp. Kết quả khảo sát các doanh nghiệp về phát triển logistics xanh năm 2022 cho thấy, 63,8% số doanh nghiệp tham gia khảo sát đã sử dụng phần mềm quản lý kho để quản lý hoạt động kho hàng hiệu quả hơn.

Với mục tiêu tạo thêm giá trị gia tăng cho sản phẩm, nâng cao vị thế doanh nghiệp trên khía cạnh bảo vệ môi trường, nhiều doanh nghiệp đã xây dựng chiến lược bao bì phù hợp với nhu cầu khách hàng như sử dụng bao bì bằng vật liệu tái sử dụng hoặc đóng gói bao bì, tổ chức luân chuyển bao bì tối ưu; sử dụng các màng bọc

được làm từ nguyên liệu bao bì đơn giản nhất, có thể phân hủy trong tự nhiên...

Phát triển hệ thống thông tin xanh cũng là bước đi được các doanh nghiệp logistics thực hiện trong hành trình hướng tới logistics xanh. Việc áp dụng hệ thống định vị GPS của các hãng vận tải biển để kiểm soát vị trí của tàu biển là một sáng kiến quan trọng thúc đẩy mức độ xanh hóa trong hoạt động logistics.

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và thương mại điện tử đang tăng trưởng nhanh, “xanh hóa” logistics sẽ giúp giảm phát thải khí CO<sub>2</sub>, giảm thiểu những tác động của logistics đối với môi trường, từ đó góp phần xây dựng môi trường bền vững, giúp Việt Nam thực hiện tốt cam kết của mình tại COP26. Các giải pháp xanh hóa ngành logistics và ứng dụng logistics xanh vào kinh doanh cũng giúp các doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chí về môi trường, nâng cao khả năng cạnh tranh ngay tại thị trường nội địa. Đồng thời mở ra nhiều cơ hội để Việt Nam tận dụng các FTA, nhất là các FTA thế hệ mới để ngành phát triển, hỗ trợ mở rộng thị trường, thúc đẩy xuất khẩu ở thị trường nước ngoài.

### **Xanh hóa logistics còn khá mờ nhạt**

Mặc dù vậy, theo các chuyên gia đánh giá, quá trình thực hiện xanh hóa logistics ở Việt Nam còn khá mờ nhạt. Báo cáo Logistics Việt Nam 2022 của Bộ Công Thương với chủ đề “Logistics xanh” cho thấy, các quy định và chính sách hiện tại của Chính phủ Việt Nam mới chỉ tập trung vào vận tải đường bộ, còn hạn chế các quy định liên quan đến các loại cơ sở hạ tầng logistics khác như kho bãi hay hệ thống công nghệ thông tin

dẫn đến tình trạng thiếu đồng bộ trong việc áp dụng và thực hiện. Ngoài ra, những chính sách về quy trình sản xuất để đảm bảo phát triển logistics xanh còn rất hạn chế, nhất là những quy định về việc tái chế, sửa chữa và phục hồi chất thải; tái chế và phát triển bao bì thân thiện môi trường và quảng bá sử dụng các nguồn tài nguyên tái tạo.

Tuy phần lớn doanh nghiệp có nhận thức về logistics xanh nhưng còn khá ít các doanh nghiệp đánh giá cũng như đầu tư đúng mực. Trong khi đó, về khách quan, cơ sở hạ tầng logistics vẫn còn nhiều hạn chế, việc khó khăn về phương tiện vận chuyển và mạng lưới giao thông vận tải, ảnh hưởng đến kế hoạch triển khai và hiệu quả thực hiện các giải pháp logistics xanh của doanh nghiệp.

Trung bình mỗi năm, hoạt động vận tải tại Việt Nam phát thải khoảng 30 triệu tấn CO<sub>2</sub>; trong đó vận tải đường bộ chiếm tỷ trọng 85% lượng khí phát thải. Đồng thời, lượng phát thải khí nhà kính của Việt Nam hiện cao hơn nhiều so với các quốc gia phát triển và đang phát triển trên thế giới. Nguyên nhân thực trạng này xuất phát từ cả sự yếu kém về hạ tầng, phương tiện vận tải cũng như năng lực tổ chức, điều hành và cung ứng dịch vụ vận tải đường bộ.

Mặc dù những năm qua Chính phủ không ngừng đầu tư cải thiện chất lượng của hệ thống hạ tầng đường bộ, nhưng mạng lưới đường cao tốc nhìn chung vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Chiều dài đường cao tốc còn thấp so với nhiều quốc gia khác trên thế giới, mật độ phân bố đường cao tốc chưa đồng đều giữa các khu vực trong cả nước. Một số tuyến đường cao tốc quan trọng có nhu cầu lớn và góp phần

giải quyết các vấn đề về kinh tế - xã hội vẫn chưa được đầu tư thích đáng như: tuyến đường cao tốc Bắc Nam, cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài, các đường cao tốc trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và các đường vành đai của Thủ đô Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. Những yếu kém của hạ tầng vận tải đường bộ như đường nhỏ hẹp, ít làn xe; chất lượng và độ bền mặt đường kém... làm ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng phương tiện và thời gian vận chuyển, từ đó ảnh hưởng đến mức độ xanh hóa hoạt động vận tải đường bộ.

Về phương tiện vận tải đường bộ, tại Việt Nam, xe tải có tải trọng nhỏ chiếm tỷ lệ cao hơn so nhiều nước. Theo Báo cáo của Ngân hàng Thế giới (năm 2019), Việt Nam có khoảng gần 1,2 triệu xe tải được đăng ký chính thức, trong đó có 68% có tổng trọng lượng xe nhỏ hơn 5 tấn và chỉ có 7% xe tải hạng nặng với tổng trọng lượng xe trên 20 tấn. Trong khi ở các nước có mạng lưới đường bộ phát triển như Đức, Hoa Kỳ phụ thuộc nhiều vào xe tải hạng nặng để vận chuyển hàng hóa với lần lượt là 70% và 53%. So với các quốc gia khác trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam cũng có tỷ lệ xe tải hạng thấp hơn nhiều. Tỷ lệ xe tải hạng nặng ở Việt Nam thấp dẫn đến cần phải sử dụng số lượng xe tải cao hơn để vận chuyển cùng một lượng hàng hóa, làm cho chi phí và lượng phát thải cao hơn.

Cũng theo Báo cáo của Ngân hàng Thế giới, độ tuổi trung bình của đội xe tải ở Việt Nam là 7,5 năm, trong đó, 94% xe tải đã sử dụng trên 5 năm. Còn tại các nước phát triển như Đức và Anh có tỷ lệ xe tải sử dụng dưới 5 năm cao hơn nhiều - tương ứng là gần 41% và 37%. Việc sử dụng xe tải lâu năm



cũng góp phần làm tăng chi phí vận tải và lượng phát thải khí nhà kính ra môi trường. Kết quả của Báo cáo Logistics Việt Nam 2022 cũng cho thấy, vận tải đường bộ, có tới 13% số doanh nghiệp khảo sát có tỷ lệ xe chạy rỗng là trên 50%, điều này cũng làm gia tăng thêm tính không hiệu quả trong vận tải đường bộ và gây ảnh hưởng tới môi trường.

Vận tải đường sắt vốn được coi là phương thức vận tải thân thiện với môi trường, tuy nhiên ngành vận tải này vẫn chưa đầu tư và khai thác hết tiềm năng. Cơ sở hạ tầng đường sắt tại Việt Nam chưa đáp ứng sự gia tăng về lưu lượng hàng hóa trong nước. Phương tiện cũ, tốc độ khá chậm, lượng khí thải lớn và tiếng ồn ra môi trường. Cùng với những hạn chế trên, Phần lớn các phương tiện thủy nội địa quá cũ, lạc hậu, hiệu suất đốt cháy nhiên liệu thấp và chưa có hệ thống xử lý khí thải nên phát thải nhiều khí độc. Điển hình là các cảng trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh đang phát thải một khối lượng lớn khí CO<sub>2</sub> ra môi trường mỗi năm: Cảng Bến Nghé trên 5.000 tấn CO<sub>2</sub>; cảng Sài Gòn - Hiệp Phước khoảng 7.750 tấn CO<sub>2</sub>; cảng sửa chữa, đóng tàu 2.278 tấn CO<sub>2</sub>.

Trong khi đó, vận tải hàng không chưa có nhiều hoạt động và sáng kiến nhằm phát triển xanh. Việt Nam có ba sân bay lớn nằm ở Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên tất cả đều trong trạng thái quá tải.

Hệ thống kho bãi hiện nay của Việt Nam cũng được đánh giá có chất lượng thấp hơn so với các nước châu Á khác. Các kho bãi với các tính năng thân thiện với môi trường như sử dụng năng lượng mặt trời, ánh sáng tự nhiên, diện tích phủ hợp, tường và sàn dày, tái chế tại chỗ chưa được các doanh nghiệp

Việt Nam quan tâm đầu tư xây dựng và vận hành do chưa có đủ nguồn lực về tài chính.

Phát triển logistics xanh không thể thiếu phát triển logistics ngược bao gồm hai hoạt động chính là thu hồi, tái sử dụng sản phẩm và xử lý chất thải. Thế nhưng tại Việt Nam; việc thu gom và xử lý chất thải đang được quản lý một cách chông chéo bởi nhiều Bộ, ngành và chưa có sự phân chia trách nhiệm rõ ràng.

Mặc dù nhiều doanh nghiệp đã có chiến lược phát triển logistics nhưng thực tế triển khai hệ thống logistics xanh tại doanh nghiệp còn nhiều hạn chế, chưa dành nguồn lực đầu tư đúng mực. Theo kết quả một cuộc khảo sát, có tới 66,2% số doanh nghiệp logistics cho biết họ chưa có hệ thống quản lý môi trường đạt tiêu chuẩn ISO.14001.

### **Kết hợp hài hòa giữa Chính phủ và doanh nghiệp**

Trong bối cảnh phát triển mới, để xanh hóa ngành logistics cần vừa phải có các giải pháp đảm bảo vai trò của logistics trong việc duy trì các chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ vừa phải có tư duy, tầm nhìn, giải pháp khác biệt, định hình các hướng đi mới để bắt kịp với thế giới, thể hiện vai trò hàng đầu trong nỗ lực bảo vệ môi trường và giảm phát thải khí nhà kính. Theo các chuyên gia, cách tiếp cận hợp lý nhất đối với phát triển logistics xanh tại Việt Nam là kết hợp tiếp cận từ trên xuống. Đó là việc kết hợp hài hòa các quy định của nhà nước, khuyến khích doanh nghiệp phát triển logistics xanh thông qua các chính sách cùng với các biện pháp do doanh nghiệp đưa ra và tự thực hiện.

Theo đó, Chính phủ cần xây dựng Chiến lược và Quy hoạch phát triển logistics đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó,

chú trọng định hướng phát triển logistics xanh và các giải pháp thân thiện với môi trường. Song song với đó cần tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý đồng bộ cho hoạt động logistics xanh, tránh chông chéo giữa các cơ quan bộ ngành, cùng với ban hành các quy định, chính sách khác như quy định về bằng cấp chứng chỉ đào tạo bắt buộc cho người điều khiển phương tiện về tiết kiệm năng lượng, an toàn và xanh hóa môi trường; chính sách quy định về bao bì xanh, rác thải xanh đối với các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh kho hàng.

Nhà nước cần quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm xanh hóa các hoạt động logistics, tiếp tục cải tiến cơ sở hạ tầng theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng, tạo thuận lợi cho vận tải đa phương thức. Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, thúc đẩy việc áp dụng công nghệ thông tin. Cần có thước đo chung cho logistics xanh thông qua việc xây dựng bộ tiêu chí đo lường mức độ phát triển logistics xanh hay chỉ số năng lực phát triển logistics xanh (green logistics performance index), giúp hỗ trợ kiểm soát hoạt động logistics xanh, đánh giá năng lực logistics xanh một cách thường xuyên, từ đó, xây dựng những giải pháp phù hợp và hiệu quả. Chính phủ nên hỗ trợ, thúc đẩy logistics xanh tại doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua sử dụng các cơ chế về thuế và luật, để tạo động lực và giảm chi phí cho doanh nghiệp như khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng thay thế trong vận tải đường bộ (không phải xăng dầu), khuyến khích thay đổi phương thức vận tải theo mô hình vận tải đa phương thức, xây dựng tín dụng các-bon.

*(Xem tiếp trang 28)*

# THỨC ĂN CHĂN NUÔI VIỆT NAM THÁCH THỨC VÀ TRIỂN VỌNG ĐAN XEN

ThS. Lê Thị Thùy Chinh - TS. Nguyễn Thị Thu Hương

Trường Đại học Lao động - Xã hội

**Theo báo cáo Triển vọng Nông sản Alltech năm 2023, sản lượng thức ăn chăn nuôi của Việt Nam năm 2022 đã có sự phục hồi mạnh mẽ, đạt 26,7 triệu tấn, đứng thứ 8 thế giới. Đây là một tín hiệu tích cực cho ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi trước nhiều khó khăn thách thức trong năm 2023 và những năm tiếp theo.**

Là nước có nguồn nguyên liệu dồi dào, Việt Nam có nhiều tiềm năng phát triển sản xuất thức ăn chăn nuôi. Hiện cả nước có 269 cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghiệp dạng hỗn hợp hoàn chỉnh với tổng công suất thiết kế đạt 43,2 triệu tấn. Trong đó, 90 nhà máy thuộc sở hữu của doanh nghiệp FDI (chiếm 33,5% về số lượng; 51,3% về công suất thiết kế) và 179 nhà máy thuộc doanh nghiệp trong nước (chiếm 66,5% về số lượng và 48,7% về công suất thiết kế). Khoảng 60% cơ sở đã đầu tư công nghệ đạt trình độ tiên tiến và dây chuyền sản xuất tự động, 20% cơ sở đạt trình độ bán tự động và khoảng 20% cơ sở sản xuất thủ công với công suất thiết kế chỉ đạt dưới 30 nghìn tấn/năm. Có trên 80% số cơ sở có áp dụng ít nhất một hệ thống quản lý chất lượng như: ISO, HACCP, GMP hoặc tương đương, trong đó nhóm cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có vốn nước ngoài đạt tỷ lệ 100%.

Theo đánh giá, hiện ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi của Việt Nam đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức. Trong đó, những năm gần đây, giá nguyên liệu

thức ăn chăn nuôi tại nước ta luôn ở mức cao. Tại những thời điểm tháng 03/2022 là thời điểm giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi tăng cao nhất, giá ngô và bã ngô tăng 80-95% so với thời điểm chưa tăng giá (năm 2019); khô dầu đậu tương tăng khoảng 71%, thức ăn bổ sung tăng 46-50%; giá thức ăn chăn nuôi thành phẩm tăng 33-40% so với thời điểm chưa tăng giá. Năm 2022, nhìn chung, giá bình quân các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đều tăng so với năm 2021, tăng từ 7-27%, trong đó tăng mạnh nhất là các nguyên liệu thuộc nhóm ngũ cốc (cám gạo tăng 27,2%).

Từ thực tế giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi tăng, buộc doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi phải tăng giá bán thành phẩm; cũng như phải cắt giảm một số nguyên liệu trong công thức thức ăn chăn nuôi. Đây cũng là yếu tố khiến cho các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi thật sự gặp khó trong cân đối, điều phối hoạt động của doanh nghiệp nhằm phù hợp với nhu cầu cũng như những cam kết đối với nguồn khách hàng lâu năm và để khai thác nguồn khách hàng tiềm năng mới.

Cùng với đó, mặc dù được đánh giá có nguồn tài nguyên dồi dào, có lợi thế về sản xuất gạo (chiếm 8,4% sản lượng của thế giới) và gạo có thể thay thế một phần ngô làm thức ăn chăn nuôi mà không ảnh hưởng tới năng suất, chất lượng chăn nuôi, nhưng khi thay thế ngô bằng gạo, hiệu quả kinh tế giảm tới 33,2% do giá gạo cao hơn giá ngô. Việt Nam cũng có một số sản phẩm, phụ phẩm từ quá trình chế biến thủy sản, giết mổ gia súc, gia cầm (mỡ cá, bột cá, bột lông vũ thủy phân...) làm thức ăn chăn nuôi, nhưng số lượng không đáng kể.

Đối với chất phụ gia và thức ăn bổ sung (vitamin, axit amin), Việt Nam phải nhập khẩu tới 80% do nước ta không có công nghệ sản xuất, thị trường tiêu thụ nhỏ không thu hút được đầu tư, mà chỉ sản xuất được một lượng nhỏ thức ăn bổ sung khoáng, chế phẩm vi sinh và thảo dược. Sản lượng nguyên liệu cho thức ăn chăn nuôi (chủ yếu là ngô và đậu tương) của nước ta chiếm tỷ lệ rất nhỏ (0,4% và 0,02%) chưa kể chất lượng và năng suất thấp đã làm giá ngô sản xuất trong nước khó cạnh tranh

với giá ngô thế giới. Do vậy, phần lớn các chuyên gia đều dự báo thị trường nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nước ta trong năm 2023 sẽ không cải thiện quá nhiều so với hiện tại.

Ngoài ra, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong ngành cũng là thách thức lớn mà ngành thức ăn chăn nuôi trong nước đang phải đối mặt. Câu chuyện về nâng cao năng lực cạnh tranh là bài toán không mới, song vẫn chưa tìm được lời giải tối ưu, nhất là trong bối cảnh doanh nghiệp thức ăn không chỉ đứng trước những khó khăn, thách thức tại thị trường trong nước mà ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi của Việt Nam hiện vẫn phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu thức ăn chăn nuôi nhập khẩu.

Theo thống kê, tổng nhu cầu thức ăn tinh (ngô, khô dầu đậu tương, cám, bột cá...) cho toàn ngành chăn nuôi Việt Nam khoảng 33 triệu tấn/năm. Tuy nhiên, nguồn cung trong nước chỉ đạt khoảng 13 triệu tấn/năm, chiếm 35%. Điều đó cho thấy Việt Nam phải nhập khẩu đến 65% từ thị trường bên ngoài. Cụ thể, Việt Nam nhập khẩu trung bình 20-22 triệu tấn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi mỗi năm (bao gồm cả nguyên liệu dùng cho thủy sản).

Số liệu của Tổng cục Thống kê cho biết năm 2022, kim ngạch nhập khẩu thức ăn gia súc và nguyên phụ liệu đạt trên 5,5 tỷ USD, tăng 11,19% so với cùng kỳ năm 2021. Thị trường nhập khẩu mặt hàng này lớn nhất là Argentina (chiếm trên 29%), tiếp theo là Brazil (20,2%) và Hoa Kỳ (12,8%), trong đó nhiều nhất là ngô và đậu tương. Cũng theo Tổng cục thống kê năm 2022, nhập khẩu ngô hơn 9,5 triệu tấn, trị giá trên 3,33 tỷ USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm 2021.

Chính vì phụ thuộc nhiều vào nguồn nhập khẩu nên những biến động trên thị trường quốc tế trong thời gian gần đây đã tác động trực tiếp tới hoạt động của các doanh nghiệp sản xuất thức ăn trong nước. Trong đó, theo khảo sát của Công ty cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) thực hiện tháng 12/2022 về nghiên cứu thị trường ngành Thức ăn chăn nuôi trước những biến động trên thị trường quốc tế trong thời gian gần đây đã chỉ ra những khó khăn hàng đầu tác động đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi, trong đó phần lớn đến từ thị trường quốc tế như: Biến động giá năng lượng, nguyên vật liệu đầu vào; rủi ro từ chuỗi cung ứng; sức ép từ tỷ giá gia tăng; lạm phát tăng cao đột biến ở hầu hết các quốc gia; bất ổn chính trị trên thế giới... Cụ thể, theo nhận định của các chuyên gia, nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng trên là nguồn cung bị hạn chế, bởi ảnh hưởng của thời tiết bất lợi tại các khu vực trồng ngô chính trên thế giới bao gồm: Mỹ, Argentina và Brazil; căng thẳng giữa Nga và Ukraine - hai nhà xuất khẩu lúa mì lớn nhất và thứ tư trên thế giới. Ngoài ra, sự chậm lại của Trung Quốc - nước chiếm tới 60% lượng nhập khẩu

đậu tương toàn cầu để sản xuất thức ăn chăn nuôi - cũng gây ra sự bất ổn về phía cầu. Thêm vào đó, sự biến động của thị trường tài chính dẫn đến những biến động của thị trường hàng hóa, trong đó có giá các mặt hàng nông sản. Do tính chất liên thông trực tiếp với giá thế giới, giá các loại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi tại thị trường Việt Nam theo dự báo sẽ có nhiều khả năng sẽ duy trì ở vùng giá ổn định, khó giảm mạnh.

Cũng tại báo cáo khảo sát của Vietnam Report đã chỉ ra trong bối cảnh ngoài áp lực cạnh tranh có xu hướng gia tăng trong 2 năm trở lại đây, trong lĩnh vực sản xuất thức ăn chăn nuôi, áp lực đến từ quyền thương lượng của khách hàng tăng mạnh nhất (+0,8), tiếp theo đó là quyền thương lượng của nhà cung ứng (+0,6), điều đó khiến cho doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi càng khó cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài.

Mặc dù đứng trước nhiều khó khăn, thách thức song những kết quả tích cực trong hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi năm 2022 đã tạo đà cho những bước tiến trong giai đoạn tiếp theo của ngành. Một số ý kiến chuyên gia trong ngành chăn nuôi nhận định, thị trường sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước khá màu mỡ nên đã quy tụ hầu hết tên tuổi lớn nhất thế giới.





Những kết quả của sự gia tăng sản lượng trong năm 2022 cũng nhờ sự đóng góp của các doanh nghiệp lớn đó. Cụ thể, như: Tập đoàn sản xuất thức ăn chăn nuôi lớn nhất thế giới C.P Group (Charoen Pokphand Group - Thái Lan) đã đặt nền móng tại nước ta gần 30 năm với hệ thống nhà máy sản xuất, chế biến từ Bắc vào Nam. Tập đoàn New Hope (có sản lượng thức ăn chăn nuôi lớn thứ hai thế giới) cũng đã có 11 công ty hoạt động tại thị trường Việt Nam và đang tiến hành xây dựng thêm 3 trang trại chăn nuôi heo ở Thanh Hóa, Bình Phước, Bình Định... Ngoài ra còn các đơn vị khác như: Tập đoàn Cargill (Mỹ), Haid (Trung Quốc), BRF (Brazil), Nutreco (Hà Lan) cũng đã đầu tư tại Việt Nam...

Với sự xuất hiện và phát triển đa dạng của hàng loạt các đơn vị sản xuất thức ăn chăn nuôi có tên tuổi trên thế giới đặt tại Việt Nam, bên cạnh những áp lực cạnh tranh phải đối diện cũng đang trở thành động lực để ngành sản xuất thức ăn trong nước có thêm những cơ hội qua đó học hỏi và hoàn thiện mô hình sản xuất phù hợp với xu thế và ngày càng phát triển.

Ngoài ra, cũng theo nghiên cứu của Vietnam Report, tại thị trường trong nước, 40% số doanh nghiệp và chuyên gia tham gia khảo sát đã đưa ra nhận định triển vọng

ngành thức ăn chăn nuôi năm 2023 là tăng trưởng khả quan, có tốt hơn và có tốc độ tăng trưởng cao trong 5 năm tới. Trong đó các phân tích cho thấy, theo phân loại đối tượng sử dụng, phân khúc thức ăn gia súc dự kiến sẽ có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất với sự gia tăng trong chăn nuôi gia súc và thay đổi mô hình ăn uống trong nước. Công nghiệp hóa dẫn đến sự thu hẹp diện tích đất chăn thả gia súc và nhu cầu về thức ăn gia súc đã tăng lên đáng kể trong những năm qua. Dự báo, phân khúc thức ăn chăn nuôi dành cho lợn tại Việt Nam được dự đoán sẽ dẫn đầu thị trường về doanh thu vào năm 2028.

Cùng với đó, theo Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO), nhu cầu về hàng hóa thực phẩm sẽ tăng 60% vào năm 2050, trong đó nhu cầu về protein động vật sẽ tăng 1,7% mỗi năm. Sản lượng thịt, thủy sản và các sản phẩm từ sữa cũng được kỳ vọng sẽ tăng. Nhu cầu thịt ngày càng tăng, góp phần thúc đẩy sự phát triển của thị trường, tác động tích cực đến sự tăng trưởng của thị trường chăn nuôi, kéo theo đó là hoạt động sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi. Quy mô thị trường thức ăn chăn nuôi toàn cầu đạt 482,1 tỷ USD vào năm 2021, dự kiến sẽ đạt 589,4 tỷ USD vào năm 2027, với tốc độ tăng trưởng kép là 3,5% trong giai đoạn 2022-2027. Do đó, nhu cầu về thức ăn chăn nuôi nhằm đảm bảo cho sự tăng trưởng, phát triển của ngành chăn nuôi trong nước cũng nhờ đó sẽ tăng lên đáng kể.

Về nguyên liệu, Hiệp hội Chăn nuôi gia cầm Việt Nam dự báo nhu cầu nguyên liệu thức ăn chăn nuôi của Việt Nam sẽ đạt khoảng 28-30 triệu tấn/năm trong 5 năm tới, trị giá 12-13 tỷ USD với mức tăng trưởng trung bình 11-12%/năm;

trong đó hơn nửa sản lượng nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (14,5-15 triệu tấn) sẽ dành cho ngành gia cầm. Theo đó, yếu tố chính thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường là mức tiêu thụ gia cầm và thịt gia súc của Việt Nam ngày càng tăng. Điều này đến từ mức thu nhập bình quân ngày một cải thiện, từ đó nâng cao sức mua của người dân. Thêm vào đó, sự hồi phục và phát triển của ngành du lịch và khách sạn dự kiến sẽ tiếp tục thúc đẩy sự tăng trưởng của thị trường thức ăn chăn nuôi Việt Nam trong giai đoạn tới. Ngoài ra, tỷ lệ hộ chăn nuôi chuyển đổi từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi có tổ chức theo quy mô trang trại ngày càng tăng được kỳ vọng sẽ tiếp tục thúc đẩy cơ hội tăng trưởng trên thị trường thức ăn chăn nuôi. Mặc dù vậy, các chuyên gia cũng lưu ý rằng giá thức ăn chăn nuôi trên thế giới còn nhiều diễn biến phức tạp do vậy giá nguyên liệu thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam sẽ tiếp tục bị ảnh hưởng bởi nước ta vẫn đang phụ thuộc nhiều vào nguồn cung nhập khẩu.

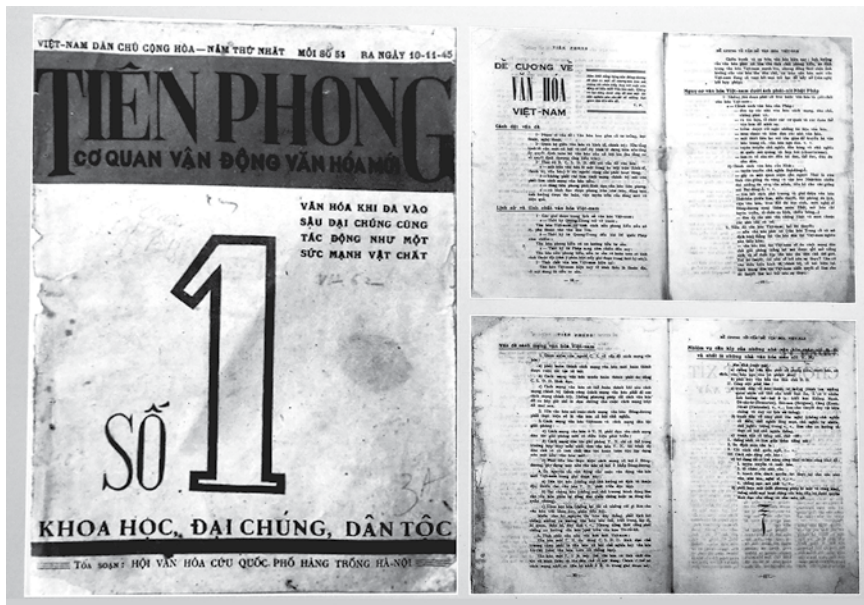
Ngoài ra, trong bối cảnh mới, các doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi đang nỗ lực củng cố nội lực. Từng bước thiết lập định hướng chiến lược tương lai đến từ sức mạnh nội tại của doanh nghiệp như: Chất lượng nguồn nhân lực và quản trị doanh nghiệp, tốc độ ứng phó và sự thích nghi của doanh nghiệp, công tác nghiên cứu phát triển sản phẩm, sự tăng cường đầu tư đổi mới công nghệ và cải tiến quy trình vận hành, văn hóa và giá trị cốt lõi và hoạt động marketing của doanh nghiệp... sẽ tạo nên những nền tảng giúp cho doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi từng bước hội nhập, nắm bắt cơ hội và phát triển trong thời gian tới./.



# TIẾP NÓI GIÁ TRỊ CỦA ĐỀ CƯƠNG VỀ VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ MỚI

Thu Hường

Năm 1943, Đề cương văn hóa Việt Nam ra đời đã trở thành ngọn đuốc soi đường, mở ra thời đại mới trong văn học nghệ thuật, biến văn hóa, văn nghệ trở thành vũ khí sắc bén, khơi dậy sức mạnh tinh thần của cả dân tộc để chiến thắng kẻ thù xâm lược. Sau 80 năm, ánh sáng của bản Cương lĩnh đầu tiên về văn hóa vẫn nguyên vẹn trong đời sống tinh thần của nhân dân và được tiếp nối trong giá trị văn hóa hiện nay.



**Tiếp tục kế thừa, bổ sung và phát triển những giá trị mang tính định hướng, soi đường trong bối cảnh mới**

Trong thời kỳ đổi mới, những giá trị mang tính định hướng sâu sắc của *Đề cương về văn hóa* năm 1943 đã được Đảng ta kế thừa, bổ sung, phát triển và vận dụng sáng tạo trong điều kiện, bối cảnh mới. Nhờ đó, lý luận về văn hóa Việt Nam đã có những bước phát triển

mới về chất, góp phần đưa Việt Nam đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử.

Văn kiện Đại hội XI của Đảng xác định: “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành

nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển”. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 khóa XI, “Về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước” nhấn mạnh, văn hóa phải được đặt ngang hàng với chính trị, kinh tế và xã hội. Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Kế thừa quan điểm đó, Đại hội XII của Đảng xác định mục tiêu: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực sự trở thành nền tảng

tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”; coi phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm; xây dựng Đảng là then chốt; xây dựng văn hóa, con người làm nền tảng tinh thần của quá trình phát triển trong thời kỳ mới.

Trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, vấn đề xây dựng, phát triển văn hóa, con người được xác định là một trong các định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030: “Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa, con người Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa. Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước”. Phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam được xác định vừa là nhiệm vụ trọng tâm, vừa là khâu đột phá có ý nghĩa chiến lược để đẩy mạnh quá trình phát triển đất nước nhanh và bền vững trong thời gian tới.

Văn hóa được xây dựng và bồi đắp nên trong suốt chiều dài lịch sử, làm nên nền tảng tinh thần của một xã hội, giữ vai trò quan trọng vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Thực tiễn cho thấy, văn hóa là một nguồn lực tinh thần nội sinh có sức mạnh to lớn. Lịch sử

đã minh chứng rõ ràng, trong những chiến thắng vẻ vang của dân tộc Việt Nam giữa thế kỷ XX có phần không nhỏ là chiến thắng của sức mạnh văn hóa tiềm tàng, được hun đúc qua bề dày truyền thống của một dân tộc yêu tự do, đấu tranh kiên cường vì chính nghĩa trước những âm mưu của các thế lực xâm lược phi nghĩa. Văn hóa còn đóng vai trò quan trọng trong việc soi đường cho sự phát triển, tiến bộ của xã hội, của mỗi quốc gia, dân tộc trong hành trình xây dựng và phát triển trong thế kỷ XXI.

Trong bối cảnh hiện nay, sức mạnh kinh tế không còn là yếu tố duy nhất chi phối quyền lực quốc gia, mà “quyền lực mềm” quốc gia gắn với sức mạnh văn hóa ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của mỗi đất nước. Thực tế cũng cho thấy, chỉ khi quốc gia - dân tộc phát triển dựa trên nền tảng bản sắc văn hóa truyền thống có tiếp thu chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại thì mới bảo đảm các yếu tố cho phát triển bền vững. Nếu đánh mất bản sắc văn hóa hoặc chỉ dựa trên những trào lưu văn hóa du nhập, vay mượn hoặc sùng bái văn hóa ngoại lai thì một dân tộc thậm chí có thể sẽ biến mất. Đồng thời, sự phát triển toàn diện mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, môi trường và văn hóa mới sự phát triển thực sự bền vững.

Do đó, văn hóa ngày càng được xem là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, có mối gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển kinh tế - xã hội; hơn nữa, văn hóa còn được xác định là sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển. Trong quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn cầu hóa và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, sự giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa các quốc gia - dân tộc

diễn ra ngày càng mạnh mẽ thì bản sắc và các giá trị văn hóa Việt Nam càng cần được trân trọng và gìn giữ. Các giá trị, di sản văn hóa truyền thống là hành trang, điểm tựa tinh thần quan trọng cho cả ở hiện tại và trong hành trình đi đến tương lai. Tuy nhiên, các giá trị văn hóa truyền thống đó cũng cần không ngừng được bồi đắp, làm giàu có thêm và phát huy để trở thành sức mạnh nội sinh và động lực quan trọng cho tinh thần sáng tạo, đổi mới, tạo nguồn lực và động lực to lớn bảo đảm cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước.

Có thể thấy, tầm vóc và những giá trị to lớn của Đề cương về văn hóa Việt Nam năm 1943 cho đến ngày nay vẫn không ngừng được kế thừa, vận dụng và bổ sung. Trong suốt 80 năm qua, lịch sử cách mạng Việt Nam trải qua các thời kỳ phát triển khác nhau, có cả thăng trầm, nhưng những tư tưởng của Đề cương vẫn là ngọn đuốc soi đường, còn vẹn nguyên giá trị thời sự, mang tính định hướng to lớn, sâu sắc đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh, bền vững của đất nước trong giai đoạn phát triển mới. Đặc biệt, trong hơn 35 năm tiến hành sự nghiệp đổi mới, tư duy lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam nói chung và về văn hóa nói riêng đã có bước tiến mới, luôn có sự kế thừa và phát triển, “đơm hoa, kết trái” từ những giá trị vốn đã được “gieo mầm” từ bản Đề cương - văn kiện mang tầm cương lĩnh của Đảng ta về văn hóa.

### **Vận dụng Đề cương để phát triển văn hóa hiện nay**

Ông Nguyễn Xuân Thắng, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Giám đốc



Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh cho biết, bên cạnh những giá trị quý báu về nền tảng lý luận, nguyên tắc cốt lõi, những nội dung của Đề cương về Văn hóa Việt Nam còn có giá trị thực tiễn lớn lao trong phát triển văn hóa, xây dựng con người Việt Nam trong suốt thời kỳ dựng nước và giữ nước. Theo đó, có 5 vấn đề cốt lõi của văn hóa cần được kế thừa và phát triển trong thời gian tới.

*Thứ nhất*, khẳng định ý nghĩa khoa học, tầm vóc lịch sử và những giá trị trường tồn của bản Đề cương về văn hóa Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc. Tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện lý luận về phát triển văn hóa, con người mới trong lý luận về đường lối Đổi mới của Đảng ta; xây dựng, triển khai hệ giá trị của nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

*Thứ hai*, tiếp tục đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức rõ hơn vai trò, sự đóng góp của các thành tựu về phát triển văn hoá; về đầu tư cho văn hoá cũng là đầu tư đồng bộ và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội và môi trường.

*Thứ ba*, tiếp tục hoàn thiện thể chế, pháp luật và chính sách tạo môi trường cho các hoạt động văn hoá và huy động nguồn lực cho phát triển văn hoá, con người. Bên cạnh đó, có thêm quyết tâm đột phá nhằm tháo gỡ những điểm nghẽn, vướng mắc trong huy động, phân bổ các nguồn lực từ nhà nước và xã hội, nhất là về các cơ chế phân cấp, phân quyền, hợp tác công - tư.

*Thứ tư*, chăm lo xây dựng đội ngũ những người làm công tác văn hoá có phẩm chất, năng lực chuyên môn xứng tầm với yêu cầu, nhiệm vụ của tình hình mới. Cùng với yêu cầu về đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ đội ngũ những người làm công tác văn hoá rất cần được tôn trọng, khuyến khích, động viên, đãi ngộ và tôn vinh.

*Thứ năm*, thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hoá và thị trường văn hoá phát triển. Cần có các cơ chế, chính sách đồng bộ từ phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chú trọng đầu tư không chỉ cho hạ tầng kỹ thuật như hạ tầng giao thông, hạ tầng số, mà đặc biệt cần quan tâm đến hạ tầng văn hoá - xã hội, tăng cường quảng bá hình ảnh, thương hiệu quốc gia.

Có thể nói, sự kế thừa và phát triển văn hoá, xây dựng toàn diện con người Việt Nam, với tư cách là một trụ cột của sự phát triển, là sức mạnh mềm trong cấu trúc sức mạnh tổng thể quốc gia không còn là giải pháp riêng của ngành văn hoá mà là giải pháp tổng thể của toàn bộ hệ thống chính trị xã hội Việt Nam. Trong đó, việc đầu tư cho văn hoá phải thực sự được chú trọng thông qua các giải pháp đồng bộ có khả năng khơi thông các nguồn lực cho phát triển văn hoá, xây dựng toàn diện con người Việt Nam theo hướng bền vững. Đây chính là kết quả nhận thức có được từ việc kế thừa, phát huy một cách khoa học nền tảng, giá trị mang ý nghĩa khởi nguồn của Đề cương về Văn hóa Việt Nam./.

## **LOGISTICS XANH...**

*(Tiếp theo trang 22)*

Đối với doanh nghiệp, cần xây dựng, điều chỉnh và hoàn thiện chiến lược logistic xanh trong chiến lược kinh doanh chung của doanh nghiệp phù hợp với định hướng phát triển xanh và bền vững trong hoạt động sản xuất - kinh doanh hiện nay. Đầu tư, nâng cấp hệ thống kho bãi, có hệ thống thông tin kiểm soát giúp kiểm soát chất lượng của kho cũng như các yếu tố kém "xanh" của kho bãi. Tự cải tiến chất lượng phương tiện vận tải của mình cho phù hợp với cơ sở hạ tầng sẵn có, ưu tiên sử dụng các phương tiện vận tải mới, thân thiện với môi trường. - Triển khai công nghệ và công nghệ thông tin tiên tiến, phát triển các nguồn năng lượng mới và sử dụng phương tiện bảo vệ môi trường để thúc đẩy sự phát triển sạch và hiệu quả.

Khó khăn lớn nhất đối với doanh nghiệp Việt Nam hiện nay để thực hiện xanh hóa logistics là vấn đề tài chính. Do đó doanh nghiệp cần tranh thủ sự ủng hộ, khuyến khích, ưu đãi của Chính phủ và các tổ chức để tận dụng có hiệu quả cơ sở hạ tầng logistics, tạo lợi thế cạnh tranh trong sản xuất, vận hành và vận tải. Có thể tăng cường hợp tác giữa doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics và doanh nghiệp sử dụng dịch vụ logistics để cải thiện và đạt hiệu quả tối đa của hệ thống logistics thân thiện với môi trường. Bản thân các doanh nghiệp cần nâng cao nhận thức tốt về vai trò phát triển logistics xanh trong việc tối ưu hóa hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.

Doanh nghiệp cần xác định việc thực hiện tốt hoạt động logistics xanh song hành với sản xuất xanh không chỉ là trách nhiệm mà còn giải pháp hữu hiệu giúp nâng cao khả năng cạnh tranh để tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, đảm bảo phát triển bền vững./.

# Xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức trong thời kỳ ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

ThS. Phạm Thị Thu Hiền - ThS. Nguyễn Thị Tuyết  
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Tại Việt Nam, nhận thức được vai trò quan trọng của đội ngũ trí thức trong phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách nhằm thúc đẩy phát triển đội ngũ trí thức. Trong đó, Nghị quyết số 27-NQ/TW năm 2008 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã tạo ra động lực quan trọng trong phát triển đội ngũ trí thức nước ta trong giai đoạn vừa qua.

Báo cáo một số kết quả nghiên cứu và tổng kết thực tiễn bước đầu trong công tác xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ trí thức sau gần 15 năm thực hiện Nghị quyết 27 đã chỉ ra rằng: Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, các bộ/ngành, địa phương ở các cấp đã ban hành nhiều văn bản pháp luật cũng như nhiều chương trình, đề án để xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức theo ngành, lĩnh vực khác nhau. Đảng và Nhà nước đã quan tâm thu hút, tập hợp đội ngũ trí thức Việt Nam trong và ngoài nước, chăm lo đào tạo đội ngũ trí thức. Đội ngũ trí thức đã trực tiếp tham mưu, góp ý, phản biện vào những quyết sách lớn của Đảng và Nhà nước. Trong xây dựng và

Sau gần 15 năm triển khai Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương khoá X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước (Nghị quyết 27) cho thấy đã có nhiều chuyển biến tích cực trong xây dựng đội ngũ trí thức ở nước ta. Những kết quả đó một lần nữa khẳng định vai trò nòng cốt trong sáng tạo và truyền bá tri thức cũng như tầm quan trọng của đội ngũ trí thức trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước.

hoàn thiện chủ trương, đường lối, chính sách, hoạch định các chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của Đảng và chính quyền các cấp từ Trung ương đến cơ sở đều có sự đóng góp tích cực của đội ngũ trí thức. Theo đó, đội ngũ trí thức nước ta đã có vai trò quan trọng

và tích cực trong việc cung cấp các luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách, từng bước nâng cao trình độ khoa học và công nghệ của đất nước, vươn lên tiếp cận với trình độ của khu vực và thế giới, làm động lực thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Với bước phát triển lớn về quy mô, chất lượng, đội ngũ trí thức có mặt ở tất cả các lĩnh vực đời sống, kinh tế-xã hội. Những đóng góp của đội ngũ trí thức được thể hiện rõ nét thông qua các thành quả tích cực trong phát triển của các ngành và lĩnh vực, góp phần to lớn vào sự phát triển chung của đất nước. Cụ thể như: Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2016-2020 của nước ta là 5,8%, cao hơn mức 4,3%/năm của giai đoạn 2011-2015. Sự phát triển của đội ngũ trí thức cũng đã góp phần đưa Việt Nam từ một nước có nền kinh tế nông nghiệp, lạc hậu, quy mô nhỏ, GDP mới chỉ đạt khoảng 14 tỷ USD và GDP bình quân đầu người chỉ khoảng 250 USD trong những năm đầu đổi mới thì đến năm 2022 (theo Tổng cục Thống kê) GDP bình quân đầu người năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 95,6 triệu đồng/người, tương đương 4.110 USD,

tăng 393 USD so với năm 2021. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế năm 2022 theo giá hiện hành ước tính đạt 188,1 triệu đồng/lao động (tương đương 8.083 USD/lao động, tăng 622 USD so với năm 2021). Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2022 tăng 4,8% do trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2022 đạt 26,2%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với năm 2021). Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tăng từ 19% năm 2010 lên khoảng 50% năm 2020.

Cùng với đó, chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam trong những năm gần đây liên tục tăng vượt bậc. Năm 2020 Việt Nam xếp thứ 42/131 quốc gia, dẫn đầu nhóm quốc gia có cùng mức thu nhập và đứng thứ 3 trong ASEAN, sau Singapore và Malaysia. Năm 2022, Việt Nam đứng thứ 48/132 nền kinh tế, nằm trong Top 50 và đứng thứ 2 trong nhóm 36 nền kinh tế thu nhập trung bình thấp, đứng thứ 10 trong số 17 nền kinh tế ở Đông Nam Á và châu Đại Dương.

Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của Việt Nam đã bước đầu được hình thành và phát triển (hiện có khoảng 3.000 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam, lượng vốn được công bố đầu tư vào các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo đạt xấp xỉ 1 tỷ USD liên tiếp trong 2 năm gần đây, tăng gấp 3 lần so với năm 2017, đưa Việt Nam trở thành quốc gia năng động thứ 3 ở khu vực ASEAN về khởi nghiệp sáng tạo). Hệ thống sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng ngày càng hoàn thiện, góp phần khuyến khích hoạt động nghiên cứu

sáng tạo trong nước, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa... Từ những chuyển biến tích cực đó Việt Nam được cộng đồng quốc tế đánh giá cao về kết quả tăng trưởng kinh tế cũng như chất lượng cuộc sống của người dân.

Có thể thấy, mặc dù đội ngũ trí thức Việt Nam thời gian qua đã có nhiều chuyển biến tích cực, song so với yêu cầu phát triển của đất nước sự phát triển của đội ngũ trí thức nước ta hiện còn nhiều hạn chế, bất cập: Cơ cấu đội ngũ trí thức còn chưa hợp lý về ngành/nghề, độ tuổi, giới tính; đội ngũ trí thức trong các trường đại học, viện nghiên cứu chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu phát triển của đất nước (thiếu các tập thể khoa học mạnh, thiếu cán bộ đầu ngành có khả năng dẫn dắt các hướng nghiên cứu mới hoặc chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ quốc gia ở trình độ quốc tế và khu vực). Cơ chế, chính sách đãi ngộ dành cho đội ngũ trí thức còn dàn trải, chưa đúng trọng tâm, trọng điểm, mức lương và phụ cấp thấp, chưa thật sự đáp ứng yêu cầu của cuộc sống hiện đại. Cơ chế tuyển dụng, đãi ngộ và thu hút nhân tài của Việt Nam còn hạn chế và bất cập...

Trước những yêu cầu, nhiệm vụ mới của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đội ngũ trí thức Việt Nam đóng vai trò động lực, đi đầu trong việc nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, tiếp nhận và chuyển giao công nghệ ở nhiều lĩnh vực. Để tiếp tục xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức phục vụ sự nghiệp đổi mới, một số nội dung, giải pháp được đề cập tới trong giai đoạn tới:

Tiếp tục đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về xây dựng

và phát triển đội ngũ trí thức, đẩy mạnh thể chế hóa về các cơ chế, chính sách để phát huy tốt năng lực sáng tạo của đội ngũ trí thức; nâng cao nhận thức chính trị và đề cao vai trò, trách nhiệm của đội ngũ trí thức với đất nước. Tạo môi trường làm việc thực sự phát huy dân chủ và khuyến khích trí thức tự do sáng tạo trong nghiên cứu, sáng tác; công bằng trong học thuật, nghiên cứu, sáng tạo, trong triển khai ứng dụng khoa học...

Xây dựng Chiến lược Quốc gia về phát triển đội ngũ trí thức dựa trên yêu cầu của từng ngành, từng lĩnh vực, địa phương phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của đất nước trong giai đoạn phát triển mới; chú trọng đến những ngành, lĩnh vực đang thiếu, mất cân đối, bất hợp lý về cơ cấu; ưu tiên phát triển đội ngũ trí thức người dân tộc thiểu số, trí thức nữ.

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ trí thức lãnh đạo, quản lý giỏi; đội ngũ trí thức đầu ngành trong lĩnh vực khoa học công nghệ, giáo dục và đào tạo, văn hoá, văn nghệ; đội ngũ trí thức doanh nhân và trí thức trong lực lượng vũ trang.

Hoàn thiện thể chế trọng dụng trí thức, người hiền tài. Tiếp tục hoàn thiện môi trường và tạo các điều kiện thuận lợi cho đội ngũ trí thức cống hiến, sáng tạo, có sự quan tâm đặc biệt tới đội ngũ trí thức đang công tác ở miền núi, vùng có điều kiện khó khăn; xây dựng quy chế dân chủ trong hoạt động khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, văn hóa và văn nghệ; tôn trọng và phát huy tính tự chủ trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo, tư vấn, phản biện của các nhà khoa học. Đổi mới công tác đánh giá, xét duyệt các chức danh khoa học và các danh hiệu tôn vinh trí thức. Tạo điều kiện bình đẳng





cho nữ trí thức trong hoạt động giáo dục và nghiên cứu khoa học. Đổi mới công tác đánh giá và nâng mức thưởng đối với các danh hiệu cao quý, các giải thưởng Nhà nước dành cho trí thức.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc tổ chức diễn đàn khoa học chuyên nghiệp. Xây dựng cơ chế trao đổi, đối thoại và phản hồi ý kiến phản biện của trí thức; thực hiện tốt việc cung cấp thông tin giúp trí thức kịp thời nắm vững các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và tình hình thực tiễn của đất nước và địa phương.

Đẩy mạnh hợp lý hóa cơ cấu đội ngũ trí thức, đặc biệt chú trọng đào tạo, tập trung phát triển đội ngũ trí thức làm công tác nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu và triển khai, đội ngũ trí thức hoạt động trong các doanh nghiệp, phát triển hệ thống doanh nghiệp khoa học công nghệ để tạo động lực cho hoạt động đổi mới sáng tạo.

Hoàn thiện các cơ chế, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trí thức phục vụ chiến lược phát triển kinh tế-xã hội, đáp ứng được yêu cầu của các cuộc cách mạng công nghiệp mới.

Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giảng dạy theo hướng hiện đại, cập nhật, gắn lý thuyết với thực hành, hình thành tư duy độc lập, sáng tạo cho người học. Thực hiện tốt các biện pháp gắn đào tạo với nhu cầu của người học và nhu cầu của xã hội; gắn đào tạo đại học và sau đại học với nghiên cứu khoa học, với sản xuất kinh doanh; tăng cường vai trò của các tổ chức kiểm định độc lập trong kiểm định chất lượng đào tạo; đẩy mạnh phát triển các trường đại học theo mô hình các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới; phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, đến năm 2045 đạt trình độ quốc tế.

Đẩy mạnh huy động và đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư

cho xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức. Huy động các nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư cho phát triển đội ngũ trí thức, ưu tiên cân đối nguồn vốn đầu tư phát triển về hạ tầng, môi trường làm việc phục vụ các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo của trí thức. Tập trung nguồn lực cho công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ trí thức, chuyên gia đầu ngành.

Nâng cao trách nhiệm và đóng góp của đội ngũ trí thức, kiện toàn hệ thống tổ chức của các hội trí thức đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước trong thời kỳ mới. Có cơ chế, chính sách huy động trí thức, đặc biệt là trí thức đầu ngành, trực tiếp chăm lo và thực hiện việc bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ kế cận. Đổi mới nội dung học tập chính trị, tư tưởng với các hình thức phù hợp và đa dạng; tăng cường rèn luyện, phấn đấu, bồi đắp, phát huy những phẩm chất tốt đẹp như lòng yêu nước, tinh tích cực xã hội, tinh nhân văn, đạo đức và lối sống lành mạnh nhằm nâng cao trách nhiệm của đội ngũ trí thức.

Tăng cường, nâng cao hiệu quả các hoạt động tư vấn, phản biện, giám định xã hội và hoạt động tuyên truyền phổ biến kiến thức. Xây dựng các cơ chế, chính sách để các hội trí thức được thực hiện các dịch vụ công, cấp chứng chỉ hành nghề, giám sát các hoạt động nghề nghiệp.

Tạo cơ hội để trí thức tự nguyện đi đầu trong việc truyền bá những tri thức tiến bộ trong cộng đồng, áp dụng có hiệu quả những tiến bộ đó vào sản xuất và đời sống, góp phần thiết thực nâng cao dân trí. Có cơ chế, chính sách huy động trí thức, đặc biệt là trí thức đầu ngành, trực tiếp chăm lo và thực hiện việc đào tạo đội ngũ kế cận./.

# TÁC ĐỘNG CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 ĐẾN LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC TẠI VIỆT NAM

## Ảnh hưởng đến xu hướng lao động có việc làm phi chính thức

Trong năm 2020 - 2021, cũng giống như các nền kinh tế trên thế giới và trong khu vực, nền kinh tế Việt Nam đã đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức do tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19. Hàng ngàn cơ sở kinh doanh phải đóng cửa, tạm ngừng hoạt động, nhiều doanh nghiệp bị phá sản, giải thể do kiệt quệ, không đủ lực để chống chịu dịch bệnh kéo dài làm ảnh hưởng xấu đến thị trường lao động của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Trong năm 2020, ILO ước tính thế giới có thể bị tổn thất khoảng 81 triệu việc làm; tỷ lệ thất nghiệp ước tăng từ 4,4% năm 2019 lên mức 5,2% - 5,7%<sup>17</sup>. Bước sang năm 2021, do sự không đồng nhất về tốc độ phục hồi kinh tế giữa các quốc gia trong quá trình ứng phó

với đại dịch nên số giờ làm việc toàn cầu trong năm này ước tính vẫn tiếp tục giảm khoảng 4,3% so với mức trước đại dịch (quý IV năm 2019), tương đương với 125 triệu việc làm toàn thời gian. Tại Việt Nam, số người có việc làm đã giảm mạnh trong 2 năm đại dịch bùng phát ngay cả khi nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên, nguồn cung đầu vào cho lực lượng lao động, vẫn tiếp tục tăng. Số người có việc làm từ 15 tuổi trở lên giảm từ 50,6 triệu người trong năm 2019 xuống còn 50,0 triệu người vào năm 2020 và tiếp tục sụt giảm xuống 49,1 triệu người vào năm 2021. Sau 2 năm, số người có việc làm đã giảm gần 1,6 triệu người, tương ứng giảm 3,1%.

Trong những năm trước đại dịch, lao động có việc làm luôn có xu hướng tăng qua các năm tương ứng với xu hướng tăng

**Theo đánh giá của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Covid -19 đã khiến những đối tượng dễ bị tổn thương nhất trong thị trường lao động phải gánh chịu những tác động kinh tế nặng nề nhất, đặc biệt là nhóm lao động phi chính thức.**

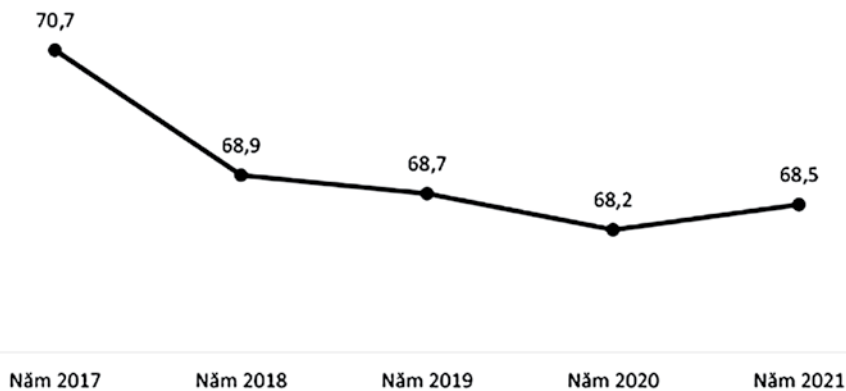
của dân số từ 15 tuổi trở lên. Cùng với đó, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức những năm này có xu hướng giảm dần nhờ rất nhiều nỗ lực của Chính phủ trong việc thúc đẩy chuyển dịch lao động, đẩy mạnh quá trình chính thức hóa khu vực phi chính thức. Từ năm 2017 đến năm 2019, tỷ lệ lao động phi chính thức giảm mạnh, từ 70,7% xuống còn 68,7%, giảm 2 điểm phần trăm sau 2 năm. Tuy nhiên, sự bùng phát và diễn biến khó lường của đại dịch Covid-19 trong năm 2020 và 2021 đã làm đảo chiều xu hướng giảm này. Năm 2021, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức tăng trở lại sau nhiều năm liên tục giảm. Tỷ lệ lao động phi chính thức tăng 0,3 điểm phần trăm so với năm 2020. Điều này được lý giải dựa vào tính dễ tổn thương nhưng cũng linh hoạt của lao động phi chính thức.

Trong năm 2020, khi Covid-19 bắt đầu có những tác động tiêu cực đến thị trường lao động,



những lao động không có hợp đồng, dễ bị tổn thương sẽ là những người đầu tiên bị ảnh hưởng. Họ bị sa thải, buộc phải tạm ngừng làm việc. Chính vì vậy, tỷ lệ lao động phi chính thức trong năm 2020 tiếp tục giảm xuống 68,2%, giống tình trạng giảm về quy mô lao động có việc làm. Bước sang năm 2021, diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19 đã tiếp tục tạo thêm những khó khăn cho nền kinh tế. Nhiều doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh đã bị phá sản hoặc ngừng hoạt động, nhiều lao động chính thức bị mất việc, phải nghỉ giãn việc, nghỉ luân phiên. Lúc này, để mưu sinh, các lao động chính thức sẽ gia nhập thị trường lao động phi chính thức (đặc biệt là làm việc trong khu vực NLNTS) làm tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức tăng so với năm 2020 ngay cả khi số người có việc làm tiếp tục giảm.

**Tỷ lệ lao động phi chính thức, giai đoạn 2017-2021 (%)**



Nhìn chung, xu hướng biến động về tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức của 6 vùng kinh tế xã hội trong những năm qua cũng tương tự như xu hướng biến động chung của toàn quốc. Tỷ lệ lao động phi chính thức giảm dần qua các năm từ năm 2017 đến năm 2020 sau đó tăng trở lại vào năm 2021. Một số vùng có mức tăng này khá cao như Trung du miền núi phía Bắc (tăng 1,6 điểm phần trăm), Tây Nguyên (tăng 1,3 điểm phần trăm).

So với nam giới, tỷ lệ nữ giới tham gia làm các công việc phi chính thức có sự biến động mạnh hơn. Trong giai đoạn 2017-2020, tỷ lệ nữ giới có việc làm phi chính thức giảm nhanh hơn so với lao động nam (3,1 điểm phần trăm so với 2,3 điểm phần trăm). Bước sang năm 2021, trước những diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19, tỷ lệ có việc làm phi chính thức của cả hai giới cùng tăng trở lại. Mức tăng ở nữ giới cao hơn so với mức tăng ở nam giới (0,5 điểm phần trăm so với 0,3 điểm phần trăm).

Vẫn còn một số lượng không nhỏ lao động phi chính thức làm việc trong khu vực chính thức. Trong năm 2017, tỷ lệ lao động phi chính thức làm việc trong khu vực chính thức là 35,1%. Trong giai đoạn những năm 2017 - 2019, trước khi đại dịch xuất hiện, tỷ lệ lao động phi chính thức làm việc trong khu vực chính thức giảm mạnh, từ 35,1% năm 2017 xuống còn 31,8% trong năm 2019. Các tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 trong năm 2020 đã làm tỷ lệ này tăng trở lại. Bước sang năm 2021 mặc dù khu vực này bị tác động mạnh bởi dịch Covid-19 nhưng tỷ lệ này chỉ giảm nhẹ so với những năm trước khi xảy ra đại dịch. Điều này có thể giải thích do ảnh hưởng mạnh bởi đại dịch khiến hàng loạt doanh nghiệp/cơ sở sản xuất kinh doanh phải sa thải lao động

và nhóm lao động có việc làm phi chính thức là đối tượng bị ảnh hưởng trước tiên. Xu thế biến động này cũng quan sát được cả ở khu vực thành thị và nông thôn.

Tại khu vực phi chính thức tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa trình độ chuyên môn kỹ thuật và tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức. Trình độ chuyên môn kỹ thuật càng cao thì tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức càng giảm và ngược lại. Từ năm 2017 đến năm 2021, bảng xếp hạng về tỷ lệ lao động phi chính thức vẫn không thay đổi. Nhóm lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật có tỷ lệ làm việc phi chính thức cao nhất, với 82,8% vào năm 2017 và 80,9% vào năm 2021. Nhóm lao động có trình độ từ đại học trở lên có tỷ lệ làm việc phi chính thức thấp nhất với 14,2% vào năm 2017 và 15,9% vào năm 2021. Về cơ bản, mức giảm tỷ lệ lao động phi chính thức qua các năm không có nhiều khác biệt giữa các trình độ từ cao đẳng trở xuống. Ngược lại, ở nhóm lao động có trình độ đại học trở lên, tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức lại có dấu hiệu tăng dần qua các năm. Đây thực sự là hiện tượng đáng lưu ý cần thêm nhiều nghiên cứu phân tích chuyên sâu để làm rõ nguyên nhân.

Giai đoạn 2017-2021 ghi nhận mức giảm về cơ bản của tỷ lệ lao động phi chính thức ở hầu hết các ngành trong nền kinh tế quốc dân. Trong đó, hai ngành có mức giảm cao nhất là ngành khai khoáng và ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Mức giảm của hai ngành này trong năm 2021 so với năm 2017 lên đến khoảng hơn 5 điểm phần trăm. Tuy nhiên, bên cạnh đó, cũng vẫn có những ngành có sự tăng lên đáng kể về tỷ lệ này. Đó là các ngành: dịch vụ lưu trú và ăn uống,



hoạt động kinh doanh kinh doanh bất động sản, hoạt động nghệ thuật vui chơi và giải trí. So với năm 2017 tỷ lệ lao động phi chính thức trong các ngành này tăng khoảng từ 3,5 đến 4,5 điểm phần trăm. Những tác động không mong muốn của đại dịch Covid-19 có thể là nguyên nhân của tình trạng này.

Trong giai đoạn 2017-2021, tỷ lệ lao động phi chính thức đã giảm ở hầu hết các nhóm nghề trừ nhóm nghề: Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan và dịch vụ cá nhân và bán hàng. Tuy nhiên, riêng ở nhóm nghề dịch vụ cá nhân và bán hàng, tỷ lệ lao động phi chính thức của lao động làm nhóm nghề này năm 2021 tăng khá nhiều so với năm 2017 (2,4 điểm phần trăm). Sự phát triển nhanh, đa dạng nhưng chưa thực sự bền vững của khu vực dịch vụ trong những năm qua có thể là nguyên nhân khiến tỷ lệ lao động phi chính thức của nhóm nghề này tăng.

Xét theo vị thế việc làm, trong giai đoạn 5 năm từ 2017 đến 2021, tình trạng người chủ cơ sở và lao động tự làm có việc phi chính thức đều tăng khá cao. Đặc biệt, đối với nhóm người lao động là chủ cơ sở. Tỷ lệ những người chủ cơ sở có việc làm phi chính thức tăng từ 37,0% năm 2017 lên đến 47,2% năm 2021 (tăng 10,2 điểm phần trăm sau 5 năm). Chủ cơ sở có việc làm phi chính thức là những người chủ của cơ sở không đăng kí kinh doanh. Tình trạng tỷ lệ lao động phi chính thức của người lao động là chủ cơ sở tăng lên nghĩa là các cơ sở kinh doanh phi chính thức vẫn còn chưa giảm nhiều. Điều này cho ta thấy rằng, các chính sách thúc đẩy chính thức hóa khu vực phi chính thức dường như chưa phát huy được hiệu quả,

chưa khuyến khích được các cơ sở sản xuất kinh doanh phi chính thức chuyển thành chính thức.

#### **Ảnh hưởng đến tình trạng việc làm**

Trong những năm trước khi đại dịch Covid-19 xuất hiện (2017 - 2019), tỷ lệ thiếu việc làm của lao động phi chính thức có xu hướng giảm khá nhanh từ 2,33% năm 2017 xuống 1,93% vào năm 2018 và ở mức 1,73% vào năm 2019. Nghĩa là sau 3 năm, tỷ lệ này giảm 0,6 điểm phần trăm. Tuy nhiên, sự bùng phát và lan rộng của đại dịch trên phạm vi cả nước vào năm 2020 và 2021 đã làm đảo ngược xu hướng này. Sau mức giảm thấp vào năm 2019, tỷ lệ này tăng lên 2,95% vào năm 2020 và tăng tiếp lên đến 3,55% vào năm 2021. Đây là mức tăng cao nhất quan sát được đối với tỷ lệ thiếu việc làm của lao động phi chính thức trong nhiều năm trở lại đây.

Lao động phi chính thức ở khu vực thành thị chịu tác động tiêu cực bởi đại dịch Covid-19 hơn lao động ở khu vực nông thôn. Trong giai đoạn khi chưa có sự tác động của dịch Covid-19, tỷ lệ thiếu việc làm của lao động phi chính thức của khu vực thành thị có xu hướng giảm và luôn thấp hơn ở khu vực nông thôn. Đến năm 2020 thì tỷ lệ này ở khu vực thành thị đã tăng lên 2,33%, vẫn duy trì trạng thái thấp hơn so với khu vực nông thôn (3,18%). Tuy nhiên, cơn bão đại dịch Covid-19 trong năm 2021 đã làm nghiêm trọng hơn tình trạng thiếu việc làm của lao động khu vực thành thị. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động phi chính thức khu vực này tăng lên đến 4,21% trong năm 2021, tăng gần gấp 2 lần so với năm trước, vượt qua cả tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn. Đây là điều chưa từng xảy ra trước đó.

Xu hướng tương tự cũng xảy ra ở 6 vùng kinh tế xã hội. Tỷ lệ thiếu việc làm ở cả 6 vùng đều xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2017-2019 nhưng lại tăng lên cao chưa từng thấy trong năm 2020 và 2021. Tỷ lệ này đặc biệt tăng cao ở vùng Tây Nguyên và vùng Đông Nam Bộ. Năm 2020, tỷ lệ thiếu việc làm ở vùng Tây Nguyên là 5,59% tăng 3,98 điểm phần trăm so với năm 2019; ở vùng Đông Nam Bộ là 4,63% (năm 2021), tăng 2,37 điểm phần trăm so với năm trước.

#### **Ảnh hưởng đến thu nhập của lao động có việc làm phi chính thức**

Dịch Covid-19 đã tác động đến nhiều mặt của đời sống trong đó có vấn đề về thu nhập. Theo dòng số liệu từ năm 2017 đến năm 2019, thu nhập của lao động phi chính thức đã dẫn được cải thiện với mức tăng từ 3,80 triệu đồng/tháng vào năm 2017 lên 4,53 triệu đồng/tháng vào năm 2019. Tuy nhiên, đà tăng thu nhập này đã bị gián đoạn vào năm 2020. Trong năm 2020, mức thu nhập bình quân của lao động phi chính thức chỉ đạt 4,49 triệu đồng (giảm 40 nghìn đồng/người/tháng so với năm 2019). Bước sang năm 2021, trước sự tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19, mức thu nhập này tiếp tục suy giảm xuống còn 4,45 triệu đồng/người/tháng, giảm 31 nghìn đồng/người/tháng so với năm 2020.

Đại dịch Covid-19 tác động chủ yếu làm giảm thu nhập của lao động khu vực thành thị. Trong 2 năm 2020 và 2021, thu nhập bình quân của lao động phi chính thức khu vực thành thị giảm hơn 400 nghìn đồng/người/tháng (từ 5,56 triệu/người/tháng vào năm 2019 xuống còn 5,14 triệu/người/tháng vào năm 2021). Tình trạng giảm này không quan sát được ở khu vực nông thôn.

Thu nhập bình quân của lao động phi chính thức khu vực nông thôn gần như không thay đổi trong suốt thời gian diễn ra đại dịch.

Nữ giới làm công việc phi chính thức không chỉ có thu nhập bình quân thấp hơn nam giới mà trong đại dịch Covid-19 họ còn chịu tổn thương nhiều hơn nam giới với mức thu nhập giảm khá sâu. Trải qua 2 năm đại dịch, thu nhập bình quân của nữ giới giảm hơn 100 nghìn đồng/tháng. Trong khi đó, mức giảm của nam giới chỉ là 26 nghìn đồng/tháng. Sự sụt giảm thu nhập làm tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng tăng lên. So với năm 2019, tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập thấp tăng 8,3 điểm phần trăm. Tỷ lệ nữ giới làm việc phi chính thức có thu nhập thấp cao gấp hai lần tỷ lệ này của nam giới (61,2% so với 35,7%).

Tại 6 vùng kinh tế - xã hội, tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập thấp ở các vùng đều có xu hướng tăng lên sau khi xuất hiện dịch Covid-19. Tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập thấp đặc biệt tăng cao ở những vùng kém phát triển hơn: vùng Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Sau khi trải qua 2 năm tác động nghiêm trọng của dịch Covid-19, tỷ lệ lao động thu nhập thấp của vùng Tây Nguyên tăng 12,9 điểm phần trăm (tăng từ 44,8% năm 2019 lên 57,7% trong năm 2021), vùng đồng bằng sông Cửu Long tăng 11,7 điểm phần trăm (từ 39,4% năm 2019 lên 51,2% trong năm 2021). Trong khi đó ở những vùng như đồng bằng sông Hồng tỷ lệ này chỉ tăng 1,8 điểm phần trăm, vùng Đông Nam Bộ tăng 9,1 điểm phần trăm. Như vậy dịch Covid-19 đã làm gia tăng khoảng cách thu nhập giữa các vùng./.

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

## TÌNH HÌNH KINH TẾ...

*(Tiếp theo trang 10)*

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý I năm 2023 ước tính là 2,25%, giảm 0,07 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,21 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi là 1,94%, giảm 0,04 điểm phần trăm và giảm 1,07 điểm phần trăm.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản quý I/2023 là 54%, trong đó khu vực thành thị là 45,7% và trong khu vực nông thôn là 60,8% (quý I năm 2022 tương ứng là 56,2%; 48,1%; 62,9%).

**2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện; chương trình xây dựng nông thôn mới trong những năm qua có tác động tích cực, góp phần nâng cao đời sống người dân khu vực nông thôn.**

Tính đến ngày 20/3/2023, giá trị quà tặng cho các đối tượng bảo trợ xã hội từ nguồn ngân sách và xã hội hóa gần 1,24 nghìn tỷ đồng; hộ nghèo, hộ cận nghèo là hơn 2,34 nghìn tỷ đồng; người có công, thân nhân người có công với cách mạng là hơn 2,56 nghìn tỷ đồng; hỗ trợ đột xuất, bất thường phát sinh tại địa phương là gần 55,5 tỷ đồng, trong đó dịp Tết Nguyên đán là 54,6 tỷ đồng. Ngoài ra, bảo hiểm xã hội đã cấp phát hơn 26 triệu thẻ BHYT/sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí cho các đối tượng thụ hưởng. Tính từ đầu năm đến nay, tổng số gạo Chính phủ đã hỗ trợ cho người dân là 18,3 nghìn tấn gạo cho 204,7 nghìn hộ với 1,2 triệu nhân khẩu. Tính đến tháng 2/2023, có 6.001/8.211 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 73,08%); có 991 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 121 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; bình quân cả nước đạt 16,9 tiêu chí/xã; có 255 đơn vị cấp huyện thuộc 58 tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ/ đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 39,6% số huyện cả nước). Có 18 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới.

**3. Dịch Covid-19 trên thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, tại Việt Nam, các địa phương tiếp tục tăng cường công tác phòng, chống và kiểm soát dịch, đặc biệt là tại các khu vực cửa khẩu.**

Từ ngày 08/3/2021 đến ngày 20/3/2023, tổng số liều vắc xin phòng Covid-19 đã được tiêm là 265,9 triệu liều, trong đó tiêm mũi 1 là 90,2 triệu liều; tiêm mũi 2 là 85,4 triệu liều; mũi bổ sung là 14,4 triệu liều; mũi nhắc lại lần 1 là 57,7 triệu liều; mũi nhắc lại lần 2 là 17,6 triệu liều.

Tổng số người nhiễm HIV của cả nước hiện còn sống tính đến thời điểm 18/3/2023 là 224,7 nghìn người và số người tử vong do HIV/AIDS của cả nước tính đến thời điểm trên là 112,8 nghìn người.

**4. Trong quý I năm 2023, nhiều lễ hội truyền thống và hoạt động văn hóa, văn nghệ, được tổ chức khắp nơi, tạo nên bức tranh đặc sắc, ấn tượng trên cả nước. Có 25 di sản văn hóa phi vật thể đã được ghi danh vào Danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Các phong trào tập luyện thể dục thể thao được tổ chức rộng khắp, nhiều phong trào thể thao quần chúng được phát động.**

**5. Tính chung 3 tháng đầu năm, số vụ tai nạn giao thông giảm trên cả 3 tiêu chí (số vụ, số người chết, số người bị thương).**

So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong quý I năm nay giảm 15,1%; số người chết giảm 14,3%; số người bị thương giảm 3,2% và số người bị thương nhẹ giảm 16,8%. Bình quân 1 ngày trong quý I năm nay, trên địa bàn cả nước xảy ra 26 vụ tai nạn giao thông, làm 16 người chết, 10 người bị thương và 7 người bị thương nhẹ./.

*Nguồn: Thông cáo báo chí về tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2023 - TCTK*

# TIN ĐỊA PHƯƠNG

## Sơn La:

### Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt mức cao

Theo cục Thống kê tỉnh Sơn La, tổng mức bán lẻ hàng hóa quý I năm 2023 trên địa bàn tỉnh ước đạt 8.015,8 tỷ đồng. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất với 42,96%; xăng, dầu các loại chiếm 12,34%; gỗ và vật liệu xây dựng 10,94%; đồ dùng, trang thiết bị gia đình chiếm 9,62%; phương tiện đi lại (trừ ô tô kể cả phụ tùng) chiếm 6,64%; các ngành còn lại chiếm 17,50%. So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 11,51%, trong đó một số nhóm ngành hàng có chỉ số tăng cao như: Hàng hoá khác tăng 16,68%; lương thực, thực phẩm tăng 15,84%; xăng, dầu các loại tăng 12,33%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 11,62%; Bên cạnh đó một số nhóm ngành hàng có chỉ số tăng thấp như: Vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 3,22%.../.

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Sơn La*

## Quảng Ninh:

### Môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng được cải thiện

Theo Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh, ước quý I năm 2023, tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh đạt 20,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó vốn khu vực Nhà nước ước đạt 5,1 nghìn tỷ đồng, bằng 96% so với cùng kỳ năm trước; vốn khu vực ngoài Nhà nước ước đạt 10,9 nghìn tỷ đồng, bằng 96,2% so với cùng kỳ năm trước và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 4,1 nghìn tỷ đồng, tăng 43,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý lũy kế quý I năm 2023 ước đạt 2.557 tỷ đồng, bằng 16,7% kế hoạch vốn năm 2023 và bằng 79,1% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.803 tỷ đồng, vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 713 tỷ đồng và vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 41 tỷ đồng./.

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh*

## Thái Bình:

### Nuôi trồng thủy sản trong quý I/2023 ổn định

Tình hình nuôi trồng thủy sản trong quý I/2023 của tỉnh ổn định. Diện tích mặt nước cho nuôi trồng thủy sản như ao, hồ, sông tích đủ nước, tạo điều kiện thuận lợi cho bà con chuẩn bị xuống giống vụ nuôi trồng mới. Việc nuôi trồng thủy sản trên địa bàn đang được phát triển theo hướng đa dạng hóa đối tượng nuôi, phương thức nuôi với cơ cấu diện tích và sản lượng phù hợp từng vùng; đẩy mạnh áp dụng thực hành nuôi trồng thủy sản tốt, có chứng nhận và truy xuất nguồn gốc đối với các sản phẩm chủ lực.

Tổng sản lượng thủy sản quý I/2023 ước đạt 66,2 nghìn tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ; trong đó, cá đạt 25,8 nghìn tấn, tăng 1,7%; tôm đạt 0,7 nghìn tấn, tăng 2,1%; thủy sản khác đạt 39,7 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2022. Giá trị sản xuất ngành thủy sản quý I/2023 (giá so sánh 2010) ước đạt 1.214 tỷ đồng, tăng 2,3% so với cùng kỳ./.

*Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình*

## TP. Đà Nẵng:

### Hoạt động thương mại và dịch vụ diễn ra sôi động

Theo Cục Thống kê TP. Đà Nẵng, hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn trong tháng Ba và 3 tháng đầu năm 2023 diễn ra sôi động; nhiều chương trình kích cầu, kết nối, xúc tiến thương mại được triển khai; đời sống, việc làm của người dân dần ổn định; doanh thu dịch vụ giữ được đà tăng trưởng, là trụ đỡ chính thúc đẩy kinh tế thành phố phát triển...

Cụ thể, tăng trưởng toàn khu vực dịch vụ quý I năm 2023 ước đạt 11,53%. Trong đó, một số nhóm ngành dịch vụ duy trì mức tăng cao sau khi dịch bệnh được kiểm soát, đóng góp tích cực cho tăng trưởng chung phải kể đến như: Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 70,31%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 96,29%; nghệ thuật vui chơi và giải trí tăng 20,98%; các hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác tăng 78,10%; hoạt động vận tải, kho bãi tăng 13,1%./.

*Nguồn: Cục Thống kê TP Đà Nẵng*



# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI QUẦN ĐẢO CÁT BÀ, HUYỆN CÁT HẢI, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

**Nguyễn Danh Nam**

Trường Đại học Công nghệ Đông Á

**Lê Thu Hằng**

Ban Dân vận Quận Ủy Bắc Từ Liêm

## Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm xem xét các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển du lịch tại quần đảo Cát Bà. Nghiên cứu này được kiểm chứng thực tế bằng các phương pháp điều tra xã hội học, gồm thu thập dữ liệu thứ cấp từ cơ quan quản lý về du lịch của thị trấn Cát Bà, của huyện Cát Hải và khảo sát bằng bảng hỏi trực tiếp với 360 khách du lịch trong và ngoài nước đang du lịch tại quần đảo Cát Bà. Kết quả nghiên cứu cho thấy, ngoài những ưu điểm của quần đảo Cát Bà về phát triển du lịch thì còn tồn tại một số vấn đề cần được khắc phục như: Hoạt động du lịch còn mang tính tự phát, thiếu tính đồng bộ, hiện tượng ô nhiễm xảy ra thường xuyên do rác thải trong quá trình du lịch và ý thức tự bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch.

**Từ khoá:** du lịch, phát triển du lịch, Cát Bà.

## Đặt vấn đề

Huyện đảo Cát Bà là một quần đảo có tới 367 đảo lớn nhỏ. Cát Bà là tên hòn đảo chính rộng khoảng 100km<sup>2</sup>, cách cảng Hải Phòng 30 hải lý, nằm ở phía nam Vịnh Hạ Long, tạo nên một quần thể đảo và hang động trên biển làm mê hồn du khách. Đến đây du khách sẽ được tận hưởng không khí trong lành và hoà mình vào thiên nhiên tươi đẹp.

Đảo Cát Bà được ví như tấm thảm xanh khổng lồ chứa đựng nhiều bí ẩn, hấp dẫn. Cát Bà là khu dự trữ sinh quyển thứ 3 Việt Nam, hiện đã được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới. Tổng diện tích khu dự trữ sinh quyển Cát Bà rộng hơn 26.000 ha, với 2 vùng lõi (bảo tồn nghiêm ngặt và không có tác động của con người), 2 vùng đệm (cho phép phát triển kinh tế hạn chế song kết hợp với bảo tồn) và 2 vùng chuyển tiếp (phát triển kinh tế).

Theo Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch thành phố Hải Phòng (2019), mặc dù quần đảo Cát Bà phát triển rất nhanh trong những năm qua nhưng tiềm ẩn nguy cơ phát triển thiếu bền vững do chưa giải quyết các vấn đề về tình trạng rác thải và môi trường biển. Vì vậy, những nghiên cứu khoa học để đánh giá tiềm năng, thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển du lịch tại quần đảo Cát Bà là rất cần thiết, từ đó đề xuất một số giải pháp phát triển du lịch tại quần đảo theo hướng bền vững và đem lại hiệu quả kinh tế cho địa phương.

## Đề xuất mô hình nghiên cứu

Qua lược khảo các tài liệu có liên quan tới chủ đề nghiên cứu kết hợp khảo sát thực địa, nhóm tác giả lựa chọn kế thừa mô hình nghiên cứu của Lê Thị Tố Quyên và cộng sự (2019) bởi nét tương đồng về vị trí địa lý và sự phát triển về du lịch. Các yếu tố liên quan

phát triển du lịch Cát Bà bao gồm: Cảnh quan thiên nhiên, cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch, giá cả dịch vụ tại điểm du lịch, hướng dẫn viên du lịch, tình hình trật tự an toàn và an ninh.

Mô hình nghiên cứu được xác định như sau:

$$PTDL = \beta_0 + \beta_1 * CQTN + \beta_2 * CSHT + \beta_3 * CSVCKT + \beta_4 * GCDV + \beta_5 * HDV + \beta_6 * ATAN$$

Trong đó:

SHL (biến phụ thuộc): Phát triển du lịch Cát Bà;

Các biến độc lập bao gồm (Xi): Cảnh quan thiên nhiên (CQTN); Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch (CSHT); Cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ du lịch (CSVCKT); Giá cả dịch vụ tại điểm đến du lịch (GCDV); Hướng dẫn viên du lịch (HDV); Tình hình trật tự an toàn và an ninh (ATAN).

$\beta_k$ : Hệ số hồi quy ( $k = 0, 1, 2, \dots, 6$ ).

**Phương pháp nghiên cứu**

Thang đo bao gồm 33 biến quan sát tương ứng 06 yếu tố ảnh hưởng (biến độc lập).

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 1 - 5. (1 - rất không đồng ý; 5 - rất đồng ý). Theo Hair và cộng sự (2010) nhấn mạnh tỷ lệ cỡ mẫu tối thiểu 5:1 và cỡ mẫu tối đa 10:1. Hiện nghiên cứu có 34 biến quan sát nên số phiếu cần thiết là  $34 \times 10 = 340$ . Bên cạnh đó, nhóm tác giả sẽ lấy tăng 10% và số phiếu sẽ là 374 để tránh việc xác suất tỷ lệ phản hồi phiếu bị thấp.

Phương pháp khảo sát được lựa chọn là phương pháp phi xác suất thuận tiện, số phiếu được phát thông qua hình thức phát trực tiếp cho khách du lịch tại quần đảo Cát Bà thời gian từ 01/08 tới 31/08/2022. Kết quả thu về được 360 phiếu và dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.

**Bảng 1: Thang đo sử dụng trong mô hình nghiên cứu**

Mã hoá	Các yếu tố trong mô hình nghiên cứu	Hệ số Cronbach's alpha
<b>Cảnh quan thiên nhiên</b>		
CQTN1	Phong cảnh rất đẹp	0,812
CQTN2	Bãi biển đẹp	
CQTN3	Hệ sinh thái tự nhiên phong phú đa dạng	
CQTN4	Di tích lịch sử, giá trị văn hoá	
CQTN5	Người dân rất thân thiện, mến khách	
CQTN6	Môi trường trong lành, không bị ô nhiễm	
<b>Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch</b>		
CSHT1	Đường sá đến điểm du lịch dễ dàng, thuận lợi	0,734
CSHT2	Phương tiện giao thông có chất lượng tốt	
CSHT3	Các tàu du lịch được trang bị áo phao cứu hộ	
CSHT4	Nhà vệ sinh công cộng đảm bảo phục vụ du lịch tốt	
CSHT5	Hệ thống cung cấp điện đảm bảo phục vụ tốt	
CSHT6	Hệ thống cung cấp nước đảm bảo phục vụ tốt	
CSHT7	Hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo phục vụ tốt	

Mã hoá	Các yếu tố trong mô hình nghiên cứu	Hệ số Cronbach's alpha
<b>Cơ sở vật chất, kĩ thuật phục vụ du lịch</b>		
CSVCKT1	Hệ thống khách sạn, nhà nghỉ sạch sẽ	0,811
CSVCKT2	Đa dạng các địa điểm mua sắm	
CSVCKT3	Địa bàn du lịch có nhiều điểm tham quan hấp dẫn	
CSVCKT4	Các món ăn mang tính bản sắc của địa phương, hấp dẫn khách du lịch	
CSVCKT5	Dịch vụ ăn uống đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	
CSVCKT6	Có nhiều hoạt động giải trí cho khách du lịch	
<b>Giá cả dịch vụ tại điểm du lịch</b>		
GCDV1	Giá cả dịch vụ ăn uống hợp lý	0,772
GCDV2	Giá cả dịch vụ mua sắm hợp lý	
GCDV3	Giá cả dịch vụ lưu trú hợp lý	
GCDV4	Giá cả dịch vụ tham quan du lịch hợp lý	
<b>Hướng dẫn viên du lịch</b>		
HDV1	Luôn thân thiện, niềm nở với khách du lịch	0,833
HDV2	Sẵn sàng giúp đỡ, đáp ứng nhu cầu của khách du lịch	
HDV3	Có kiến thức và kĩ năng du lịch tốt	
HDV4	Lắng nghe và kịp thời giải quyết các phàn nàn của khách du lịch	
HDV5	Khách du lịch luôn cảm thấy tự hào và hài lòng	
<b>Tình hình trật tự an toàn và an ninh</b>		
ATAN1	Vấn xuất hiện tình trạng ăn xin tại điểm du lịch	0,827
ATAN2	Vấn xuất hiện tình trạng bán hàng rong tại điểm du lịch	
ATAN3	Vấn xuất hiện tình trạng khách du lịch bị chèo kéo, nài ép	
ATAN4	Vấn xuất hiện tình trạng trộm cắp khách du lịch tại điểm du lịch	
ATAN5	Vấn xảy ra tình trạng bán vé tàu cao hơn so với quy định cho khách du lịch	
<b>Phát triển du lịch Cát Bà</b>		
PTDL	Mức độ phát triển du lịch tại Cát Bà	0,763

(Nguồn: Xử lý số liệu của nhóm tác giả và kế thừa nghiên cứu của Lê Thị Tố Quyên và cộng sự 2019)

**Kết quả nghiên cứu**

**Kiểm định độ tin cậy của thang đo trong mô hình nghiên cứu**

Kết quả cho thấy, độ tin cậy Cronbach's Anpha của thang đo đều lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3. Đồng thời hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến của tất cả 34 biến quan sát đều nhỏ hơn Cronbach's Alpha tổng nên không có biến nào bị loại (Hair và cộng sự, 2010). Do đó, thang đo đạt đủ 2 giá trị tin cậy, giá trị phân biệt và đủ yêu cầu để đem vào phân tích nhân tố khám phá EFA.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá các biến độc lập cho thấy hệ số KMO đạt 0,621 (lớn hơn 0,5 và nhỏ hơn 1); thống kê Chi-square của kiểm định Bartlett Test đạt mức giá trị 7981,112 với mức ý nghĩa 0,000 (nhỏ hơn 0,05). Tại mức giá trị Eigenvalue bằng 1,478 (lớn hơn 1); phân tích nhân tố đã trích ra được 6 nhân tố với tổng phương sai trích đạt 77,611% (lớn hơn 50%). Bảy nhân tố này giải thích được 76,581% sự biến thiên của dữ liệu. Hệ số tải của các biến quan sát đều lớn hơn 0,5, do đó các dữ liệu có được để sử dụng phân tích nhân tố khám phá là phù hợp (Hair và cộng sự, 2010).

Kết quả phân tích nhân tố thang đo phát triển du lịch có hệ số tải nhân tố đạt 0,801 (lớn hơn 0,5). Kiểm định hệ số KMO cho kết quả là 0,644 (lớn hơn 0,5 và nhỏ hơn 1) và thống kê Chi-square của kiểm định Bartlett Test đạt giá trị 386,561 với Sig. là 0,000 (< 0,05), hệ số Eigenvalue = 2,573 (> 1), tổng phương sai trích được 80,629% (> 50%). Như vậy, dữ liệu thu về đối với thang đo đạt yêu cầu (Hair và cộng sự, 2010).

**Phân tích tương quan**

Kết quả phân tích hệ số tương quan cho thấy các biến có tương quan với nhau, 6 biến độc lập đều có tương quan với biến phụ thuộc phát triển du lịch. Trong đó, tương quan

mạnh nhất là biến GCDV (Giá cả dịch vụ là 0,628), tương quan yếu nhất với biến HDV (Hướng dẫn viên là 0,342) và mối tương quan có ý nghĩa thống kê ở độ tin cậy 99% nên có thể kết luận các biến độc lập này đủ điều kiện đưa vào mô hình để giải thích cho biến phát triển du lịch. Qua đó, kiểm định Pearson cho thấy giữa các biến độc lập tương quan với nhau đều thỏa mãn điều kiện để đưa vào phân tích hồi quy, và không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Để xác định đo lường ảnh hưởng của các yếu tố đến sự phát triển du lịch tại quần đảo Cát Bà, nghiên cứu thực hiện phương pháp phân tích hồi quy 6 nhân tố độc lập: (1) Cảnh quan tự nhiên; (2) Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch; (3) Cơ sở vật chất, kĩ thuật phục vụ du lịch; (4) Giá cả dịch vụ tại điểm du lịch; (5) Hướng dẫn viên du lịch; (6) Tình hình trật tự an toàn và an ninh và biến phụ thuộc là phát triển du lịch bằng phương pháp Enter. Kết quả phân tích cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp với mức ý nghĩa Sig < 0,05. Hệ số R<sup>2</sup> = 0,583 và hệ số R<sup>2</sup> hiệu chỉnh = 0,564; cho thấy rằng 58,3% giá trị biến thiên được giải thích bởi 6 nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch tại quần đảo Cát Bà.

Ngoài ra, kết quả phân tích ANOVA và kiểm định F cũng cho thấy trị số thống kê được tính từ R<sup>2</sup> có giá trị Sig = 0.000 và tổng bình phương hồi quy 65,232 lớn hơn tổng bình phương phần dư là 33,586 cho thấy mô hình giải thích hầu hết các các phương sai của biến phụ thuộc. Điều này chứng tỏ mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với tập dữ liệu nghiên cứu. Như vậy, 6 biến độc lập đều có quan hệ với biến phụ thuộc và mô hình hồi quy tuyến tính là phù hợp và có thể sử dụng được cho nghiên cứu.

**Bảng 2 Kết quả mô hình hồi quy**

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá		Hệ số hồi quy chuẩn hoá	Hệ số t	Hệ số Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	Hệ số Beta	Độ lệch chuẩn	Hệ số Beta			Dung sai điều chỉnh	VIF
(Hằng số)	0,519	0,201		4,245	0,004		
<b>CQTN</b>	0,198	0,030	0,354	4,435	0,002	0,646	1,651
<b>CSHT</b>	0,174	0,029	0,328	2,679	0,006	0,624	1,512
<b>CSVCKT</b>	0,148	0,032	0,302	4,134	0,001	0,721	1,534
<b>GCDV</b>	0,272	0,031	0,387	5,994	0,000	0,743	1,487
<b>HDV</b>	0,165	0,030	0,275	2,001	0,009	0,633	1,448
<b>ATAN</b>	0,151	0,028	0,299	3,903	0,000	0,764	1,508

a. Biến phụ thuộc: PTDL

(Nguồn: Kết quả xử lý số liệu của nhóm tác giả)

Mô hình hồi quy phản ánh ảnh hưởng của các yếu tố đến sự hài lòng của người dân theo hệ số Beta chuẩn hóa như sau:

$$PTDL = 0,354 * CQTN + 0,328 * CSHT + 0,302 * CSVCKT + 0,387 * GCDV + 0,275 * HDV + 0,299 * ATAN$$

Phương trình hồi quy cho thấy giá cả dịch vụ có ảnh hưởng mạnh nhất đến phát triển du lịch tại Quần đảo Cát Bà; tiếp đến là cảnh quan



tự nhiên; thứ ba là cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch; thứ tư là cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch... và hệ số ảnh hưởng thấp nhất là hướng dẫn viên du lịch. Qua kết quả phân tích thực nghiệm cho thấy 6 yếu tố đều có tác động tích cực đến công tác đánh giá năng lực làm việc của nhân viên.

### **Kết luận**

Nhìn chung, quần đảo Cát Bà có điều kiện tự nhiên thuận lợi phù hợp phát triển nhiều hoạt động du lịch khác nhau như: Tắm biển, du thuyền và lặn ngắm san hô, du lịch sinh thái gắn với các khu bảo tồn biển, đảo và du lịch thể thao biển và các loại hình du lịch "Phượt" rất được giới trẻ ưa chuộng, là xu hướng du lịch mới hiện nay. Đồng thời, cảnh quan thiên nhiên đẹp và thanh bình, khí hậu điều hòa, địa hình đồi nhỏ đây là điều hấp dẫn cho du khách. Bên cạnh đó, trên quần đảo Cát Bà thường có phong tục tập quán, tín ngưỡng lịch sử và các lễ hội truyền thống của người dân địa phương đã góp phần thu hút khách du lịch và nét văn hoá ẩm thực đặc sắc với các món đặc trưng được chế biến từ cá như chả cá, chả mực, nước mắm... Tuy nhiên, rác thải luôn là vấn nạn nan giải cần giải quyết cho quần đảo Cát Bà để hướng đến việc phát triển kinh tế biển bền vững. Về không gian du lịch, quần đảo Cát Bà thu hút du khách bởi vẻ đẹp hoang sơ, tự nhiên. Tuy nhiên, theo xu hướng phát triển du lịch, các công trình kiến trúc, khách sạn, nhà nghỉ đang được xây dựng theo kiến trúc hiện đại sẽ phá vỡ cảnh quan tự nhiên, làm mất đi hình ảnh vốn có của Cát Bà. Dựa theo các phân tích dữ liệu của các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển du lịch quần đảo Cát Bà, nhóm tác giả đưa ra một số đề xuất như sau:

Chính quyền địa phương cần tăng cường công tác kiểm tra, tổ chức hoạt động thu gom rác mỗi ngày, tổ chức các chuyên đề về vấn đề ô nhiễm môi trường và các tác hại của rác thải ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt và cảnh quan trên địa bàn cho người dân nắm bắt thông tin.

Tăng cường vận động cho người dân ý thức tham gia vào việc bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường biển đảo, cần có chính sách khuyến khích người dân tham gia thu gom rác, thành lập đội tình nguyện viên làm những công tác tình nguyện như thu gom rác thải ở các bãi biển.

Bổ trí thêm nhiều thùng đựng rác, hố chứa rác thải trên địa bàn, xử lý nghiêm các hành vi làm tổn hại đến môi trường; Quy quy định các ghe, tàu chở khách tham quan phải có thùng đựng rác; yêu cầu các lái tàu và hướng dẫn viên thường xuyên nhắc nhở du khách về việc bảo vệ môi trường trong lúc tham quan; thành lập đội thường xuyên kiểm tra và đưa ra khung xử phạt hợp lý cho từng trường hợp gây ô nhiễm môi trường hoặc những trường hợp phá hại các tài nguyên biển.

Ngoài ra, chính quyền nên xem xét việc tận dụng sức gió tại Cát Bà để sản xuất năng lượng sạch phục vụ cho người dân trên đảo nhằm tránh tình trạng thiếu điện sử dụng và bảo vệ môi trường. Yếu tố cảnh quan thiên nhiên có tác động tốt đến sự phát triển du lịch tại quần đảo Cát Bà, vì vậy việc bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và môi trường du lịch là việc làm quan trọng cấp cần thực hiện ngay không chỉ đối với chính quyền địa phương mà còn cả du khách và cư dân bản địa, cần kêu gọi đầu tư phát triển với các dự án bảo tồn cảnh quan và môi trường quanh đảo.

Quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng, ban quản lý du lịch và các bộ phận có liên quan cần có những định hướng và kế hoạch hợp lý, sao cho các công trình hòa hợp với cảnh quan thiên nhiên và không làm mất đi vẻ mỹ quan tự nhiên. Đồng thời, cần có biện pháp quản lý sức chứa tại các điểm du lịch để tránh tình trạng quá tải ở các bãi biển, cần có kế hoạch quy hoạch cụ thể, mở rộng diện tích các bãi biển cho du khách có không gian rộng rãi và thoải mái, đáp ứng nhu cầu cao độ của du khách vào mùa cao điểm.

Chính quyền địa phương cần phát huy vai trò lãnh đạo của mình trong việc xúc tiến phát triển du lịch thường xuyên thực hiện công tác thanh tra kiểm tra các cơ sở kinh doanh du lịch về cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch như: Quán ăn, nhà nghỉ và tàu du lịch... nhằm đảm bảo an toàn cho du khách mỗi dịp đến đây. Tăng cường đảm bảo an ninh trật tự quanh đảo, xử lý một số tình trạng chèo kéo, ăn xin thách giá du khách tại các điểm du lịch; xử lý nghiêm tình trạng trộm cắp tại điểm du lịch và nhà nghỉ dành cho khách, bố trí thêm lực lượng cứu hộ tại các bãi biển, tại cầu cảng nhằm hạn chế tình trạng làm mất an ninh trật tự và tình trạng trộm cắp; thống nhất về giá cả của các mặt hàng tại khu vực mua sắm.

Khuyến khích và hỗ trợ vốn cho người dân địa phương tham gia vào hoạt động nuôi cá lồng bè. Nghề nuôi cá lồng bè vừa đem lại hiệu quả kinh tế, vừa bảo tồn làng nghề truyền thống và góp phần phát triển sản phẩm du lịch.

Đối với hướng dẫn viên du lịch, cần quan tâm đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nhằm trang bị cho các hướng dẫn viên những kiến thức chuyên ngành



cũng như kiến thức nghiệp vụ. Khuyến khích cộng đồng dân cư địa phương tham gia vào hoạt động du lịch như hướng dẫn khách tham quan, bán các hàng lưu niệm mang đậm giá trị bản địa cũng như vận chuyển hành khách nhưng phải được đào tạo một cách bài bản chuyên môn thông qua đó họ có ý thức hơn trong việc giữ gìn an ninh trật tự cũng như bảo vệ môi trường ngày càng tốt hơn./.

**Tài liệu tham khảo**

Clare, L., (2006), Tourism clusters on the Murray River: success factors and barriers, *Australasian Journal of Regional Studies*, 12(3), pp. 321-342.

Hair, J.F., Black, W., Babin, B.J., Anderson, R.E. (2010), *Multivariate Data Analysis: A Global Perspective (7th edition)*, Pearson, New York.

Islam, M.S. (2015), Study on factors influencing tourism: Way forward for sustainable tourism in Bangladesh, *Journal of Tourism, Hospitality and Sports*, 6, pp. 1-13.

Lê Thị Tố Uyên, Lý Mỹ Tiên và Huỳnh Tấn Mai (2019), Các nhân tố tác động đến sự phát triển du lịch tại quần đảo Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 55(1C), tr. 100-112.

Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao Động - Xã Hội, Hà Nội.

Nguyễn Thị Bảo Châu, Nguyễn Quốc Nghi và Ong Thị Ân Nga (2016), Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hấp dẫn của tài nguyên du lịch huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 42, tr. 91-98.

Phòng Văn hoá, Thể thao và Du lịch huyện Cát Hải (2022), *Số liệu thống kê du lịch năm 2022*.

Sirakaya, T.E., Uysal, M., Hammitt, W., Vaske, J.J. (2017), *Research Methods for Leisure, Recreation and Tourism*, Cambridge University Press. Cambridge.

Ủy ban Nhân dân thị trấn Cát Bà (2022), *Số liệu thống kê thị trấn Cát Bà năm 2022*.

# DỰ BÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI QUÝ I VÀ NĂM 2023

**DỰ BÁO KINH TẾ TOÀN CẦU**

**Tại thời điểm đầu năm 2023, đa số dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 được điều chỉnh tăng so với dự báo trước đây**

Tại thời điểm tháng 3/2023, một số tổ chức quốc tế điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 so với các dự báo đưa ra trước đó. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) nhận định tăng trưởng toàn cầu năm 2023 đạt 2,9%, cao hơn 0,2 điểm phần trăm so với dự báo tháng 10/2022. Fitch Ratings (FR) nhận định triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới đạt mức 2,0% năm 2023, điều chỉnh tăng 0,6 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 12/2022. Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) nhận định tăng trưởng toàn cầu năm 2023 đạt 2,6% trong năm 2023, tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 11/2022.

Tuy nhiên, Ngân hàng Thế giới (WB) và Liên hợp quốc (UNDESA) đưa ra dự báo bi quan hơn về tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 trong các báo cáo đầu năm 2023. Cụ thể, WB nhận định tăng trưởng toàn cầu chỉ đạt 1,7% năm 2023, thấp hơn 1,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2022. UNDESA cho rằng tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 chỉ đạt 1,9%, giảm 1,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2022.

**Tổng quan biến động thị trường thế giới**

*Thương mại hàng hóa toàn cầu suy giảm trong nửa cuối năm 2022*

Theo WTO, thước đo thương mại hàng hóa đạt 92,2 vào tháng 12/2022, thấp hơn giá trị cơ sở 100 và thấp hơn nhiều so với chỉ số khối lượng giao dịch thương mại hàng hóa. Hầu hết các chỉ số thành phần của thước đo đều giảm xuống dưới mức xu hướng, trừ chỉ số sản phẩm ô tô (105,8). Chỉ số đơn hàng xuất khẩu (97,4) nằm dưới xu hướng nhưng đang tăng, phản ánh khả năng tăng trong thời gian tới. Các chỉ số về vận chuyển container (89,3), vận tải hàng không (87,8), linh kiện điện tử (84,9) và nguyên liệu thô (92,0) đều nằm dưới xu hướng và giảm, thể hiện sự yếu kém trong thương mại đang lan rộng, ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực. WB cũng đồng quan điểm khi cho rằng tăng trưởng thương mại toàn cầu đang chậm lại.

*Giá năng lượng có xu hướng giảm, trái ngược với xu hướng tăng của giá kim loại, lạm phát đạt đỉnh*

WB nhận định trong tháng 01/2023 giá năng lượng giảm gần 9%, giá khí đốt tự nhiên ở châu Âu và Hoa Kỳ giảm hơn 40% so với tháng trước. Giá than cũng giảm. Giá dầu thô Brent trung bình đạt 83 đô la Mỹ/thùng trong tháng 01/2023, tăng nhẹ so với tháng 12/2022 nhưng không ổn định do các thị trường cân nhắc về triển vọng nhu cầu toàn cầu và việc áp đặt giá trần đối với các sản phẩm dầu mỏ của Nga. Ngược lại, giá kim loại tăng 6%

trong tháng 01/2023 so với tháng trước, cao nhất là thép (16%), quặng sắt (9%) và đồng (8%).

Chỉ số giá lương thực, thực phẩm (FFPI) của Tổ chức lương thực và nông nghiệp Liên hợp quốc đạt bình quân 129,8 điểm trong tháng 02/2023, giảm nhẹ (0,6%) so với tháng 01/2023, tiếp tục xu hướng giảm trong tháng thứ 11 liên tiếp, chủ yếu do sự sụt giảm chỉ số giá dầu thực vật, sữa và ngũ cốc.

IMF nhận định chỉ số giá tiêu dùng năm 2023 của 84% các quốc gia sẽ thấp hơn so với năm 2022. Lạm phát bình quân năm của toàn cầu dự kiến sẽ giảm từ 8,8% năm 2022 xuống 6,6% năm 2023, một phần phản ánh giá nhiên liệu quốc tế và hàng hóa phi nhiên liệu giảm. Lạm phát bình quân năm ở các nền kinh tế phát triển dự báo giảm từ 7,3% năm 2022 xuống 4,6% năm 2023, ở các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi dự kiến giảm từ 9,9% năm 2022 xuống 8,1% năm 2023.

Điều kiện tài chính toàn cầu có xu hướng ổn định. Theo WB, điều kiện tài chính toàn cầu có xu hướng ổn định vào đầu năm 2023. Chứng khoán toàn cầu tăng khoảng 7% trong tháng 01/2023, trước khi ổn định vào tháng 02/2023. Trong những tháng đầu năm 2023, các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi đã ghi nhận dòng tài chính tăng. IMF cho rằng các điều kiện tài chính toàn cầu đã phần nào dịu bớt kể từ tháng 10/2022, chủ yếu do kỳ vọng của thị trường về chu kỳ lãi suất thay đổi. Lợi suất trái phiếu toàn cầu và chênh lệch lãi suất doanh nghiệp gần đây đã giảm, thị trường chứng khoán phần nào hồi phục.

*Triển vọng thị trường lao động toàn cầu năm 2023 vẫn chưa phục hồi về mức trước đại dịch.*

Theo ILO, đến cuối năm 2022,

quá trình phục hồi sau khủng hoảng Covid-19 vẫn chưa hoàn thiện và không đồng đều trên toàn thế giới, đặc biệt ở các quốc gia có thu nhập thấp và thu nhập trung bình, đồng thời bị cản trở nhiều hơn do hậu quả của cuộc xung đột ở U-crai-na. Việc làm toàn cầu dự báo tăng 1,0% năm 2023, giảm đáng kể so với tốc độ tăng việc làm 2,3% năm 2022.

*Một số nhân tố rủi ro tác động tới triển vọng kinh tế thế giới.*

IMF chỉ ra sáu nhân tố rủi ro chính có thể làm giảm triển vọng tăng trưởng kinh tế toàn cầu, gồm: (i) Quá trình phục hồi kinh tế của Trung Quốc có thể bị đình trệ; (ii) Leo thang xung đột ở U-crai-na; (iii) Khó khăn về nợ; (iv) Lạm phát kéo dài; (v) Định giá lại thị trường tài chính đột ngột; (vi) Sự phân mảnh địa chính trị.

### **TĂNG TRƯỞNG CỦA MỘT SỐ NỀN KINH TẾ**

**Hoa Kỳ.** Theo IMF, tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ năm 2023 dự báo đạt 1,4%, điều chỉnh tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 10/2022 do phục hồi nhu cầu trong nước của năm 2022 tiếp diễn sang năm 2023. OECD dự báo tăng trưởng kinh tế Hoa Kỳ đạt 1,5% năm 2023, điều chỉnh tăng 1 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra trong tháng 11/2022.

WB dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ chỉ đạt 0,5% năm 2023, thấp hơn 1,9 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 6/2022. Lạm phát dự kiến sẽ giảm nhẹ trong năm 2023 khi thị trường lao động dịu lại và áp lực tiền lương giảm bớt. UNDESA dự báo tăng trưởng GDP năm 2023 của Hoa Kỳ chỉ đạt 0,4% do nguy cơ suy thoái ngày càng lớn, điều chỉnh giảm 1,4 điểm phần trăm so với con số 1,8% đưa ra trong báo cáo tháng 5/2022.

Chỉ số PMI tổng hợp của Hoa Kỳ tháng 02/2023 đạt 50,1 điểm, cao hơn nhiều so với mức 46,8 điểm của tháng 01/2023. Chỉ số này báo hiệu sự kết thúc của 7 tháng giảm liên tiếp và phản ánh mức độ ổn định của các hoạt động kinh doanh tại các công ty khu vực tư nhân. Trong cuộc họp ngày 22/3/2023, Fed đã quyết định tăng lãi suất thêm 0,25%, đưa ra quan điểm thận trọng về những bất ổn gần đây của ngành ngân hàng và dự kiến kết thúc lộ trình tăng lãi suất.

Trading Economics dự báo tăng trưởng GDP của Hoa Kỳ Quý I/2023 tăng 0,5% so với quý trước và tăng 1,4% so với Quý I/2022.

**Khu vực đồng Euro.** UNDESA dự báo tăng trưởng GDP khu vực đồng Euro chỉ đạt 0,1% năm 2023, điều chỉnh giảm 2,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 5/2022, sau khi khu vực này đạt mức tăng trưởng 3,2% năm 2022. WB nhận định GDP khu vực đồng Euro năm 2023 dự báo ở mức 0%, điều chỉnh giảm 1,9 điểm phần trăm so với mức dự báo đưa ra trong tháng 6/2022.

OECD dự báo tăng trưởng GDP của khu vực đồng Euro đạt 0,8% năm 2023, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 11/2022. IMF dự báo tăng trưởng kinh tế của khu vực đồng Euro năm 2023 đạt 0,7%, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 10/2022.

Chỉ số PMI tổng hợp trong tháng 02/2023 của khu vực đồng Euro đạt 52 điểm, giảm nhẹ so với số ước tính sơ bộ 52,3 điểm và cao hơn mức 50,3 điểm của tháng 01/2023.

Theo Trading Economics, GDP Quý I/2023 của khu vực đồng Euro dự báo giảm 0,2% so với Quý IV/2022 và tăng 1,0% so với cùng kỳ năm trước.



**Nhật Bản.** IMF dự báo tăng trưởng kinh tế Nhật Bản năm 2023 đạt 1,8%, điều chỉnh tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 10/2022.

UNDESA nhận định tăng trưởng GDP năm 2023 của Nhật Bản dự báo đạt 1,5%, điều chỉnh giảm 0,7 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 5/2022. WB dự báo tăng trưởng GDP của Nhật Bản sẽ chậm lại, giảm xuống còn 1,0% năm 2023, điều chỉnh giảm 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2022. OECD dự báo tăng trưởng kinh tế Nhật Bản năm 2023 đạt 1,4%, giảm 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 11/2022.

Chỉ số PMI tổng hợp tháng 02/2023 của Nhật Bản tăng lên 51,1 điểm, cao hơn 0,4 điểm so với số sơ bộ 50,7 điểm đưa ra trước đó, phản ánh tốc độ tăng giá trị sản xuất khu vực tư nhân nhanh nhất kể từ tháng 10/2022.

Theo Trading Economics, GDP Quý I/2023 của nền kinh tế Nhật Bản dự báo tăng 0,8% so với quý trước và tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước.

**Trung Quốc.** IMF dự báo tăng trưởng GDP của Trung Quốc năm 2023 đạt 5,2%, điều chỉnh tăng 0,8 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 10/2022. OECD dự báo tăng trưởng GDP của nền kinh tế Trung Quốc

đạt 5,3% năm 2023, điều chỉnh tăng 0,7 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 11/2022.

UNDESA dự báo tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc đạt 4,8% năm 2023, điều chỉnh giảm 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 5/2022. WB dự báo tăng trưởng kinh tế Trung Quốc đạt 4,3% trong năm 2023, điều chỉnh giảm 0,9 điểm phần trăm so với dự báo trước đó, chủ yếu là do gián đoạn liên quan đến đại dịch kéo dài hơn dự kiến, nhu cầu bên ngoài yếu hơn và sự yếu kém kéo dài trong lĩnh vực bất động sản.

Chỉ số PMI tổng hợp của nền kinh tế Trung Quốc trong tháng 02/2023 đạt 54,2 điểm, tăng 3,1 điểm so với 51,1 điểm trong tháng 01/2023.

Theo Trading Economics, GDP Quý I/2023 của nền kinh tế Trung Quốc tăng 1,6% so với quý trước và tăng 3,2% so với cùng kỳ năm 2022.

**Đông Nam Á.** WB nhận định phục hồi kinh tế trong khu vực không đồng đều sau suy thoái do đại dịch gây ra. Tăng trưởng GDP của In-đô-nê-xi-a dự báo tăng 4,8% năm 2023, giảm 0,5 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 6/2022, phản ánh chi tiêu dùng tư nhân giảm. Năm 2023, tốc độ tăng trưởng của Ma-lai-xi-a, Phi-li-pin và Việt Nam được dự báo lần lượt đạt 4% (giảm 0,5 điểm phần trăm), 5,4% (giảm 0,2 điểm phần trăm) và 6,3% (giảm 0,2 điểm phần trăm) do được hưởng lợi từ tăng tiêu dùng cá nhân và tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa mạnh. Tốc độ tăng trưởng của Thái Lan dự báo đạt 3,6% năm 2023 (giảm 0,7 điểm phần trăm), phản ánh phục hồi chậm trong lĩnh vực du lịch và vận tải.

IMF dự báo tăng trưởng ở các quốc gia ASEAN-5 (In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-li-pin, Xi-ga-po

và Thái Lan) đạt 4,3% năm 2023, giảm 0,2 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 10/2022.

**Việt Nam**

Trong báo cáo Điểm lại tháng 3/2023, WB nhận định triển vọng của nền kinh tế Việt Nam vẫn thuận lợi, tăng trưởng GDP dự báo đạt 6,3% năm 2023. Tăng trưởng của khu vực dịch vụ sẽ chững lại do hiệu ứng xuất phát điểm thấp sau Covid-19 yếu đi. Nhu cầu trong nước có thể bị ảnh hưởng do lạm phát cao hơn dự kiến trong năm 2023. Trong nửa đầu năm 2023, tốc độ tăng xuất khẩu các mặt hàng chế biến chế tạo sẽ chậm lại do nhu cầu tại Hoa Kỳ và khu vực đồng Euro yếu đi, trong khi lộ trình phục hồi kinh tế của Trung Quốc còn nhiều bất định.

Cán cân tài khóa dự kiến ghi nhận thâm hụt nhỏ trong khi chính sách tiền tệ sẽ tiếp tục thận trọng. Tài khoản vãng lai dự kiến sẽ thặng dư ở mức nhỏ trong trung hạn nhờ kết quả xuất khẩu hàng hóa, lượt du khách nước ngoài được phục hồi và nguồn kiều hối vẫn vững. Khi những cú sốc về giá hàng hóa yếu dần, rủi ro lạm phát toàn cầu giảm, nhu cầu toàn cầu dự kiến phục hồi, xuất khẩu của Việt Nam sẽ lấy lại đà tăng.

UNDESA dự báo tăng trưởng của Việt Nam năm 2023 đạt 6,3%, cao hơn mức trung bình 5 năm trước đại dịch (từ 2015 đến 2019).

Văn phòng Nghiên cứu kinh tế vĩ mô ASEAN+3 (AMRO) dự báo tăng trưởng năm 2023 của Việt Nam đạt 6,8%, tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 10/2022.

Theo Trading Economics, dự báo tăng trưởng Quý I/2023 của Việt Nam so với cùng kỳ năm trước đạt 4,8%./.

*Nguồn: Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế - TCTK*



# NGÀNH HẢI QUAN BẮC NINH TÍCH CỰC ĐỔI MỚI ĐỂ HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

Ngày 03/07/2012, Cục Hải quan tỉnh Bắc Ninh được thành lập theo Quyết định số 1669/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về hải quan trên địa bàn 3 tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên.

**T**rong 10 năm qua, Cục Hải quan Bắc Ninh luôn bám sát chỉ đạo của Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan và UBND 3 tỉnh, phối hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành tại địa phương, triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu, quản lý doanh nghiệp và thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn.

Với cơ cấu gồm 11 đơn vị trực thuộc, có tổng số 239 cán bộ, công chức và người lao động, Cục luôn chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực để phù hợp với yêu cầu chuyển đổi số ngành Hải quan, thực hiện Hải quan số, Hải quan thông minh và các yêu cầu của Chiến lược phát triển Hải quan đến năm 2030. Theo đó, Cục thường xuyên tổ chức đào tạo cho đội ngũ cán bộ, công chức nhận thức về cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, có kiến thức cơ bản về chuyển đổi số, có kỹ năng làm việc trên môi trường số, có kỹ năng khai thác, thống kê nhà nước về Hải quan, kỹ năng phân tích, xử lý dữ liệu số. Đồng thời Cục triển khai mô hình quản lý nguồn nhân lực theo năng lực dựa trên vị trí việc làm đối với 8 lĩnh vực nghiệp vụ chính, đáp ứng yêu cầu triển khai và quản lý Hải quan trong môi trường chuyển đổi số.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện mạnh mẽ chuyển đổi số trong quản lý nhà nước về hải quan. Triển khai



Ngành Hải quan hỗ trợ thủ tục xuất nhập khẩu cho doanh nghiệp đầu tư vào Bắc Ninh.  
Ảnh: Lãnh đạo Cục Hải quan tỉnh Bắc Ninh và Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh ký cam kết hợp tác

thực hiện hiệu quả các thủ tục hải quan trên Cơ chế Một cửa quốc gia (MCQG) theo Kế hoạch tổng thể triển khai Cơ chế MCQG và Cơ chế Một cửa ASEAN, triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo đúng lộ trình của Tổng cục Hải quan.

Bên cạnh nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh chuyển đổi số, còn tập trung cải cách thể chế và thủ tục hành chính. Cụ thể đầu năm 2022, Cục đã tổ chức “Hội nghị Đối thoại doanh nghiệp năm 2022” để nắm bắt, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và các dự án đầu tư trong phạm vi quản lý của Cục; Song song với đẩy mạnh công tác tuyên truyền về cơ chế, chính sách hoạt động trong lĩnh vực hải quan thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng.

Nhờ những thay đổi mạnh mẽ, Cục Hải quan Bắc Ninh đã ghi nhận nhiều chuyển biến và đạt được

những kết quả tích cực. Hiện nay, Hải quan Bắc Ninh quản lý trên 5 nghìn doanh nghiệp trên địa bàn, trong đó hơn 2 nghìn doanh nghiệp có hoạt động thường xuyên. Nổi bật là một số doanh nghiệp có quy mô rất lớn thuộc hệ thống các công ty/các tập đoàn đa quốc gia như: Samsung, Canon, Amkor, Foxcon, Goertek, Luxshare... Điều đáng nói là Hải quan Bắc Ninh đã đạt được tốc độ tăng trưởng vượt bậc với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trên địa bàn trong năm 2021 đạt 163 tỷ USD (riêng địa bàn tỉnh Bắc Ninh đạt 86 tỷ USD, chiếm 53% toàn Cục). Với con số trên, Hải quan Bắc Ninh đã trở thành đơn vị Hải quan có kim ngạch xuất nhập khẩu đứng đầu cả nước.

Năm 2022, Cục Hải quan tỉnh Bắc Ninh đã tiếp nhận, giải quyết kịp thời các vướng mắc của doanh nghiệp về thủ tục hải quan, quy trình nghiệp vụ, tạo thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu





trên địa bàn 3 tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang và Thái Nguyên. Đồng thời, triển khai có hiệu quả công tác trị giá hải quan, áp mã hàng hoá xuất nhập khẩu; thường xuyên đánh giá tình hình thực hiện công tác quản lý thuế, thu đúng, thu đủ nộp kịp thời vào ngân sách Nhà nước. Trong năm 2022, Cục Hải quan tỉnh Bắc Ninh đã làm thủ tục hải quan cho 5.615 doanh nghiệp với hơn 01 triệu tờ khai; Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt hơn 164,78 tỷ USD, bằng 109% so với cùng kỳ năm 2021. Tổng thu ngân sách Nhà nước đạt hơn 11.000 tỷ đồng... Bên cạnh đó, đơn vị cũng tích cực phối hợp với lực lượng chức năng trong và ngoài tỉnh phát hiện đấu tranh xử lý kịp thời các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, vận chuyển các chất ma túy... qua đó, đã xử lý phạt tiền 652 vụ với số tiền hơn 9 tỷ đồng.



Cục Hải quan Bắc Ninh luôn đồng hành cùng các doanh nghiệp xuất nhập khẩu

Trong giai đoạn dịch bệnh, Cục Hải quan Bắc Ninh đã tập trung tất cả nguồn lực nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện tối đa cho doanh nghiệp trong hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn, giúp doanh nghiệp sớm ổn định sản xuất, tạo công ăn việc làm, thu nhập ổn định cho người lao động, góp phần đảm bảo an sinh xã hội. Ngoài ra, các cán bộ, công chức và người lao động của Cục Hải quan Bắc Ninh luôn phát huy tinh thần tương thân tương ái, nhiệt tình tham gia ủng hộ các Quỹ, chương trình phát động của các đơn vị trong tỉnh, ngành như: Ủng hộ Quỹ vì người nghèo, Quỹ phòng chống thiên tai, Hội chữ thập đỏ, Quỹ đền ơn đáp nghĩa, Quỹ bảo trợ trẻ em...

Bằng sự nỗ lực, nhiệt tình, tinh thần trách nhiệm, các cán bộ, công chức và người lao động Cục Hải quan Bắc Ninh đã cho thấy sự trưởng thành mạnh mẽ của một đơn vị trẻ với 10 năm hoạt động, xứng đáng là đơn vị tiêu biểu trong ngành Hải quan cả nước./

**Trọng Nghĩa**

## HUYỆN QUẾ VÕ: PHẦN ĐẦU HOÀN THÀNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2021-2025

Huyện Quế Võ có vị trí địa lý tương đối thuận lợi nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; Trong mối liên kết "Tam giác tăng trưởng Hà Nội - Bắc Ninh - Vĩnh Phúc"; Quế Võ có điều kiện thuận lợi để mở rộng hợp tác, giao lưu kinh tế - xã hội với các địa phương và tận dụng hiệu quả các cơ hội từ hội nhập quốc tế...

**G**iai đoạn 2021-2025: Huyện Quế Võ xác định phát huy mạnh mẽ giá trị văn hoá, con người và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân để tận dụng những tiềm năng cơ hội mới, biến thách thức thành cơ hội; thực hiện các giải pháp khắc phục tác động của đại dịch Covid-19, nhanh chóng phục hồi kinh tế. Huyện tiếp tục chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế và gia tăng các động lực tăng trưởng mới; từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả mọi nguồn lực, đảm bảo phát triển nhanh và bền vững.

Vừa qua, huyện Quế Võ được Ủy ban Thường vụ Quốc hội chính thức biểu quyết thông qua thành lập thị xã Quế Võ từ ngày 10/4/2023.



Khu Công nghiệp Quế Võ 2 góp thêm những điểm sáng trong bức tranh kinh tế Quế Võ

Về nhiệm vụ và nhóm giải pháp phát triển các ngành, lĩnh vực chủ yếu: Trong sản xuất nông nghiệp, Huyện rà soát, quy hoạch các vùng trọng điểm về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, du lịch làng nghề, gắn với giữ gìn, bảo vệ cảnh quan, môi trường xanh sạch, đẹp. Tiếp tục thực hiện tốt các Đề án về phát triển nông nghiệp của tỉnh; Đề án chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp,



đẩy nhanh việc thực hiện Đề án tích tụ ruộng đất, Đề án phát triển thương hiệu khoai tây Quế Võ giai đoạn 2021-2025. Thực hiện hiệu quả Đề án “mỗi xã, phường một sản phẩm”; xây dựng các sản phẩm của chương trình OCOP như: Khoai tây, gạo tẻ thơm, dưa gang, sản phẩm gổm... Phấn đấu đến năm 2025, toàn huyện phát triển 30 sản phẩm OCOP.

Bên cạnh đó, Huyện rà soát chuyển đổi một số diện tích lúa không hiệu quả sang cây trồng có giá trị kinh

tế cao hơn, phát triển các trang trại trồng hoa, cây ăn quả ven sông gắn với du lịch trải nghiệm, du lịch sinh thái. Phát triển chăn nuôi tập trung ứng dụng công nghệ cao, an toàn dịch bệnh và an toàn sinh học. Phấn đấu đưa sản lượng thịt hơi xuất chuồng hằng năm đạt 11.700 tấn. Phát triển các khu nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao an toàn sinh học và phát triển thủy sản siêu thâm canh trên sông Đuống. Sản lượng khai thác thủy sản hằng năm đạt 6.800-6.900 tấn.

Về phát triển Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Tạo đột phá về thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Quế Võ II, III, Khu công nghiệp An Việt Quế Võ 6, Cụm công nghiệp Đức Long - Châu Phong; Cụm Công nghiệp hỗ trợ Cách Bi thu hút một số tập đoàn công nghiệp lớn để tạo ảnh hưởng lan tỏa, khai thác triệt để các lợi thế so sánh, tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp - xây dựng; đồng thời tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về sức cạnh tranh của sản phẩm để phát triển và hội nhập.

Về lĩnh vực Thương mại - dịch vụ: Huyện tạo mọi điều kiện thu hút các tổ chức và cá nhân thuộc các thành phần kinh tế đầu tư và phát triển thương mại theo hướng văn minh, hiện đại, với sự đa dạng các loại hình tổ chức phân phối, các hoạt động dịch vụ; kết nối sản xuất và tiêu dùng, định hướng sản xuất theo nhu cầu thị trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh theo chuỗi, phát triển hệ thống logistic, các cửa hàng bán lẻ tiện ích, các kho bãi tại cảng sông, mạng lưới siêu thị...

Về lĩnh vực văn hoá - xã hội: Huyện tiếp tục rà soát, bổ sung và thực hiện có hiệu quả Đề án “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục - đào tạo”, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Duy trì và nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn chất lượng giáo dục, chuẩn Quốc gia. Phấn đấu đến năm 2025, 100% các trường MN, TH, THCS được công nhận cơ sở đạt chuẩn chất lượng cấp độ 3.

Xây dựng ngành Y tế phát triển toàn diện đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ ngày càng cao của nhân dân; thực hiện có hiệu quả các chương trình y tế Quốc gia, công tác kiểm soát phòng chống dịch bệnh, truyền thông giáo dục sức khoẻ; nâng cao chất lượng chăm sóc sức khoẻ sinh sản, hạn chế các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến sức khoẻ cộng đồng, giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh tật, nâng cao tuổi thọ, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.../.

**T.N**

### **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU HUYỆN QUẾ VÕ GIAI ĐOẠN 2021-2025**

#### **I. Về phát triển kinh tế:**

1. Tổng sản phẩm kinh tế GRDP (theo giá so sánh 2010) trên địa bàn tăng bình quân giai đoạn 2021-2025 từ 8%-8,5%.
2. Đến năm 2025, tỷ trọng Công nghiệp và xây dựng 61,1%; Dịch vụ 34,0%; Nông, lâm nghiệp và thủy sản 4,9%.
3. GRDP bình quân đầu người năm 2025 (theo giá hiện hành): 3.900 – 4.100 USD.
4. Giá trị sản phẩm trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trên 1 ha canh tác đạt 150 triệu đồng (theo giá hiện hành).
5. Đến năm 2025, thu ngân sách trên địa bàn đạt 950 tỷ đồng (giai đoạn 2021-2025 tăng bình quân 5%-10%); chi ngân sách địa phương đạt 1.790 tỷ đồng (giai đoạn 2021-2025 tăng bình quân 5%-7%).
6. Hằng năm, mỗi xã xây dựng tăng 01-02 tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, toàn huyện xây dựng 01-02 xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Đến năm 2025, có 05-06 đơn vị đạt xã nông thôn mới nâng cao, 02-04 đơn vị đạt xã nông thôn mới kiểu mẫu.
7. Đến năm 2023, đưa huyện Quế Võ trở thành thị xã với tỷ lệ đô thị hóa đạt 60% – 65%.

#### **II. Về phát triển xã hội:**

8. Hằng năm giải quyết việc làm mới khoảng 3.000-3.500 lao động.
9. Đến năm 2025, Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm trên 75%;
10. Phấn đấu giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn của huyện xếp thứ hạng cao của Tỉnh. Đến năm 2025, có 50% trường Mầm non, 100% trường Tiểu học đạt Chuẩn quốc gia mức độ 2.
11. Đến năm 2025, số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 18-20 giường bệnh; Số bác sĩ 13-15 bác sĩ/1 vạn dân; Tỷ lệ các xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã duy trì 100%;
12. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm xuống còn dưới 6,5%; thể thấp còi giảm xuống còn dưới 9%;
13. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: 97%-98%;
14. Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ quản lý sức khỏe: 90%-95%.
15. Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 giảm còn < 1,0% (theo tiêu chí đa chiều 2016- 2020).
16. Duy trì tỷ lệ trên 80% gia đình được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa; Làng, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa; Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa đạt trên 80%;...



# XÂY DỰNG HUYỆN THUẬN THÀNH TRỞ THÀNH THỊ XÃ THEO HƯỚNG ĐÔ THỊ THÔNG MINH, NĂNG ĐỘNG



Cơ sở hạ tầng được đầu tư đồng bộ, góp phần thúc đẩy phát triển lĩnh vực công nghiệp, đô thị, mang lại diện mạo mới cho địa phương

Thuận Thành là huyện phía Nam tỉnh Bắc Ninh, tiếp giáp với thành phố Hà Nội, có nhiều tuyến đường giao thông quan trọng chạy qua, nối liền với các trung tâm kinh tế, thương mại và văn hoá của các tỉnh: Hưng Yên, Hải Dương và thành phố Hà Nội; là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội cũng như đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa. Trên cơ sở đánh giá tiềm năng, thế mạnh và các điều kiện cụ thể, ngày 13/2/2023, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã biểu quyết thông qua Nghị quyết số 723/NQ/UBTVQH15 về việc thành lập thị xã Thuận Thành và các phường thuộc thị xã Thuận Thành, có hiệu lực từ ngày 10/4/2023. Đây là Nghị quyết có tầm quan trọng đặc biệt, tạo tiền đề và động lực để Thuận Thành tập trung mọi nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đáp ứng các tiêu chí, tiêu chuẩn của một đô thị năng động, hiện đại và văn minh với chức năng là trung tâm tiếp nhận, chuyển giao và lan tỏa công nghệ hiện đại của tỉnh Bắc Ninh.

## Sự cần thiết thành lập thị xã Thuận Thành

Huyện Thuận Thành là một vùng đất cổ - một trong những cái nôi của dân tộc Việt. Trong những năm gần đây, huyện Thuận Thành đang phát triển theo hướng công nghiệp hóa, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp một cách hợp lý; ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Dưới sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp, Ủy ban nhân dân huyện tiếp tục triển khai hoàn thiện kết cấu hạ tầng đối với các khu, cụm công nghiệp đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời, tập trung cao cho công tác giải phóng mặt bằng, nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng cường thu hút đầu tư, triển khai và sử dụng có hiệu quả các khu công nghiệp (KCN) hiện có như: KCN Thuận Thành I, KCN Thuận Thành II, KCN Thuận Thành III, KCN Khai Sơn,... đã tạo ra nhiều việc làm, thu hút nguồn lao động tại địa phương và các tỉnh đến làm việc và sinh sống.

Thuận Thành còn là địa phương có bề dày truyền thống lịch sử văn

hóa, lịch sử cách mạng. Theo danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, huyện có 126 di tích di tích, trong đó có 72 di tích lịch sử văn hóa đã được công nhận và xếp hạng, gồm: 20 di tích cấp quốc gia, 02 di tích quốc gia đặc biệt, 06 bảo vật quốc gia và 50 di tích cấp tỉnh và cùng với đó là hàng trăm tài liệu và hiện vật, cổ vật có giá trị khai thác nhằm phát huy truyền thống và phát triển du lịch, tiêu biểu như: đền thờ Kinh Dương Vương, chùa Dâu, chùa Bút Tháp, chùa Linh Ứng, thành cổ Luy Lâu, chùa Tổ Mẫu Tử Tháp,... Phần lớn các công trình này đều mang nét đẹp tâm linh và nét kiến trúc cổ xưa. Bên cạnh đó, huyện còn có một kho tàng văn hóa dân gian đặc sắc như làng tranh dân gian Đông Hồ, làng gốm Luy Lâu. Những di tích lịch sử này, hàng năm đã thu hút hàng vạn lượt khách đến tham quan du lịch và chiêm bái, góp phần phát triển mạnh mẽ ngành thương mại - dịch vụ, du lịch của địa phương.

Giữ vai trò là trung tâm (kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, giáo dục, du lịch, dịch vụ), đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Nam sông Đuống và khu vực lân cận, UBND huyện Thuận Thành

đã bám sát lộ trình phát triển theo Quy hoạch, Kế hoạch và Chương trình phát triển đô thị của tỉnh, Đồ án quy hoạch chung đô thị Hồ và vùng phụ cận, đặc biệt thực hiện đúng quy hoạch các phân khu chức năng đô thị,... tạo nên những chuyển biến rõ nét về kiến trúc cảnh quan. Bên cạnh đó, huyện cũng tập trung huy động mọi nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng như các công trình phúc lợi công cộng, đường giao thông, hệ thống điện chiếu sáng mỹ thuật, công viên, cây xanh,...

Sau hơn 10 năm triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, đến nay 17/17 xã đã hoàn thành chương trình xây dựng nông thôn mới, huyện Thuận Thành đạt 9/9 tiêu chí huyện nông thôn mới, được công nhận huyện đạt chuẩn NTM năm 2019. Với những nỗ lực không mệt mỏi, ngày 30 tháng 12 năm 2020 đô thị Hồ mở rộng (đô thị Thuận Thành) được Bộ Xây dựng công nhận là đô thị loại IV, đây là tiền đề có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao vị thế, tạo động lực thu hút được các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đến đầu tư mở rộng sản xuất cũng như đầu tư xây

dựng, phát triển hệ thống hạ tầng đô thị theo hướng hiện đại, góp phần quan trọng thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh nói chung và của huyện Thuận Thành nói riêng.



*Khu Công nghiệp Thuận Thành II*

Có thể nói việc thành lập thị xã Thuận Thành thuộc tỉnh Bắc Ninh trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Thuận Thành phù hợp với Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh, Quy hoạch chung đô thị Hồ và phụ cận huyện Thuận Thành, Chương trình phát triển đô thị Thuận Thành. Đồng thời, việc thành lập thị xã Thuận Thành không làm mất đi vị thế chiến lược của huyện mà còn là cơ hội thuận lợi giúp khơi dậy và phát huy những lợi thế, tiềm năng sẵn có để huyện Thuận Thành bứt phá vươn lên, phát triển bền vững, vì mục tiêu ngày càng nâng cao chất lượng, điều kiện cuộc sống đô thị cho người dân địa phương, góp phần xây dựng tỉnh Bắc Ninh sớm trở thành thành phố trực thuộc Trung ương theo hướng “Hiện đại, văn minh, hài hòa và bền vững”.

### **Định hướng phát triển thị xã Thuận Thành trong thời gian tới**

Xây dựng kế hoạch phát triển đô thị Thuận Thành nhằm cụ thể quá trình thực hiện quy hoạch đô thị, các quy hoạch chuyên ngành và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Phát triển đô thị phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an sinh xã hội gắn với bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa và bảo vệ môi trường, bảo đảm an ninh, quốc phòng. Nâng cao chất lượng sống của Nhân dân, thông qua tập trung nguồn lực hợp lý để xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, kiến trúc cảnh quan môi trường đô thị theo hướng đồng bộ, hiện đại và bền vững. Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng đô thị để xây dựng đô thị Thuận Thành ngày càng văn minh, hiện đại. Góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh và sớm đưa tỉnh Bắc Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trong giai đoạn đến năm 2030./.

**Minh Hà**

**N**gành đã tích cực tham mưu với Huyện ủy, HĐND, UBND huyện quan tâm chỉ đạo, có kế hoạch đầu tư, bổ sung kinh phí, cải tạo cơ sở vật chất, bổ sung mua sắm thiết bị dạy học cho các trường tiểu học, trung học cơ sở (THCS) đáp ứng yêu cầu dạy và học nói chung và thực hiện chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) 2018 nói riêng.

Nhờ đó, cơ sở vật chất của ngành ngày càng được kiện toàn, nâng cấp kiên cố và chuẩn hóa, tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ giáo viên và học sinh thực hiện tốt nhiệm vụ dạy và học. Năm học 2022-2023, toàn huyện có 1219 phòng học thông thường; 246 phòng học chức năng; 111 phòng phục vụ học tập với tỷ lệ phòng học kiên cố toàn ngành đạt 100%.

Phòng GD&ĐT huyện Thuận Thành đã tích cực tham mưu với các cấp, ngành, nhà trường tích cực tham mưu với các địa phương, huy động các nguồn lực xã hội hóa để mua sắm các thiết bị dạy học hiện đại để triển khai đồng bộ các phương pháp, kĩ thuật và hình thức tổ chức dạy học (máy chiếu, bảng thông minh) để triển khai dạy học hiệu quả. Cụ thể: Cấp Tiểu học toàn huyện 207/207 phòng học lớp 1,2 có máy chiếu, lớp 1 được cung cấp đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo nhu cầu; cấp THCS: 100% các phòng học có bảng thông minh, kết nối Internet; 222 máy chiếu đa năng; 991 máy tích phục vụ cho dạy và học (trong đó 313 máy dùng cho giáo viên, 678 máy dùng cho học sinh).



*Ngày Hội đọc sách của các em học sinh trường TH Đình Tổ 2*

Bên cạnh đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, Phòng GD&ĐT chú trọng, quan tâm tới công tác nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đổi mới phương pháp dạy học và học tập ở các cấp học, bậc học. Đội ngũ nhà giáo được xây dựng và phát triển đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn; có tâm huyết, trách nhiệm và năng lực chuyên môn vững vàng; rà soát, sắp xếp, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, điều động, bổ nhiệm đội ngũ cán bộ quản lý,





# HUYỆN THUẬN THÀNH

## DÀNH MỌI NGUỒN LỰC CHĂM LO SỰ NGHIỆP TRỒNG NGƯỜI

**Trong những năm học vừa qua, ngành GD&ĐT huyện Thuận Thành dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát của Huyện ủy, UBND huyện, Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Ninh, cùng sự quyết tâm, đồng thuận của tập thể lãnh đạo, cán bộ quản lý và giáo viên đã luôn dành nguồn lực, tập trung chăm lo cho sự nghiệp trồng người, phát triển thể hệ măng non trên địa bàn Huyện.**



*Trường THCS Song Hồ - đơn vị đầu tiên và duy nhất khối THCS tỉnh Bắc Ninh được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới*

giáo viên, nhân viên đáp ứng với yêu cầu đổi mới giáo dục, đào tạo và thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tính đến tháng 10/2022, tổng số cán bộ giáo viên toàn ngành có 2,4 nghìn người, trong đó: Cấp mầm non cán bộ quản lý 100% có trình độ đại học, 97,78% giáo viên biên chế có trình độ cao đẳng trở lên; Cấp Tiểu học cán bộ quản lý có 3 thạc sĩ, 40 đại học, 89,71% giáo viên biên chế có trình độ đại học trở lên; cấp THCS cán bộ quản lý có 2 thạc sĩ, 37 đại học, 97,04% giáo viên biên chế có trình độ đại học trở lên. 100% giáo viên dạy các lớp thay sách đều được tập huấn và có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn. Công tác bồi dưỡng giáo viên luôn được Phòng GD&ĐT quan tâm.

Để nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục, Phòng GD&ĐT đã tham mưu để huyện có cơ chế đầu tư, lồng ghép các nguồn vốn để nâng cấp cơ sở vật chất và kiên cố hóa, chuẩn hóa các trường học. Đến nay, 100% số trường được kiên cố hóa; Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100%. Đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất để thực hiện Chương trình GDPT 2018 và nâng cao chất lượng giáo dục trong những năm học tiếp theo.

Nhờ sự sát sao của các cán bộ, công chức ngành GD&ĐT huyện Thuận Thành, thầy cô yên tâm giảng dạy, học sinh hăng say tới trường. Năm học 2021-2022, 100% trẻ em 6 tuổi vào lớp 1; 99,93% số trẻ hoàn thành chương trình Tiểu học vào lớp 6; 99,96%

học sinh tốt nghiệp THCS. Công tác phát triển chất lượng mũi nhọn được quan tâm và triển khai đến các nhà trường. Trong năm học toàn huyện có 355 học sinh đạt giải tại kỳ thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp huyện; 46 học sinh đạt giải cấp tỉnh (trong đó có 4 giải Nhất, 4 giải Nhì, 11 giải Ba và 27 giải Khuyến khích). Các công tác về giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, kỹ năng, sức khỏe, y tế học đường, vệ sinh, giáo dục thể chất được quan tâm triệt để nhằm đảm bảo môi trường, sức khỏe tốt nhất cho các thầy cô giáo và các em học sinh.

Ông Vương Thái Thảo, Phó Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Thuận Thành chia sẻ: Với những nỗ lực không ngừng, ngành GD&ĐT huyện Thuận Thành luôn được lãnh đạo các cấp động viên, khen thưởng kịp thời. Trong 2 năm học vừa qua, toàn ngành có 1 tập thể được nhận Cờ thi đua của Chính phủ, 6 tập thể nhận được Cờ thi đua của UBND tỉnh Bắc Ninh, 28 tập thể nhận danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc, 141 cá nhân nhận danh hiệu Chiến sĩ Thi đua cấp cơ sở, 6 cá nhân nhận danh hiệu Chiến sĩ Thu đua cấp tỉnh, 6 tập thể và 4 cá nhân nhận Bằng khen của UBND tỉnh Bắc Ninh. Chất lượng giáo dục và đào tạo của Huyện luôn ổn định và ở tốp đầu của tỉnh Bắc Ninh./.

**Minh Hằng**

# Huyện Yên Phong: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Những năm qua, cán bộ, viên chức toàn ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh đã không ngừng phấn đấu, nỗ lực, bám sát chủ đề năm học “Đảm bảo an toàn trường học và tiếp tục đổi mới, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục”, nhờ đó đã đạt được những thành tựu đáng tự hào.



Học sinh trường THCS Yên Phong hân hoan đón ngày Khai giảng năm học mới 2022-2023

**T**rao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Nguyễn Tiến Đức, Trưởng phòng GD&ĐT huyện Yên Phong cho biết: Để nâng cao chất lượng giáo dục, Phòng xác định một trong những điều kiện quan trọng là đầu tư cơ sở vật chất và các trang thiết bị, đồ dùng dạy học. Theo đó, Phòng đã tập trung rà soát điều kiện cơ sở vật chất của các trường học trên địa bàn huyện, so sánh với tiêu chuẩn quy định trường chuẩn quốc gia và tham mưu cho UBND huyện có cơ chế đầu tư, lồng ghép các nguồn vốn để nâng cấp cơ sở vật chất và kiên cố hóa, chuẩn hóa các trường học theo đúng quy định của pháp luật.

Nhờ đó, quy mô, mạng lưới trường lớp của ngành GD & ĐT huyện được đảm bảo với tổng số 48 trường: 16 trường Mầm non, 17 trường Tiểu học, 15 trường Trung học cơ sở (THCS), cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu học tập của học sinh trong huyện. Trong 2 năm học vừa qua, có 08 trường được công nhận nâng chuẩn mức độ 2, nâng tổng số trường trong khối GDĐT đạt chuẩn quốc gia lên 48/48 trường; trong đó gồm 16 trường Mầm non, 17 trường Tiểu học, 15 trường THCS. Số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt 70,08%.

Hiện nay, toàn ngành GD&ĐT Yên Phong có 2201 cán bộ quản lý, giáo viên (CBQL, GV), trong đó, cấp Mầm non có 833 CBQL, GV với trình độ đạt chuẩn trở lên đạt 92,60%; cấp Tiểu học có 770 CBQL, GV với trình độ đạt chuẩn trở lên đạt 97,2%; 598 CBQL, GV với trình độ đạt chuẩn trở lên đạt 97,7%.

Phòng GD&ĐT huyện Yên Phong đã chỉ đạo các nhà trường động viên, tạo điều kiện để đội ngũ giáo viên tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn

nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu đổi mới; Triển khai bồi dưỡng các mô đun thực hiện Chương trình GDPT 2018 theo đúng quy định, đảm bảo 100% giáo viên hoàn thành bồi dưỡng theo các mô đun quy định; Kết quả, ở cấp Mầm non có 108 giáo viên huyện công nhận giáo viên dạy giỏi, 08 giáo viên đạt giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh; ở cấp Tiểu học có 118 giáo viên dạy hội cấp huyện, 8 giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh; THCS có 141 giáo viên dạy giỏi cấp huyện, 30 giáo viên chủ nhiệm loại giỏi, 08 giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh.

Với sự nỗ lực, quyết tâm cao của cả thầy và trò, chất lượng giáo dục của học sinh trong huyện Yên Phong ngày càng được nâng cao. Chất lượng giáo dục đại trà ổn định, điểm bình quân thi vào lớp 10 THPT tăng cao. Đặc biệt, giáo dục mũi nhọn của huyện Yên Phong qua các năm đều đạt thành tích cao. Tại kỳ thi học sinh giỏi THCS cấp tỉnh năm học 2021-2022, đã đem về cho huyện 71 giải/130 học sinh dự thi, đạt tỷ lệ 54,62%, gồm 2 giải Nhất, 15 giải Nhì, 23 giải Ba và 31 giải Khuyến khích.



Trường Mầm non Yên Trung được công nhận Trường đạt chuẩn mức độ 2 và đạt Kiểm định chất lượng mức độ 3

Huyện cũng đạt thành tích cao trong các kỳ thi khác như thi nghiên cứu Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh đạt 2 giải Ba, thi hùng biện tiếng Anh cấp tỉnh đạt 1 giải Khuyến khích. Kết quả thi học sinh giỏi 9 môn văn hóa huyện Yên Phong xếp thứ 3/8 huyện, thành phố.

Những nỗ lực không ngừng nghỉ của toàn thể cán bộ, giáo viên cùng các em học sinh huyện Yên Phong đã được đền đáp xứng đáng. Phòng GD&ĐT Yên Phong giữ vững danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc cấp tỉnh trong 7 năm học liên tiếp. Cùng với sự quan tâm, hỗ trợ của UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở GD&ĐT, Huyện ủy, HĐND – UBND huyện Yên Phong, UBND các xã, thị trấn, ngành GD&ĐT Yên Phong tin tưởng rằng sẽ quyết tâm chỉ đạo toàn ngành thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm học 2022-2023./.

**N.T**





# NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ TỪ SƠN VỮNG BƯỚC ĐI LÊN TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

Từ Sơn, vùng đất địa linh nhân kiệt, nơi sinh ra, dung dưỡng biết bao danh nhân, tuần kiệt làm rạng danh quê hương, đất nước. Qua thăng trầm lịch sử, dù ở giai đoạn nào sự nghiệp giáo dục ở vùng đất Từ Sơn vẫn luôn là điểm sáng tự hào của vùng đất Kinh Bắc.

**Đ**ể nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, hàng năm, ngành Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) thành phố đã chủ động rà soát hệ thống mạng lưới trường học các cấp; tích cực tham mưu với Thành ủy, UBND thành phố Từ Sơn bố trí ngân sách, đầu tư xây dựng trường lớp; khuyến khích các địa phương phát triển mô hình trường, lớp giáo dục ngoài công lập; đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục. Đến nay, 100% trường học công lập đã đạt Trường chuẩn Quốc gia. Cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục ngày càng đổi mới theo hướng hiện đại hóa, 100% phòng học được kiên cố hóa. Cấp Tiểu học đạt 100% phòng học có máy chiếu phục vụ giảng dạy; cấp THCS đã tiếp nhận 313 phòng học thông minh, 100% số trường đã tiếp nhận phòng thư viện điện tử. 100% các trường tiểu học, THCS đáp ứng chương trình Giáo dục phổ thông (GDPT) 2018. Quy mô, mạng lưới giáo dục trên địa bàn đã đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân.

Xác định đội ngũ giáo viên (GV) là nhân tố then chốt quyết định thành công trong dạy và học. Ngành đã đặc biệt quan tâm đến công tác bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý (CBQL) giáo dục. Thường xuyên cử GV, viên chức nguồn CBQL tham gia các lớp bồi dưỡng Lý luận chính trị, bồi dưỡng nghiệp vụ Quản lý giáo dục. Đồng thời, động viên, khuyến khích



*Cô giáo Đỗ Thị Chuyên (Trường THCS Từ Sơn), giành giải Nhất toàn quốc cuộc thi Xây dựng thiết bị dạy học số năm 2022*

đội ngũ CBQL, nhà giáo phát huy tính độc lập, sáng tạo, tự bồi dưỡng, nghiên cứu, học tập suốt đời; tận dụng tối đa các nguồn tài nguyên, khai thác dữ liệu/học liệu số để nâng cao trình độ. Toàn ngành có 2.036 biên chế, tỷ lệ chuẩn trình độ đạt 91,1%; trên chuẩn đạt 74,7%.

Để sẵn sàng thực hiện chương trình GDPT 2018: 100% CBQL, GV được Ngành tập huấn sử dụng sách giáo khoa; Thực hiện hiệu quả công tác sinh hoạt chuyên môn; đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học, hình thức thi, kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh (HS); thực hiện mô hình Giáo dục STEM.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, dạy và học, chuyển đổi số trong giáo dục được đặc biệt chú trọng. 100% các trường, cấp học triển khai hiệu quả cơ sở dữ liệu, hồ sơ điện tử. 100% GV chủ động khai thác dữ liệu Internet vào soạn giảng bằng giáo án điện tử, giảng dạy trực tuyến, hướng dẫn bài học qua Zoom, Google Meet, Zalo... giúp HS khai thác tốt hơn các kiến thức trên môi trường số.

Phong trào học tiếng Anh, xây dựng môi trường sử dụng ngoại ngữ được đẩy mạnh. Công tác bồi dưỡng HS giỏi, HS năng khiếu được đặt lên hàng đầu, các đội tuyển HS Giỏi của thành phố liên tiếp đạt thứ hạng cao trong các kỳ thi. Nhiều HS đạt thành tích xuất sắc trong các kỳ thi cấp Tỉnh, cấp Quốc gia, khu vực. Không chỉ đạt thành tích cao trong dạy và học, Ngành còn quan tâm công tác giáo dục thể chất và thể thao trường học, bảo đảm dinh dưỡng học đường. Tăng cường các hoạt động ngoại khóa, thực hành trải nghiệm; tổ chức các cuộc thi tài năng, sân chơi trí tuệ... giúp HS phát triển toàn diện về "đức, trí, thể, mỹ".

Bằng sự nỗ lực, ý chí quyết tâm cao, toàn ngành "gặt hái" những thành tích đáng tự hào. Năm học 2021-2022, cấp Tiểu học, học sinh hoàn thành Chương trình lớp học đạt 98,45%; Hoàn thành Chương trình tiểu học đạt 100%. 356 HS đạt giải Chữ viết cấp Thành phố (không tổ chức thi cấp Tỉnh) với 75 giải Nhất; 100 giải Nhì; 100 giải Ba và 81 giải KK. Sân chơi Trạng Nguyên Tiếng Việt (nhiều năm liên



được Sở GD&ĐT đánh giá là đơn vị có thành tích cao, cấp tỉnh 73/100 HS dự thi đạt giải, với 01 Nhất; 21 Nhì; 21 Ba; 30 KK. Vòng thi cấp Quốc gia đạt 01 giải nhất. Phong trào giải Toán tuổi thơ, Văn tuổi thơ có 1.508 lượt gồm: 1.198 lượt tập thể, 310 lượt cá nhân được đăng bài, khen thưởng và nhận quà của Tạp chí Toán tuổi thơ 3.



Ba học sinh trường THCS Nguyễn Văn Cừ (Nguyễn Thị Thu Trang, Đàm Thanh Hằng, Đàm Thị Ngọc Mai) đạt giải tại kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh năm học 2022-2023

Tại kỳ thi chọn HS Giỏi cấp tỉnh khối THCS, Phòng GD&ĐT thành phố Từ Sơn đã chọn và cử 130 em tham dự, kết quả 79 em đạt giải chiếm tỷ lệ 60,7 %; trong đó: 03 giải Nhất; 16 giải Nhì; 24 giải Ba và 36 giải KK. Trong cuộc thi Khoa học Kỹ thuật dành cho HS THCS cấp Thành phố: đạt 02 giải Nhất; 06 giải Nhì; 06 giải Ba. Tham dự thi cấp Tỉnh (04 dự án), đạt 01 giải Nhì; 01 giải Ba; 02 KK. Hội thi Hùng biện Tiếng Anh cấp Thành phố: 15/15 HS dự thi đạt giải, trong đó 03 giải Nhất; 05 giải Nhì; 07 giải Ba. Tham gia thi cấp Tỉnh, có 2/2 HS dự thi, đạt 01 giải Nhì; 01 giải Ba... Với kết quả này, thành phố Từ Sơn đứng thứ Nhì về số lượng và chất lượng giải toàn tỉnh (sau thành phố Bắc Ninh).

Đặc biệt hơn, tại kỳ thi HS Giỏi cấp Tỉnh khối THCS năm học 2022-2023, toàn tỉnh Bắc Ninh có 16 giải Nhất, 99 giải Nhì, 124 giải Ba, 162 giải KK, thì thành phố Từ Sơn dẫn đầu 08 huyện, thành phố, vượt trội cả về số lượng và chất lượng giải. Xếp thứ Nhất với tổng số 81 giải, trong đó có 07 giải Nhất, 34 giải Nhì, 24 giải Ba, 16 giải KK (cao hơn đơn vị xếp thứ 2 là 21 giải). Với tổng điểm đạt được là 194 điểm, thành phố Từ Sơn cao gấp đôi đơn vị xếp thứ 2 và gấp gần 4 lần đơn vị xếp thứ 8...

Ông Nguyễn Văn Dũng, Trưởng phòng GD&ĐT thành phố Từ Sơn chia sẻ: "Thành phố Từ Sơn đang bước vào giai đoạn phát triển mới với bao khát vọng, đồng hành là những thách thức đối với CBQL, GV toàn ngành. Tiếp tục giữ vững và phát huy thành tích đạt được, phát huy truyền thống hiếu học của quê hương, ngành GD&ĐT thành phố đang nỗ lực thi đua "Dạy tốt - Học tốt", vững bước đi lên trong thời kỳ đổi mới và hội nhập".

**Kiểu Thủy**

Những năm gần đây, trong bối cảnh kinh tế - xã hội đất nước gặp nhiều khó khăn đặc biệt giai đoạn đại dịch Covid-19 khiến hoạt động giáo dục bị ảnh hưởng trong thời gian dài, song ngành GD&ĐT Quế Võ đã nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ, khả thi để nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện như: Đổi mới công tác quản lý giáo dục, làm tốt công tác quy hoạch đội ngũ, bảo đảm đồng bộ về cơ cấu, chuẩn hóa về trình độ; đổi mới công tác kiểm định chất lượng giáo dục; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin. Khuyến khích cán bộ, giáo viên tham gia đào tạo chuẩn và trên chuẩn; tăng cường năng lực quản lý, chuyên môn ở các cấp học, đặc biệt là đội ngũ giáo viên nòng cốt thực hiện phong trào thi đua "Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học"... Nhờ đó, toàn ngành Giáo dục và Đào tạo huyện Quế Võ đã đảm bảo qui quy mô 66 trường công lập với 1.226 lớp, 43.094 học sinh, trong đó có 21 trường Mầm non, 23 trường Tiểu học và 22 trường THCS; 30 cơ sở giáo dục Mầm non ngoài công lập với 86 nhóm lớp, 1.624 trẻ. 100% trường được công nhận Trường đạt chuẩn Quốc gia, trong đó 39/66 trường đạt chuẩn Quốc gia Mức độ 2.

Đến nay, toàn ngành có 68 Thạc sĩ (tỉ lệ 3,17%); 1.869 người trình độ Đại học (tỉ lệ 87,39%); 160 người trình độ Cao đẳng (tỉ lệ 7,48%) và Trung cấp 42 (tỉ lệ 1,96%); có trên 100 giáo viên đang theo học để đạt trình độ chuẩn ở các trường Đại học và theo học lớp Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục.



Cơ sở vật chất các trường học trên địa bàn ngày một khang trang, đáp ứng nhu cầu dạy và học. Ảnh: Hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ ở trường Mầm non Nhân Hòa

Với phương châm "Lấy học sinh làm trung tâm", toàn ngành xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường; chuyển dần từ giáo dục "chủ yếu trang bị kiến thức" sang "phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học". Giáo viên thường xuyên đổi mới nội dung, phương thức đánh giá học sinh nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo và rèn luyện phương pháp tự học; tăng cường kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức, kỹ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Chú trọng các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, nghiên cứu

# NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN QUẾ VÕ

## Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện

khoa học của học sinh; giáo dục truyền thống, lịch sử quê hương, kỹ năng sống, ý thức tự giác. Tổ chức nhiều sân chơi trí tuệ, các cuộc giao lưu như Olympic, Trạng nguyên Tiếng Việt... Việc đa dạng hóa các hình thức học tập, đã giảm áp lực, khơi gợi hứng thú, nuôi dưỡng đam mê, giúp học sinh có cơ hội phát triển sở trường, năng lực cá nhân.

Theo đó, qua các hội thi, kỳ thi cấp tỉnh, ngành GD&ĐT huyện đều đạt kết quả cao. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục đúng độ tuổi vững chắc, nhiều năm liền huy động được 100% trẻ 6 tuổi vào học lớp 1, trẻ lớp 5 vào học lớp 6 (21/21 xã, thị trấn đều được công nhận đạt Chuẩn phổ cập giáo dục Mầm non trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục Tiểu học, giáo dục THCS mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2).

Đặc biệt năm học 2021-2022, Hội thi Giáo viên dạy giỏi, toàn ngành có 403 giáo viên dạy giỏi cấp huyện, trong đó có 64 giáo viên đạt Giáo viên dạy giỏi xuất sắc; cấp Tỉnh đạt 24 giáo viên, trong đó có 03 giáo viên đạt Giáo viên dạy giỏi tiêu biểu cấp Tỉnh.

Chất lượng giáo dục đại trà đã được duy trì ổn định, học sinh Hoàn thành chương trình lớp học đạt 99,4%; học sinh lớp 5 Hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 99,5%; học sinh thi đỗ tốt nghiệp khối THCS đạt 99,51%. Kết quả thi vào lớp 10 (đầu ra lớp 9) điểm bình quân toàn huyện đạt 29,06 điểm và 30 học sinh thi đỗ vào trường THPT Chuyên Bắc Ninh. Khối Tiểu học tham gia thi Trạng nguyên Tiếng Việt cấp Tỉnh lớp 4,5 (thi Hội) đạt 51 giải (04 giải Nhất, 07 giải Nhì, 18 giải Ba, 22 giải KK), cấp Quốc gia đạt 01 giải Nhất.

Khối THCS thi Học sinh Giỏi cấp Tỉnh (các môn văn hóa lớp 8,9)



*Việc đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng CNTT vào công tác dạy và học góp phần không nhỏ nâng cao chất lượng giáo dục trong các nhà trường tại Quế Võ*

đạt 03 giải Nhất, 16 giải Nhì, 18 giải Ba, 20 giải Khuyến khích; thi Hùng biện Tiếng Anh đạt 01 giải Ba cấp Tỉnh, thi Sáng tạo Khoa học Kỹ thuật cấp Tỉnh có 03/03 sản phẩm đạt giải (01 giải Nhì, 02 giải Ba) đứng thứ 3/8 huyện, thị xã, thành phố. Tham gia Hội thi Tin học trẻ cấp Tỉnh đạt 01 giải Nhì; sân chơi “Măng non Kinh Bắc, tự hào trang sử quê hương” đạt giải Nhất đồng đội cấp Tỉnh; cuộc thi “Bắc Ninh, vùng đất Lễ hội và Di tích” đạt 01 giải Ba, 01 giải khuyến khích; thi Viết thư Quốc tế UPU đạt 01 giải “Cây bút triển vọng”...

Khi huyện Quế Võ chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp thuần túy sang công nghiệp, thương mại và dịch vụ, dân số tự nhiên và cơ học trên địa bàn tăng mạnh, đòi hỏi Ngành phải nỗ lực đầu tư thêm cơ sở vật chất các cấp học, nhất là cấp học Mầm non. Cùng với nâng cao chất lượng chuyên môn, để nâng cao cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục, hằng năm, ngay từ đầu năm học Phòng GD&ĐT đã chủ động rà soát; kiểm tra toàn bộ hệ thống mạng lưới trường học về trang thiết bị, cơ sở vật chất, phối hợp với UBND các xã,

thị trấn; tích cực tham mưu với cấp Ủy, UBND huyện quan tâm đầu tư, nâng cấp, xây dựng mới cơ sở vật chất trường lớp; tăng cường trang thiết bị hiện đại cho công tác quản lý, giảng dạy; đáp ứng cơ bản mục tiêu Xây dựng Nông thôn mới của huyện; xây dựng Trường chuẩn Quốc gia.

Ông Nguyễn Thanh Sơn, Trưởng phòng GD&ĐT huyện Quế Võ khẳng định: “Với sự chăm lo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể, các tầng lớp nhân dân trong huyện đối với sự nghiệp phát triển GD&ĐT. Trên tinh thần “Đoàn kết, nỗ lực vượt khó, đổi mới, sáng tạo, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện”, thời gian tới, toàn Ngành sẽ tiếp tục chủ động, sáng tạo nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về tư tưởng và hành động của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Tiếp tục đưa việc đổi mới quản lý và đổi mới phương pháp dạy - học là khâu đột phá, là điều kiện tiên quyết để thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018, đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục của địa phương”./.

**Nghĩa Thủy**



# HUYỆN GIA BÌNH

## CHÚ TRỌNG NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DẠY VÀ HỌC

Những năm qua, với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Gia Bình, Sở Giáo dục và Đào tạo Bắc Ninh, sự cố gắng nỗ lực của toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, ngành GD&ĐT huyện Gia Bình đã vượt qua khó khăn, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, bà Nguyễn Thị Ngát - Trưởng phòng GD&ĐT huyện Gia Bình cho biết: Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Gia Bình lần thứ XXII nhiệm kỳ 2020-2025 đã đặt ra các mục tiêu đối với ngành GD&ĐT, một trong các nhiệm vụ chính trị quan trọng đó là: "Tiếp tục nâng cao chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia". Để hoàn thành mục tiêu chính trị đó, Phòng GD&ĐT huyện đã tham mưu với UBND huyện hằng năm chỉ đạo UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện rà soát các điều kiện cơ sở vật chất trường học, xây dựng kế hoạch cải tạo, nâng cấp, đầu tư xây mới trường học; đồng thời rà soát công tác quy hoạch trường lớp đảm bảo phù hợp với yêu cầu của đổi mới giáo dục.

Trong 2 năm qua, bằng nguồn kinh phí đầu tư công trung hạn, huyện đã chuyển địa điểm và xây mới 2 trường học, dự kiến đưa vào sử dụng cuối năm 2022; các địa phương cũng đã tiến hành cải tạo, sửa chữa, xây mới bổ sung 9 công trình. Đến nay, toàn huyện có 44 trường từ cấp Mầm non đến Trung học cơ sở (THCS); 100% các trường đều đạt chuẩn quốc gia, trong đó tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 chiếm 90%, đáp ứng các yêu cầu của việc đổi mới giáo dục phổ thông.

Để thực hiện đổi mới căn bản toàn diện GD&ĐT theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW, đặc biệt thực hiện có hiệu quả việc đổi mới chương trình giáo dục phổ thông (GDPT) 2018, Phòng GD&ĐT huyện Gia Bình đặc biệt quan tâm tới việc nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập ở các bậc học, cấp học; xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp thực sự gương mẫu,



Thầy và trò trường THCS Song Giang thi đua "Dạy tốt - Học tốt"

là tấm gương sáng cho học sinh noi theo. Cùng với đó, Phòng GD&ĐT huyện Gia Bình tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện lộ trình nâng cao trình độ chuẩn đào tạo của giáo viên theo Nghị định 71-NĐ/CP của Chính phủ và Nghị quyết 314/NQ-HĐND tỉnh Bắc Ninh.

Song song với đó, Phòng chỉ đạo các bậc học xây dựng Kế hoạch sinh hoạt chuyên môn cấp huyện, hướng dẫn xây dựng Kế hoạch sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học, tổ chức các chuyên đề về đổi mới phương pháp, hình thức dạy học, tổ chức lớp học, hướng dẫn xây dựng các tiết dạy minh họa đưa lên website của ngành để giáo viên tham khảo. Tổ chức các buổi tập huấn, hướng dẫn giáo viên về hình thức, phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực, xây dựng kế hoạch bài học theo hướng tăng cường, phát huy tính chủ động tích cực của học sinh. Nhờ những nỗ lực đó, năm học 2021-2022, có 266 giáo viên được công nhận giáo viên dạy giỏi cấp huyện, 24 giáo viên được công nhận giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh. Trong năm học qua, tỷ lệ huy động học sinh đến trường của huyện đạt 100%, riêng nhà trẻ đạt 50,6% (cao hơn mặt bằng chung của tỉnh). Bậc học Mầm non thực hiện tốt nhiệm vụ chăm sóc trẻ, đặc biệt triển khai có hiệu quả chương trình giáo dục mầm non sau sửa đổi. Chất lượng giáo dục đại trà ổn định ở mức cao, chất lượng giáo dục mũi nhọn có nhiều điểm sáng. Năm học 2020-2021 và 2021-2022, chất lượng học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 9 và chất lượng học sinh thi vào THPT của huyện Gia Bình giữ ổn định trong top dẫn đầu của tỉnh...

Trong tương lai, ngành GD&ĐT huyện Gia Bình sẽ tiếp tục kế thừa và phát huy những thành tựu của sự nghiệp trồng người đã đạt được, làm nền tảng phần đất nước, đóng góp vào công cuộc phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của địa phương và tỉnh, vì sự nghiệp xây dựng quê hương Gia Bình nói riêng và tỉnh Bắc Ninh nói chung./.



Trường Tiểu học Đại Bái khen thưởng cho các em học sinh nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11/2022